

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O



Khoảng trống
tâm hồn

Tr. 4

Hoa bưởi

Tr. 51

Thấy biết
như thật

Tr. 18



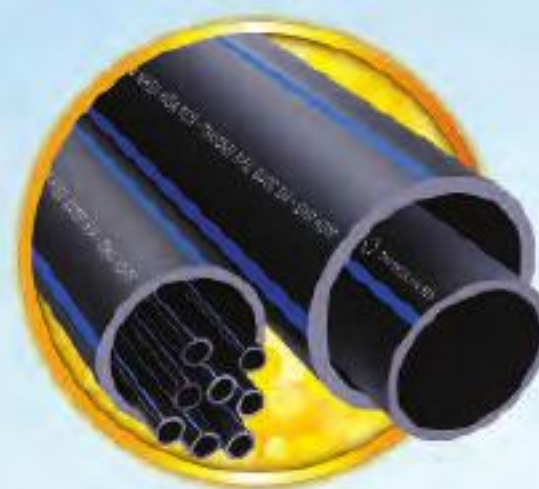
ỐNG NHỰA HOA SEN
Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA 

uPVC



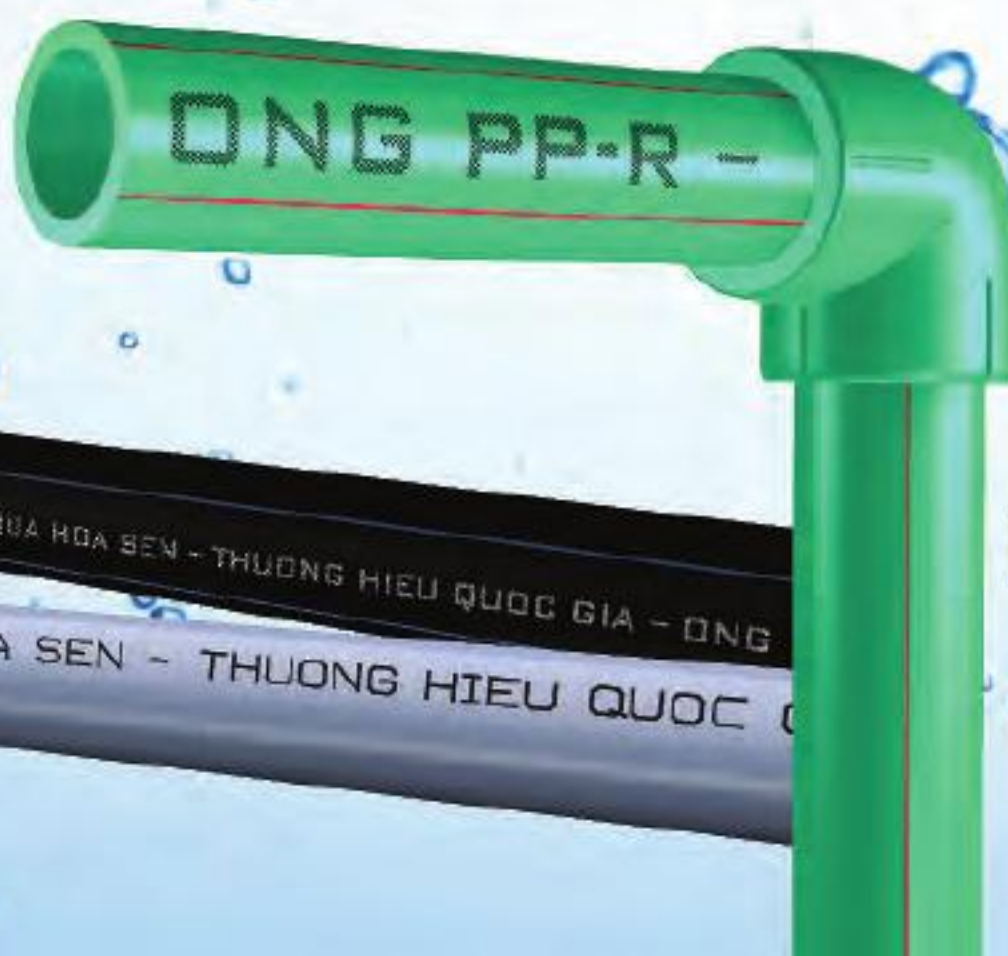
HDPE



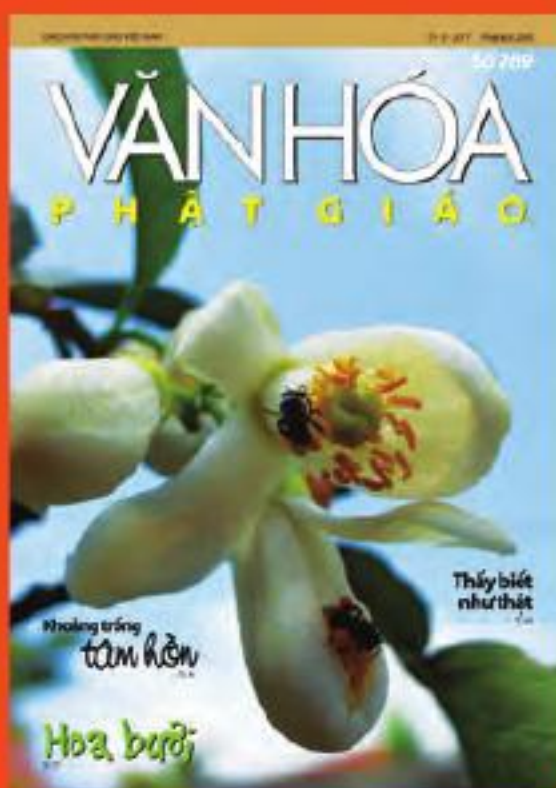
PP-R



TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI



www.hoasengroup.vn



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Quyền Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẮN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, ĐD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tap chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TPHCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Khoảng trống tâm hồn (Nguyễn Cần)	4
Trần Văn Đồn trận thắng cơ bản và kỳ diệu (Trương Hoàng Minh)	7
Tại sao Tiến sĩ Ambedkar chọn Phật giáo (Trung Hữu)	10
Hình tượng nhân vật nho sĩ qua ứng xử đời thường trong Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ (Nguyễn Hùng Vĩ)	14
Thấy biết như thật (Nguyễn Minh)	18
Chuyển hóa cuộc đời (Nguyễn Thế Đăng)	22
Những quan hệ thẩm mỹ về Niết-bàn và Pháp thân (Thích Thiện Nhơn)	24
Mình đã qua những chiếc cầu (Trần Huy Minh Phương)	26
Thiền định và những lợi ích của thiền định (Andrew J. Williams - Hoa Chí dịch)	28
Tiến sĩ Rhys Davids và Hiệp hội Thánh điển Pàli ở Anh Quốc (Thích Nguyên Tạng)	30
Thiền Tĩnh thức có thể đóng góp được gì trong xã hội hiện đại? (Trịnh Đình Hỷ)	33
Nếp sống an lạc (Đỗ Hồng Ngọc)	36
Pháp Kính – Lời nói đầu (Thích Tâm Minh)	37
Tết: ở hay đi? (Lê Hải Đăng)	38
Trông mặt đặt tên (Hồ Anh Thái)	40
Những tác dụng không mời mà đến (Nguyễn Hữu Đức)	42
Tổng trấn Lê Văn Duyệt có xử tội "cha vợ" vua Minh Mạng? (Tôn Thất Thọ)	44
Ngôi trường trăm năm (Cao Huy Hóa)	46
Đập lúa ma (Trần Bảo Định)	48
Hoa bưởi (Xanh Nguyên)	51
Thơ (Miên Đức Thắng, Tánh Thiện, Nguyễn Thánh Ngã, Trần Thị Hồng Xuân, Phan Văn Quân, Hứa Thị Hoài,)	52
Những người bạn (Nguyễn Trọng Hoat)	54
Chạm khê tháng Ba (Quyển Văn)	56
Về chùa ăn chay! (Nguyễn Hoàng Duy)	57

Bìa 1: Hoa bưởi vườn tôi. Ảnh: Ngô Văn Thông

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Chúng tôi vừa nhận được văn thư của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đề nghị Hòa thượng Thích Trung Hậu, Trưởng ban Văn hóa Trung ương Giáo hội, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, giữ chức Quyền Tổng Biên tập, trong lúc chờ đợi quyết định chính thức để cử vị Tổng Biên tập thay chức vụ Tổng Biên tập của Trưởng lão Hòa thượng Thích Chơn Thiện đã viên tịch. Chúng tôi xin trân trọng báo tin cùng chư độc giả.

Đáp ứng sự mong chờ của quý vị, như đã hứa, chậm nhất là cuối tháng 4/2017, tập II của toàn tập Văn Hóa Phật Giáo năm 2016 sẽ ra mắt quý độc giả. Kính mong quý vị hoan hỷ đón nhận. Tập I ra mắt chậm vì lý do đã thông báo trong số báo trước; do đó, chúng tôi phải gấp rút hoàn thành tập II để rút ngắn thời gian chậm trễ. Kính mong quý vị niệm tình thông cảm.

Nhân tiện, một lần nữa, xin thông báo rằng mục Hỏi Đáp Phật giáo của VHPG do Bàng Ấn (tức Trần Tuấn Mẫn) đã tạm ngưng vì người biên soạn quá bận việc. Tuy vậy, do yêu cầu của độc giả, người biên soạn cũng cố gắng viết thêm 13 bài và đã được đăng trên VHPG. Trong khi mục Hỏi Đáp chưa thể tiếp tục, chúng tôi đang tiến hành các thủ tục tái bản cuốn Hỏi Đáp Phật giáo đã phát hành và bổ túc thêm 13 bài nói trên. Chúng tôi mong quý độc giả tìm đọc tập sách này vào đầu tháng 5/2017.

Xin kính chúc quý độc giả an khang, hạnh lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



Này Cunda, những gì bậc Đạo Sư phải làm, vì hạnh phúc,
vì lòng thương tưởng đệ tử, những việc ấy Ta đã làm, vì
lòng thương tưởng cho các Người.

(Trung Bộ kinh, kinh Đoạn giảm)



Tranh: Miên Đức Thắng

Khoảng trống tâm hồn

NGUYỄN CÀN

Lỗi hồng trách nhiệm

Gần đây, tin từ Sở Y tế Lai Châu cho hay đã có 9 ca tử vong vì ngộ độc rượu ở một đám tang tại huyện Phong Thổ. Các cơ quan chức năng của Lai Châu cũng đã gửi 25 mẫu rượu trong số rượu thu gom được về Viện Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia. Kết quả kiểm nghiệm 6 mẫu đầu tiên cho thấy hàm lượng methanol trong các mẫu rượu mới được kiểm tra cao gấp hàng ngàn lần so với ngưỡng cho phép. Ông Dương Đình Đức, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Phong Thổ, cho biết số người có triệu chứng liên quan đến ngộ độc rượu trong và ngoài đám tang là 126 người!

Ông Đức nói thêm: "Thời gian tới chúng tôi sẽ tiếp tục chỉ đạo chính quyền, các ban ngành, đoàn thể của xã tập trung vận động nhân dân các dân tộc trên địa bàn không dùng rượu không rõ nguồn gốc xuất xứ, đồng thời tiếp tục chỉ đạo cơ quan chức năng, kiểm soát thật chặt chẽ các thực phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ trên địa bàn. Tuyên truyền để nâng cao nhận

thức của người dân trong việc sử dụng rượu, bia, nước giải khát cũng như là thực phẩm an toàn".

Đến đây người ta tự hỏi vai trò quản lý nhà nước ở đâu trong thời gian qua trước những cơ sở sản xuất rượu không có ai kiểm tra, kiểm định, giám sát; để rồi những cụm từ gần như trở thành "định ngữ" (set phrases) như "kiểm điểm sâu sắc", "kiểm tra đôn đốc, vận động tuyên truyền nâng cao nhận thức", "rút kinh nghiệm nghiêm túc"... lại được vận dụng như "sáo ngữ" (clichés) trên đầu môi chót lưỡi các quan chức.

Sinh thời, ông Nguyễn Bá Thanh, trong một lần họp các cán bộ ở Đà Nẵng, nói rằng ở nước ta có một sợi dây rút hoài không hết, đó là kinh nghiệm. Năm nào, tháng nào họp tổng kết thi đua cũng rút mà tưởng chừng bất tận. Chúng ta tự hỏi, khi được bầu hay được bổ nhiệm vào một chức vụ nào đấy, người ta có được trao cho "Bản mô tả công việc" (Job description) như những công ty hay tổ chức nước ngoài thường làm, và họ có những tiêu chuẩn đánh giá cụ thể để quyết định mức thưởng hay thăng tiến hàng năm, theo chiều ngược lại

là kỷ luật và hạ bậc. Tất cả được thực hiện khá khách quan và chính xác, rất ít khi gây tranh cãi nếu như công ty hay tổ chức xây dựng cụ thể và rõ ràng những tiêu chí xét duyệt. Còn như nếu chỉ “rút kinh nghiệm” chung chung thì ai sẽ chịu trách nhiệm cho những vụ việc tày đình như chuyện ông Võ Kim Cự và những quan chức UBND tỉnh Hà Tĩnh gây ra suốt một thời gian dài hơn 12 năm, mãi đến nay mới có kết luận: “... Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh Hà Tĩnh các nhiệm kỳ 2004-2011, 2011-2016 đã thiếu trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo; buông lỏng quản lý, điều hành; thiếu kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện dự án; để xảy ra các vi phạm trong thẩm định, phê duyệt, cấp phép và quản lý nhà nước đối với dự án Formosa Hà Tĩnh... Để xảy ra các vi phạm nêu trên, trách nhiệm chính thuộc về ông Võ Kim Cự trong thời gian giữ cương vị Phó Bí thư Tỉnh ủy, Bí thư Ban Cán sự Đảng, Chủ tịch UBND tỉnh nhiệm kỳ 2011-2016, Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế (2008-2010)... và các ông xxxx” (Kết luận của Ủy ban Kiểm tra Trung ương trong kỳ họp thứ 11 từ ngày 15 đến 17/02/2017, tại Hà Nội).

Bản kết luận vừa dẫn cũng đồng thời phê phán các quan chức cao cấp khác của Bộ Tài nguyên-Môi trường... Nhưng riêng ông Cự, không chỉ sai phạm trong dự án Formosa, mà ông ta có hẳn một quá trình làm sai, làm bậy, gần như cả cuộc đời quan chức, ông ta chỉ có thể “tàn phá” ngân sách và làm thui chột tất cả các dự án hay công trình được trao cho mình. Cụ thể, năm 2010, khi vừa được bầu làm Chủ tịch UBND tỉnh, ông đã phê duyệt dự án xây dựng cơ sở đào tạo Cao đẳng Nghề Vũng Áng - Hà Tĩnh, do Liên đoàn Lao động tỉnh Hà Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư hơn 500 tỷ đồng (nguồn vốn ngân sách Trung ương, địa phương và xã hội hóa), với chủ trương đào tạo hàng nghìn con em Hà Tĩnh làm việc cho Formosa.

Dự án được triển khai xây dựng tại Kỳ Anh, với diện tích hơn 16ha, quy mô 5.000 học viên/năm. Tuy nhiên, trao đổi với phóng viên báo *Tiền Phong*, thời điểm năm 2013, ông Trần Đắc Hòa, Phó Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh Hà Tĩnh thừa nhận, ngôi trường hoành tráng này chỉ có hơn 100 học viên, trong đó chủ yếu là các em theo học bổ túc văn hóa! Vị Phó Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh Hà Tĩnh thừa nhận, mục tiêu ban đầu đã thất bại. “Với trình độ của đội ngũ giáo viên hiện có, có đào tạo các học viên ra cũng không bao giờ các nhà thầu nước ngoài nhận vào làm”. Rồi đến dự án cấp nước với kinh phí ban đầu là 1.850 tỷ đồng, nay chưa hoàn thành nhưng vốn bỏ ra đã lên 4.400 tỷ đồng (đội vốn 2.550 tỷ đồng). Theo kết luận của Thanh tra Chính phủ, dự án thể hiện sự nóng vội, chủ quan và duy ý chí!

Như việc chủ đầu tư chỉ định thầu cho nhà thầu là cổ đông của chủ đầu tư khi chưa được Thủ tướng Chính phủ cho phép, chỉ định thầu trái luật... Rồi cả Dự án thép Vạn Lợi tại Khu kinh tế Vũng Áng, được ngân hàng

giải ngân gần ngàn tỷ đồng bỏ hoang đến hiện nay. Theo đó, năm 2008, dự án Nhà máy Gang Thép có công suất 500 nghìn tấn/năm được khởi công, với tổng mức đầu tư gần 1.500 tỷ đồng, do Công ty Cổ phần Gang Thép Hà Tĩnh (Cty GTHT) làm chủ đầu tư (vốn điều lệ 885 tỷ đồng). Dự kiến, nhà máy đi vào hoạt động năm 2010, giải quyết việc làm cho khoảng 1.200 lao động địa phương. Cty GTHT, gồm 4 cổ đông. Tổng thầu thi công dự án là một tập đoàn của Trung Quốc. Phần lớn tiền đầu tư bằng vốn vay ngân hàng. Đột nhiên, từ cuối năm 2009, những cán bộ, công nhân làm việc tại đây bắt đầu được chủ đầu tư thông báo tạm dừng thi công một số hạng mục và bỏ không cho đến hiện nay. Tại nhiều cuộc làm việc với phóng viên báo *Tiền Phong* liên quan đến vấn đề nợ nần của Cty GTHT, lãnh đạo các ngân hàng cho biết Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh Võ Kim Cự vẫn một mực ép các ngân hàng tiếp tục “bơm” tiền vào các dự án này.

Sở dĩ phải dài dòng về ông Cự vì đây là một điển hình cho việc hầu như không có sự giám sát hay kiểm tra thường kỳ, định kỳ, hay bất thường nào với cá nhân ông và UBND Hà Tĩnh. Chúng ta thắc mắc tại sao và vì lý do nào mà người ta để mặc các cán bộ dưới quyền, ngang cấp tự tung tự tác đến mức khi vỡ lở mọi chuyện, hậu quả đến mức kinh hoàng. Chúng ta còn băn khoăn hơn khi các quan chức không làm tròn phần việc được giao nếu họ vẫn có những cái khiên “rút kinh nghiệm” che cho thiếu sót hay tắc trách của mình, từ cô y tá, ông bác sĩ xác định bệnh sai, từ chối chuyển viện dù bệnh nhân đang “thập tử nhất sinh” cho đến ông cán bộ thờ ơ thiếu kiểm tra để rồi các chất cấm được sử dụng bừa bãi trong chế biến thực phẩm, chăn nuôi gia súc như câu chuyện Salbutamol chúng ta nghe một dạo.

Giới chức trách nhiệm đã giải thích là do Tổng cục Dược của Bộ Y tế đã nhập hóa chất Salbutamol về để sử dụng trong việc bào chế một số loại thuốc. Nhưng câu hỏi tại sao chủ những trại chăn nuôi lại có hàng chục tấn Salbutamol, trộn vào thức ăn gia súc vẫn chưa có lời đáp thỏa đáng. Chưa có vị quan chức nào dũng cảm nhận trách nhiệm! Cứ như thế, nhiều câu hỏi không lời đáp như câu chuyện 47 chung cư “rệu rã”, xiêu vẹo của Hà Nội trên phóng sự của VTV khi hàng ngàn hộ dân đang sống trong sợ hãi kêu cứu, muốn chính quyền hành động cấp bách trước khi một sự cố nào đó xảy ra. Nhưng câu trả lời vẫn còn ở phía trước! Theo chuỗi suy tư ấy, chúng ta liên tưởng đến hàng loạt các sự kiện như “quy trình” xả lũ, quy trình kiểm dịch, an toàn thực phẩm... mà hầu như trách nhiệm đang trở thành những “lỗ hổng” đáng sợ!

Trong khi chờ đợi một cơ chế giám sát hữu hiệu, hãy thử xét đến phẩm chất quan chức từ bên trong; bởi lẽ trong bất kỳ triều đại nào, người làm quan luôn phải có những tính cách hay cao hơn là đạo đức trong cương vị của mình. Nếu cơ chế thiếu vắng những biện pháp cần

thiết thì bản thân người làm quan phải tự ràng buộc mình bằng ý thức trách nhiệm và sự liêm chính trong tâm hồn. Đó cũng là khẩu hiệu mà chúng ta thường nghe trong các đại hội cán bộ công nhân viên, “cần, kiệm, liêm, chính; chí công vô tư”.

Khoảng trống lương tâm?

Việc một anh tài xế phóng xe bạt mạng, một cô y tá cầu thả, một ông thầy giáo dạy qua loa... đều là những biểu hiện sơ đẳng của những người thiếu “lương tâm chức nghiệp”. Nhưng một ông quan đầu tỉnh ném tiền nhà nước (đúng hơn, tiền của dân) một cách vô tội vạ (bao nhiêu phần trăm vào túi ông?) thì chính là biểu hiện của sự trống vắng đạo đức!

Theo *Wikipedia*, “Lương tâm là năng lực mang tính tự giác của con người tự giám sát bản thân, tự đề ra cho mình nghĩa vụ đạo đức phải hoàn thành, tự đánh giá hành vi của mình. Nói rộng ra, lương tâm là ý thức chủ quan của cá nhân về nghĩa vụ và trách nhiệm của mình đối với xã hội, được coi như là nghĩa vụ và trách nhiệm đối với bản thân”.

Lương tâm theo Khổng Tử là đạo đức. Ông cho rằng các tính cách khác nhau của con người đều do nhân và nghĩa mà nên, cũng như vạn vật, vạn việc trên trời dưới đất do âm dương, nhu cương tạo tạo thành vậy, con người bất nhân là ác, bất nghĩa là bạc, chính vì lẽ đó con người muốn được gọi là “người” thì phải có nhân, nghĩa, phải có lương tâm.

Việc giáo dục đạo đức nói chung và giáo dục đạo đức nghề nghiệp nói riêng là điều bắt buộc trong bất kỳ quốc gia nào và ở bất kỳ thời đại nào. Người xưa muốn làm kẻ sĩ thì phải “tu thân, tề gia” thật chu đáo thì sau đó mới ra làm quan, “trị quốc, bình thiên hạ” được.

Một nhà lý luận của Viện Triết học khẳng định: “Trong đạo đức nghề nghiệp, sự gắn bó của những giá trị chân, thiện, mỹ càng cần thiết. Chúng tạo nên một chỉnh thể hợp thành lẽ sống, nghĩa vụ, hạnh phúc và lương tâm của con người. Đó cũng là mục đích của một nền đạo đức xã hội mới mà chúng ta hướng tới và xây dựng” (Lê Thanh Thập - *Về đạo đức nghề nghiệp* - Viện Triết học, 2015).

Nền đạo đức ấy thật ra chẳng có gì mới vì cái thiện là tôn chỉ của mọi xã hội loài người từ hàng nghìn năm nay. Vì chính tác giả nói trên cũng hiểu, “Nghĩ việc thiện, làm việc thiện là đặc tính của ý thức và hành vi đạo đức tốt đẹp trong mỗi con người... Cái thiện hiện thực là thiêng liêng cao cả và vì con người nhất. Vì lẽ đó, con người phải vì cái thiện, lấy cái thiện để chống lại cái ác” (Lê Thanh Thập - *bđd*).

Cái ác, như thế, phải chăng là sự vắng mặt của cái thiện. Hãy nhớ rằng tất cả những sự kiện và sự việc xảy ra trong cuộc đời chúng ta đều có liên quan mật thiết đến sinh mệnh người khác. Một người làm quan, là bậc “dân chi phụ mẫu” luôn cũng phải lấy phúc lợi, an nguy

của bá tánh đặt lên hàng đầu. Không thể quyết định bừa! Mặc trăm họ lâm than muôn dân kêu khóc! Nhất là những hành vi “dối trên gạt dưới” núp dưới những mỹ từ “vì dân vì nước”.

Để chống lại sự giả dối đạo đức ẩn náu dưới chiêu bài ý thức hệ và chuyện hệ trọng quốc gia, hay chủ nghĩa ABC gì đó, nhà văn Václav Havel (cố Tổng thống Cộng hòa Séc) kêu gọi một chiến lược mới, bắt đầu từ việc giải phóng đời sống dân sự khỏi thói dối trá, cho phép người dân nói những gì họ nghĩ và giám sát thực tế. Tức là buộc các quan chức phải sống trong sự thật. Sự thật ấy chính là một mặt của cái thiện.

Vì nếu anh yêu người khác, anh không thể hành xử giả dối, lấy tiền của những kẻ làm sai, “ních đẩy” túi mình, rồi mặc cho những người dân lam lũ ấy gánh chịu mọi hậu quả! Chúng ta hiểu những lỗ hổng trong cơ chế quản lý, trong quá trình giám sát cán bộ và quan chức đã và đang gây ra những tác hại nghiêm trọng. Nếu họ không phản tỉnh, vẫn hành xử thiếu lương tâm, không nhận ra cái ác, cái xấu thì rất khó lấy lại niềm tin trong dân. Xã hội luôn dành sự trân trọng cho những người quên mình, cống hiến trí tuệ, năng lực vì dân, sống đạo đức, tròn lương tâm chức nghiệp. Phải hiểu tiền lương hay tiền tham nhũng đều từ mồ hôi, nước mắt và cả máu của dân mà ra. Những hành vi bất chính sẽ khiến họ chìm sâu trong tội lỗi và lối sống tha hóa, ngẩng lên thẹn với trời, cúi xuống nhục với đất, nhìn quanh xấu hổ với nhân dân, sẽ “lưu xú” muôn đời, dù họ mang quốc tịch nước ngoài, hay sống trong nhung lụa cũng không tránh khỏi những phút giây tự vấn lương tâm.

Ngài Đạt-lai Lạt-ma dạy rằng: “*Nhiều công việc thông thường của con người, cả chủ động lẫn bị động, không thể xem là một phần nằm ngoài sự hiện hữu của người khác. Bởi vì nhờ vào người khác mà chúng ta có cơ hội kiếm tiền và họ rất quan trọng đối với chúng ta trong cuộc đời này... Sự tương quan tương duyên là quy luật căn bản của tự nhiên... Chúng ta không giống những thứ được làm từ máy móc. Chúng ta hơn vật chất; chúng ta có cảm xúc và nhận thức... Chúng ta cần cái gì đó sâu xa hơn, cái tôi thường đề cập đến là tình người*” (Dalai Lama XIV - *The Compassionate Life*).

Thế nên, Phật giáo khẳng định giá trị sâu xa của con người chính là lòng từ bi, một tâm hồn lân mẫn và hạnh nguyện cứu độ, yêu thương người khác. Với tâm hồn ấy, bạn sẽ không dám làm bậy.

“*Cho dù bạn có hay không theo Phật giáo hay tôn giáo nào đi nữa, khi không có lòng từ bi, bạn không thể có hạnh phúc... Bằng cách vượt qua những trở ngại của chính mình để quan tâm đến người khác, bạn sẽ có được sức mạnh nội tâm, sự tự tin, can đảm và cảm giác an tĩnh của tâm hồn lớn hơn*” (Đạt-lai Lạt-ma - *sđd*).

Khoảng trống lương tâm xem ra còn mênh mông và lạnh lẽo hơn những kẻ hờ trong cơ chế quản lý nhiều lần! ■

Trận Vân Đồn

trận thắng cơ bản và kỳ diệu

TRƯƠNG HOÀNG MINH

Trong một trò chơi truyền hình phát sóng trên kênh VTV3 có câu hỏi “Vị tướng nào chỉ huy trận Vân Đồn đánh chìm đoàn thuyền lương của quân Nguyên Mông thời nhà Trần?”.

Có ba đáp án: Phạm Ngũ Lão, Trần Khánh Dư và Trần Quang Khải. Sẽ không có gì đáng nói nếu người chơi chính trả lời sai; nhưng thật bất ngờ khi 69 đối thủ của người chơi chính lại trả lời không đúng! Bất ngờ là vì đa số họ đều là sinh viên mà kiến thức về lịch sử nước nhà lại quá khiêm tốn đến thế! Bất ngờ vì Trần Khánh Dư là vị tướng tài, là “anh hùng bán than” và trận Vân Đồn là trận thắng cơ bản và kỳ diệu mà họ không biết.

Trong ba lần kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược, quân dân ta đã có nhiều trận đánh “lưu danh thiên cổ” như các trận Đông Bộ Đầu, Vạn Kiếp, Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Vân Đồn, Bạch Đằng... Trong số đó, nổi tiếng nhất, oanh liệt nhất là trận Bạch Đằng, trận đánh kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến lần thứ ba, đồng thời làm thui chột luôn ý đồ xâm lược nước ta của vua nhà Nguyên. Người có công đầu trong trận này không ai khác Hưng Đạo vương, tuy nhiên, có một điều mà ít người nghĩ đến là còn một người nữa cũng có công không kém vương, đó là Trần Khánh Dư, tướng chỉ huy trận đánh Vân Đồn.

Mùa xuân năm Ất Dậu (1285) quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai. Mùa hạ, chúng bị quân ta đánh bại; Lý Hằng và Lý Quán bị giết trên đường tháo chạy; Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mới trốn được về nước. Quá nhục nhã trước thất bại của Thoát Hoan, qua năm Bính Tuất (1286), vua Nguyên hạ lệnh bãi bỏ việc đánh Nhật Bản, đưa quân sang đánh nước ta. Thượng thư Lưu Tuyên và viên Trần thủ Hồ Nam là Tuyền Ca đã lấy điều lợi hại, phải trái ra can gián ông ta mới thôi. Nhưng, những lời can gián chí tình của hai người bề tôi nói trên chưa được coi là lời vàng ngọc của thánh nhân, nên chỉ có tác dụng kéo dài thời gian thực hiện ý đồ đen tối chứ không thức tỉnh được ông vua ngoan cố. Vào tháng Hai năm Đinh Hợi (1287), vua Nguyên lại chuẩn bị 10 vạn quân thủy bộ cùng 500 chiến thuyền và 17 vạn thạch lương (sử cũ ghi 70 vạn) giao cho Thoát Hoan thống lĩnh xâm lược nước ta lần thứ ba.

Hay tin, vua Trần Nhân Tông hỏi Hưng Đạo vương: “Năm nay thế của giặc ra sao?”.

Vương đáp: “Nước ta thái bình đã lâu, dân chúng không biết đến việc binh, vì thế năm trước quân Nguyên vào xâm lược có kẻ đầu hàng có kẻ trốn tránh. May nhờ uy linh của tổ tông và thần vũ của bệ hạ nên đã quét sạch bụi Hồ. Nếu chúng lại sang, quân ta đã quen đánh giặc, quân chúng lại sợ đi xa, sợ cuộc thất bại của Lý Hằng, Lý Quán lần trước, sẽ không có lòng chiến đấu. Theo ý thần thì chắc sẽ đánh tan được giặc”.

Vua mừng rỡ, hạ lệnh cho Hưng Đạo vương thống lĩnh chư quân, hạ lệnh cho vương hầu tôn thất làm thêm vũ khí, chiến thuyền, chiêu mộ trai tráng, tuyển người khỏe mạnh sung vào quân ngũ. Hưng Đạo vương nói: “Quân cần tinh chứ không cần nhiều, hà tất phải làm vậy”. Từ đó quân ta thường xuyên luyện tập, thao dượt và thi thoảng tổ chức duyệt binh cho vua xem.

Tháng 11 năm đó, đại quân Nguyên đến ải Nam Quan. Thoát Hoan chia quân làm ba đường thủy bộ vượt biên giới tiến vào nước ta. Hãn cùng Trình Bằng Phi đi đường phía Tây, Áo Lỗ Xích, A Bát Xích đi đường phía Đông, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp theo đường biển vào cửa An Bang, Trương Văn Hổ chở 17 vạn thạch lương theo sau.

Địch đã vấp phải nhiều cuộc kháng cự quyết liệt của quân ta ở các đồn ải dọc đường tiến quân. Hưng Đức hầu Trần Quán đánh bại giặc ở trại Phù Sơn. Nhân Đức hầu Trần Toàn và Nội Minh tự Nguyễn Thúc cũng thắng giặc ở bến Đa Mỗ và cửa Đại Than, bắt nhiều tù binh, thuyền chiến, khí giới dâng lên vua. Tuy vậy, thế và lực của giặc đều rất mạnh nên quân ta phải rút lui để bảo toàn lực lượng. Tháng Chạp, Trình Bằng Phi đánh chiếm Vạn Kiếp, lập hai trại tại Phả Lại và Chí Linh rồi tiếp tục đánh chiếm các nơi khác. Chiếm được nơi nào Thoát Hoan dựng đồn trại nơi đó làm thế “ỷ giốc” nương tựa lẫn nhau.

Về phía Đông, hai cánh quân thủy bộ của Ô Mã Nhi và A Bát Xích cũng gặp nhau tại sông Phú Lương, dưới chân thành Thăng Long. Thoát Hoan hạ lệnh cho chúng tấn công thành. Quân Nguyên vốn giỏi đánh kỵ binh và công phá thành lũy nên vua Nhân Tông không giữ thành, bỏ kinh sư, rước Thượng hoàng xuống thuyền về phía Nam, thực hiện sách lược “vườn không nhà trống” như lần trước. Chiếm được Thăng Long nhưng Thoát Hoan không ở đấy mà về Vạn Kiếp đóng đại bản doanh chỉ huy cuộc chiến.



Trong lãnh vực quân sự ngày xưa, mỗi khi hành quân, ngoài số lương khô mà binh sĩ mang theo bên mình để ăn hằng bữa còn có những đội quân thủy bộ vận chuyển lương thực theo sau làm hậu cần. Đại quân đến đã lâu mà thuyền lương vẫn chưa đến, số lương mang theo trên bộ đã cạn khiến việc hậu cần gặp khó, quân Nguyên phải vào làng mạc cướp bóc của dân mới đủ ăn. Tháng Giêng năm Mậu Tý (1288), Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi đem thuyền chiến ra cửa biển Đại Bàng đón đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ.

Lúc này, phó đô tướng Trần Khánh Dư đang lo việc biên phòng tại Vân Đồn. Thấy Ô Mã Nhi chỉ dùng toán quân nhỏ và cơi thuyền nhẹ, ông tung quân ra đánh, không ngờ bị giặc đánh bại. Hay tin, Thượng hoàng sai viên Trung sứ ra bắt Khánh Dư về hành cung hỏi tội.

Ông nói với sứ giả: *"Tôi nhất thời hồ đồ nên thất bại, theo quân luật thì tôi cam chịu nhưng tôi xin hoãn lại hai ba ngày nữa để lập công rồi về chịu tội cũng chưa muộn"*. Viên Trung sứ đồng ý.

Chờ đón đoàn thuyền lương không được, Ô Mã Nhi quay lại Vạn Kiếp. Khánh Dư đoán biết giặc đang rất cần lương thực, Văn Hổ sớm muộn gì cũng đến, nếu cắt đứt được sự tiếp tế của Văn Hổ, quân Nguyên sẽ như con cọp bị chặn họng, bị bẻ hết răng, chặt hết móng vuốt thì còn gì phải sợ. Khánh Dư bèn tập hợp số quân còn lại cho mai phục ở những nơi hiểm yếu, đón lõng đoàn thuyền lương. Văn Hổ không ngờ có cuộc phục kích nầy nên ngang nhiên dong buồm tiến vào. Khi thuyền lương của Văn Hổ lọt vào ổ phục kích, Khánh Dư tung quân ra đánh. Bị tấn công bất ngờ, Văn Hổ trở tay không kịp phải tháo chạy về phía biển. Khánh Dư thừa thắng đuổi theo đến Lục Thủy thì đánh bại hoàn toàn quân giặc. Văn Hổ một mình trốn về Quỳnh Châu. Ta bắt được nhiều tù binh, khí giới, lương thực, phần lớn còn lại lớp bị chìm, lớp bị quân ta đốt cháy trôi dạt vào một bãi biển nên nơi đó có tên là "Bãi Cháy" tới ngày nay.

Hay tin thắng trận, vua Nhân Tông bèn tha tội trước cho Khánh Dư và nói với quần thần rằng: *"Cái mà quân*

Nguyên trông nhờ vào là lương thực và khí giới, nay những thứ đó đã bị ta tịch thu, phá hủy chúng sẽ không còn mùa may được nữa”.

Vua còn sai người đưa trả tù binh về trại quân Nguyên cho chúng báo tin làm hoang mang và rối loạn hàng ngũ của giặc. Đây là đòn tâm lý hữu hiệu mà các nhà quân sự ngày xưa thường hay dùng trong các cuộc chiến.

Không còn lương thực tiếp viện, cuộc sống của quân Nguyên vô cùng khốn khó, Thoát Hoan phải đưa quân đi đánh cướp các đồn trại xa xôi của ta; nhưng do ta thực hiện sách lược “vườn không nhà trống” nên trong vùng giặc tạm chiếm đóng không có kho lương, làng mạc nào còn lương thực cho chúng cướp; chúng chỉ còn cách vào rừng núi săn bắt hái lượm kiếm sống qua ngày hoặc giết ngựa chiến mà dùng. Quân ta lại bắt đầu phản công, tái chiếm nhiều lãnh thổ và đồn trại đã mất, dồn giặc vào thế bị động, co cụm cố thủ. Tình thế quân giặc ngày càng khốn quẫn, tối tệ; tướng lĩnh lẫn binh sĩ đều mất hết tinh thần và ý chí chiến đấu; một mực đòi rút quân về nước. Thoát Hoan động viên, khuyến khích chúng ở lại, chúng nói: *“Lương hết, ốm đau không thể chiến đấu được, không thể ở lại được”.*

Trước tình cảnh đó, Thoát Hoan buộc lòng hạ lệnh rút quân và chia làm hai đường rút. Hãn và Trình Bằng Phi theo đường bộ còn Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp về đường biển. Đoán biết đoàn thuyền của Mã Nhi sẽ theo sông Bạch Đằng ra cửa An Bang, Hưng Đạo vương bèn bày thế trận trên dòng sông này đánh chúng không còn manh giáp, tạo nên vô công oanh liệt nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Phía đường bộ Thoát Hoan cũng bị đánh thua tan tác.

Cổ ngữ có câu *“Thực túc binh cường”* nghĩa là ăn no đủ quân lính mới mạnh. Hồi thế kỷ XIII, có thể nói quân Nguyên Mông hùng mạnh và thiện chiến nhất thế giới, đã tung hoành khắp Đông Tây, gieo biết bao kinh hoàng, chết chóc cho các nước từ Âu sang Á. Tuy nhiên, dù hùng mạnh đến đâu, thiện chiến đến đâu mà cái bụng lúc nào cũng trống rỗng, đói meo, chân tay bủn rủn, thân thể rã rời, đi đứng còn không muốn vững thì đánh đấm nổi gì?

Nắm bắt được nhược điểm đó, Khánh Dư nhanh chóng vô hiệu hoá sức mạnh của quân Nguyên, biến con cộp thành con mèo, biến đoàn quân thiện chiến thành đoàn quân bạc nhược bằng một đòn trí mạng. Ngược lại, nếu Khánh Dư không nhạy bén, không thấy được cái nhược điểm trên, không làm được điều kỳ diệu ở Vân Đồn, để 17 vạn thạch lương vào đến Vạn Kiếp thì quân Nguyên sẽ như con cộp được chắp thêm cánh. Từ đó có thể khẳng định rằng chiến thắng Vân Đồn đã xoay chuyển cuộc chiến 180 độ, đưa quân ta từ thế bị động lên thế thượng phong, đẩy quân giặc từ con đường cái quan vào con đường cùng khốn. Nếu không có chiến thắng Vân Đồn sẽ không có chiến thắng Bạch Đằng bởi vì chiến thắng trước là căn bản

của chiến thắng sau. Mưu tính và công lao của Khánh Dư cũng sâu sắc và vĩ đại như mưu tính và công lao của Hưng Đạo vương.

Tóm lại, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần thứ ba không phải do giặc không có lòng chiến đấu vì sợ đi xa, sợ cuộc thất bại của Lý Hằng, Lý Quán trước kia như lời Hưng Đạo vương đã nói với vua Nhân Tông mà do giặc không có lòng chiến đấu vì bị Trần Khánh Dư nhấn chìm hết tinh thần và ý chí chiến đấu của chúng dưới đáy biển Đông. Vậy mà “ai cũng khen nhiều về chiến thắng trên sông Bạch Đằng của Trần Hưng Đạo mà không biết đến trận thắng ở Vân Đồn của Trần Khánh Dư... Chiến thắng Vân Đồn là căn bản của việc đánh bại giặc Hồ đấy. Sử cũ cho công của Khánh Dư là nhỏ, chỉ so với những trận thắng nhỏ của Trần Toàn, Nguyễn Thúc, không có liên quan gì (đến việc đánh bại quân Nguyên)”.

Sử thần Ngô Thì Sĩ chưa chát nhận định! Đúng vậy, từ xưa đến nay trận Bạch Đằng đã được nhiều người ca ngợi; như Trương Hán Siêu bằng bài “Bạch Đằng giang phú” nổi tiếng với những câu *“Chiết kích trầm sa, khô cốt doanh khâu”* (Kịch gậy chìm trong cát, xương khô đầy gò) và *“Duy thử giang chi đại tiếp, do đại vương chi tặc nhân”* (Chỉ có thắng lớn ở đây là do Đại vương (Hưng Đạo) liệu tính giặc đã quen). Trong *“Bình Ngô đại cáo”*, Nguyễn Trãi viết: *“Ô Mã hựu ế ư Bạch Đằng hải”* (Sông Bạch Đằng bắt sống Ô Mã). Thời cận đại, cố nhạc sĩ Lưu Hữu Phước lại có nhạc phẩm *“Bạch Đằng Giang”* hùng tráng: *“Đây Bạch Đằng giang sông hùng dũng của nòi giống...”*

Còn trận Vân Đồn chỉ vồn vện một bài học nhỏ trong sách giáo khoa!

Trần Khánh Dư là con của Thượng tướng Trần Phò Duyệt, không rõ sanh năm nào. Ông là người có trí lược, có tài làm tướng, từng cầm quân đánh thắng người Man làm phản, đánh bại giặc Nguyên và quân Chiêm Thành. Được vua Thánh Tông nhận làm “thiên tử nghĩa nam” (con nuôi vua), phong chức Phiêu Kỵ tướng quân, tước Nhân Huệ hầu rồi Nhân Huệ vương. Sau bị tội phải giáng làm thứ dân về sinh sống ở Chí Linh bằng nghề bán than. Tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1282) khi vua Nhân Tông ra hội nghị vương hầu ở Bình Than tìm kế sách đánh giặc, ông lại được vua phục chức phó đô tướng quân trấn giữ Vân Đồn. Ông mất năm Kỷ Mão (1339) đời vua Hiến Tông. Sử thần Ngô Thì Sĩ viết về ông như sau: *“Xét Khánh Dư làm tướng có công đánh tan giặc Nguyên, trải thờ bốn đời vua (Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông) là bề tôi tôn thất của một đời. Ngoài Hưng Đạo vương ra (Khánh Dư) có thể sánh với Chiêu Văn (Nhật Duật). Đến khi ấy mất mà không nghe có lễ phong tặng đặc biệt cho nên sử không thấy ghi, sự đại ngộ của Minh Tông (và Hiến Tông) cũng bạc đấy!”* ■

Sách tham khảo: Đại Việt sử ký tiền biên của Ngô Thì Sĩ (Nxb KHXH 1997).

Tại sao Tiến sĩ Ambedkar chọn Phật giáo

TRUNG HỮU

Năm 1932, tại cuộc họp ở Yeola, Tiến sĩ Bhimrao Ramji Ambedkar chính thức tuyên bố trước mười ngàn người tham dự rằng ông sẽ từ bỏ đạo Hindu. Ngay sau đó, lãnh đạo các tôn giáo đã tìm cách thuyết phục ông theo tôn giáo của họ, nhưng Ambedkar đã chọn Phật giáo. Trong phần này chúng ta sẽ trình bày tại sao Ambedkar từ bỏ đạo Hindu; và vì sao ông không chọn các tôn giáo khác, mà lại chọn Phật giáo.

Ngay sau khi tuyên bố sẽ cải đạo, Tiến sĩ Ambedkar gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của những người đạo Hindu. Điều này cũng dễ hiểu, vì họ không muốn mất tín đồ. Nếu Ambedkar cải đạo thì hàng chục triệu dân cùng đình sẽ cải đạo theo ông. Họ không chỉ mất tín đồ mà còn mất đi nguồn nhân công rẻ mạt thậm chí là miễn phí, mất đi người để họ sai khiến, và mất đi đối tượng để họ điều vô giường oai. Các lãnh đạo Hindu kêu gọi Ambedkar hãy rút lại lời tuyên bố trên. Còn Gandhi thì cho rằng đây là một điều bất hạnh. Ông nói rằng mặc dù ông thông cảm với Ambedkar, một người trí thức cao mà bị đối xử như cùng đình, nhưng ông cho rằng tôn giáo không giống như căn nhà hay cái áo khoác mà muốn thay đổi tùy thích. Trước những phản đối và chỉ trích như thế, Ambedkar không hề nao núng, vì ông nhận định rõ tình hình. Lúc đầu Ambedkar chưa có ý nghĩ sẽ cải đạo, ông chỉ muốn cải cách đạo Hindu, muốn quyền bình đẳng giữa các giai cấp, và không có sự kỳ thị đối với dân cùng đình. Nhưng sau nhiều năm đấu tranh, ông thấy rằng đạo Hindu không bao giờ có thể cải cách. Chế độ giai cấp trong đạo Hindu không phải là một hiện tượng xã hội như chế độ nô lệ ở phương Tây, mà nó là tín điều tôn giáo, được quy định trong thánh kinh Vệ-đà và các kinh khác của đạo Hindu. Cho nên bao lâu còn là người Hindu, ông và những người cùng đình của ông còn phải chịu sự kỳ thị và áp bức. Trong bài phát biểu *Lý do cải đạo* ở Bombay năm 1936, Ambedkar chỉ trích đạo Hindu đã đối xử với giai cấp cùng đình còn thua loài người. Ông bất mãn nói rằng đạo Hindu không phải là đạo của tổ tiên mà đó là chế độ nô lệ đè lên những người cùng đình. Rằng đạo Hindu đã xây dựng một hệ tư tưởng bất công và bất bình đẳng. Bao lâu giai cấp cùng đình còn làm nô lệ dưới ách đạo Hindu thì khi đó họ không thể có hy vọng và động cơ cho một cuộc sống tốt hơn. Ông khẳng định quyết tâm rời bỏ đạo Hindu cho dù ông chưa biết tương lai sẽ ra sao hay là sẽ theo

đạo nào. Nhưng cái mà ông cần trước mắt là sự tự do. Rời khỏi đạo Hindu, ông và những người cùng đình của ông sẽ được tự do.

Đối với đạo Thiên Chúa, ngay sau khi nghe Ambedkar tuyên bố bỏ đạo Hindu thì họ liền tiếp xúc với Ambedkar để thuyết phục ông theo đạo của họ, và cam đoan rằng những người cùng đình Hindu sẽ được tôn trọng và đối xử công bằng khi họ trở thành con chiên của Chúa. Đối với Ambedkar, ông rất ấn tượng về giáo lý công bằng và bác ái được nói đến trong Thánh kinh. Ông đã kết bạn với Giám mục J.W. Pickett ở Bombay suốt tám năm, và hay đến chỗ của giám mục để dùng bữa và trò chuyện. Tuy nhiên, sau khi tìm hiểu thực tế thì Ambedkar nhận ra rằng những người con chiên người Ấn, nhất là những người cùng đình sau khi cải đạo sang Thiên Chúa, tình trạng của họ vẫn không có gì thay đổi. Họ vẫn bị phân biệt đối xử như khi còn là người Hindu. Mặc dù các giáo sĩ và tín đồ Thiên Chúa làm rất tốt công tác xã hội như giáo dục, y tế, nhưng đó là để lấy lòng chính phủ mà thôi. Hơn nữa Ambedkar cũng không thích thái độ tự cao của các giáo sĩ Thiên Chúa, những người cho mình là tầng lớp ưu tú mà coi thường người bình dân thất học. Do đó Ambedkar đánh giá rằng đạo Thiên Chúa sẽ không bao giờ bận lòng đối với việc xóa bỏ chế độ giai cấp. Và cuối cùng là Ambedkar không thích giáo lý của đạo Thiên Chúa về cái gọi là "tội tổ tông." Người cùng đình Ấn Độ đã phải khổ sở vì "nghiệp" của họ trong đạo Hindu rồi, giờ cải đạo sang đạo Thiên Chúa họ lại mang cái tội tổ tông, há chẳng phải là tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa sao?

Các lãnh đạo Hồi giáo cũng cũng tận lực kêu gọi Ambedkar gia nhập tôn giáo của họ. Lãnh đạo của Liên đoàn Hồi giáo bang Punjab là K.L. Gauba gọi điện thoại đến Ambedkar, bày tỏ rằng Liên đoàn rất hân hạnh nếu Ambedkar và người của ông trở thành huynh đệ của họ. Gauba cũng cam đoan rằng những người của Ambedkar cải đạo theo Hồi giáo thì sẽ được hưởng những quyền lợi về kinh tế, chính trị, xã hội và tôn giáo một cách bình đẳng như những người Hồi giáo khác. Lãnh đạo Hồi giáo ở bang Hyderabad, người được coi là giàu nhất thế giới, đề nghị sẽ tặng Ambedkar 50 tỉ rupees nếu Ambedkar cải đạo theo Hồi giáo. Tuy nhiên đối với Hồi giáo, Ambedkar không cảm thấy thân thiện cho mấy. Cũng như Thiên Chúa giáo, mặc dù Thánh kinh của người Hồi có nói đến tình huynh đệ, nhưng thực tế

vẫn phân biệt giai cấp, thậm chí có những tín điều còn khắc nghiệt hơn cả đạo Hindu, như tục đa thê, tục che mạng đối với phụ nữ. Hơn nữa, Ambedkar thấy rằng người Hồi giáo Ấn Độ có khuynh hướng bảo thủ. Họ cũng như những người Hindu chính thống, không bao giờ là những nhà cải cách xã hội. Ambedkar cũng thấy rằng người Hồi giáo rất là cực đoan. Có lần ông nói rằng, “Nếu có ai đó mà tình cảm và sự thực hành tôn giáo làm cho anh ta cực kỳ nguy hiểm, thì đó chính là người Hồi giáo”. Cho nên ngay từ năm 1933, Ambedkar đã xác định rằng, nếu ông có bỏ đạo Hindu thì cũng không bao giờ cải đạo theo Hồi giáo.

Trong những tôn giáo đương thời, có lẽ Ambedkar cảm thấy gần gũi và có tình cảm với đạo Sikh¹ nhất. Điều này cũng dễ hiểu, vì đạo Sikh là tôn giáo do người Ấn sáng lập. Hơn nữa các lãnh đạo Hindu cũng muốn Ambedkar đến với đạo Sikh nếu ông cương quyết phải bỏ đạo Hindu, vì đạo Sikh cũng là một phần của văn hóa Ấn Độ. Do đó Ambedkar cũng có thể đã cân nhắc về vấn đề này. Ông đã tham gia Hội nghị Sứ giả đạo Sikh (tháng 4/1936), cũng như cử con trai và cháu ông đến trụ sở của đạo Sikh để nghiên cứu giáo lý. Đến tháng 9 cùng năm, ông lại cử một số thanh niên giai cấp cùng đình tham gia chương trình “Sứ mạng của người Sikh” để chuẩn bị cho việc cải đạo sau này. Người Sikh cũng rất hào hứng với chương trình này. Họ đã xây dựng một trường cao đẳng ở Bombay cho sinh viên Sikh tương lai và Ambedkar được cử làm Chủ tịch danh dự trong Hội đồng Điều hành của trường. Tháng 8/1936, Ambedkar nói rằng ông sẽ theo đạo Sikh vì ông thấy rằng có trách nhiệm với nền văn hóa và văn minh Ấn Độ. Tuy nhiên, tháng 11 cùng năm ấy, ông đi Luân Đôn gặp Chính phủ Anh để yêu cầu họ chấp nhận một số người của giai cấp cùng đình tham gia vào đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh sau khi họ trở thành tín đồ của đạo Sikh. Tuy nhiên chính quyền Anh quốc chỉ cho phép như thế ở bang Punjab (nơi có người Sikh đông nhất) mà thôi. Điều này có nghĩa là giai cấp cùng đình sẽ mất đi quyền lợi chính trị ở những bang khác. Sau đó Ambedkar và lãnh đạo Sikh đã thương lượng nhiều lần nhưng kết quả không thành. Sở dĩ như vậy là vì thật ra, một phần cũng do một số lãnh đạo Sikh không muốn nhường “ghế” cho những người mới cải đạo; một phần là do Ambedkar được thông báo rằng một số giáo sĩ Sikh ở Punjab đã có những hành vi bạo ngược đối với giai cấp cùng đình. Các cuộc tiếp xúc giữa hai bên ngày càng thưa dần và việc cải đạo không còn ai nhắc đến nữa.



Tiến sĩ Ambedkar chọn Phật giáo là vì trước hết, theo ông, Phật giáo lấy đạo đức làm nền tảng. Trong *Đức Phật và tương lai Phật giáo*, Ambedkar đã viết rằng: “Đức Phật là vị thầy đầu tiên trên thế giới đặt đạo đức như là bản chất và nền tảng của tôn giáo... Tôn giáo của Đức Phật chính là đạo đức. Nó được ăn sâu vào trong tôn giáo của Ngài không thể tách rời. Phật giáo sẽ không còn là Phật giáo nếu không có đạo đức. Quả thật, trong Phật giáo không có Thượng đế... Thượng đế để dành cho các tôn giáo khác, đạo đức cho Phật giáo”. Ambedkar mất đi cảm hứng đối với các tôn giáo khác là vì các tôn giáo đó chỉ xoay quanh mối quan hệ giữa con người và Thượng đế. Ông thích Phật giáo hơn vì Đức Phật lấy con người làm trung tâm, làm thước đo mọi giá trị, cũng như cho rằng chúng ta có thể đạt được giải thoát ngay trong hiện đời này, chứ không phải là lời hứa hẹn một tương lai ở cõi thiên đường.

Hơn nữa, không có gì bí mật trong lời dạy của Đức Phật. Bản thân Đức Phật cũng chỉ là một con người, người giác ngộ. Nó rất khác với giáo chủ của các tôn giáo khác, như Chúa Jesus thì tự xưng mình là con duy nhất của Chúa trên trời, thánh Mohammad thì tuyên bố là sứ giả cuối cùng của Chúa, còn thần Braman thì hơn thế nữa, coi mình như là Chúa của tất cả Chúa. Vì cho mình là đại diện của Chúa nên lời dạy của họ là luôn luôn đúng và bất di bất dịch, tín đồ chỉ biết vâng theo chứ không được nghi vấn. Ngược lại, Đức Phật không bao giờ có sự áp đặt như thế. Ngài không những không cấm mà còn

khuyến khích tín đồ nên tìm hiểu kỹ trước khi làm đệ tử Ngài: “Tỳ-kheo và các học giả không nên chấp nhận lời Ta nói chỉ vì kính trọng, mà phải tìm hiểu và phân tích kỹ lưỡng, như người thợ vàng kiểm tra vàng bằng nhiều cách khác nhau như cắt, đốt, và mài”.

Quả thật, Ambedkar đánh giá cao Phật giáo hơn các tôn giáo khác là vì Phật giáo đề cao trí tuệ, sự nhận thức hơn là niềm tin đơn thuần. Tháng 5 năm 1956, trong bài phát biểu *Tại sao tôi thích Phật giáo và Phật giáo cần thiết đối với thế giới như thế nào* trước Đài BBC, Ambedkar nói rằng ông thích Phật giáo là vì Phật giáo đã đưa ra ba nguyên lý mà các tôn giáo khác không có, đó là Từ bi, Trí tuệ, và Bình đẳng. Ông cho rằng đây mới thật sự là những thứ mà con người cần cho một cuộc sống hạnh phúc và tốt đẹp trên hành tinh này. Thượng đế không thể cứu thế giới.



Có lẽ đến lúc ta nên nói đến cái điều quan trọng nhất mà do đó Ambedkar cải đạo theo đạo Phật, đó chính là tinh thần bình đẳng không phân biệt đẳng cấp. Trong Đức Phật và tương lai Phật giáo, Ambedkar viết như sau:

“Đức Phật chống lại sự bất bình đẳng tận gốc rễ. Ngài là người đã chống lại chế độ giai cấp một cách mạnh mẽ nhất và cũng là người ủng hộ sự bình đẳng một cách kiên định nhất. Bất cứ cái gì liên quan đến sự phân biệt giai cấp là Ngài đều phủ định, vì Ngài luôn luôn đứng về phía của sự công bằng. Ngài là đối thủ nặng cân nhất của chế độ giai cấp. Ngài không chỉ nói mà còn làm mọi cách để mà nhổ gốc nó. Theo đạo Hindu thì không có tiện dân hay phụ nữ nào được làm thầy giảng đạo, cũng không được đi tu để mà tiếp xúc được với Thượng đế. Đức Phật thì khác, Ngài cho phép cả tiện dân và phụ nữ làm Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni trong giáo đoàn của Ngài. Tại sao Ngài làm như vậy? Dường như ít có ai biết được bước đi quan trọng này của Đức Phật. Ngài làm thế là bởi vì Ngài muốn xóa bỏ hoàn toàn sự bất bình đẳng đó”.

Rõ ràng, với những đặc điểm trên, nếu giai cấp cùng đinh cải đạo theo Phật giáo thì họ có thể thoát khỏi cái ách của chế độ giai cấp, và phục hồi được nhân phẩm. Tuy nhiên là một người yêu nước, Ambedkar trong khi tìm tự do cho mình và những người cùng đinh, vẫn không quên trách nhiệm đối với tổ quốc. Nếu đem lại quyền lợi cho bản thân mà nguy hại cho đất nước thì ông không làm. Năm 1931, trong khi tranh luận với Gandhi về vấn đề giai cấp, Ambedkar đã nói rằng ông bất mãn đất nước Ấn Độ² đến nỗi mà nếu như để đạt được quyền lợi cho người của ông (những người cùng đinh) mà phương hại đến quốc gia thì ông cũng không cảm thấy có lỗi. Còn nếu như ông nghĩ đến quốc gia đó là vì lương tâm của ông. Ông nói là sẽ cố gắng tranh đấu cho quyền lợi của những người cùng đinh mà không ảnh hưởng đến Ấn Độ, ít nhất là không di hại. Đây là lý do ông không theo Hồi giáo hay Thiên Chúa giáo dù ông biết rằng nếu ông theo họ thì ông sẽ có được rất nhiều quyền lợi về kinh tế, chính trị.

Khi Masurkar Maharaj thuyết phục Ambedkar đừng bỏ Ấn Độ giáo, Ambedkar nói rằng, nếu ông chuyển đổi sang đạo Hồi thì chắc chắn hàng tỉ rupee sẽ được bày dưới chân của ông, nhưng như vậy ông có thể sẽ hủy hoại đất nước này trong thời hạn năm năm, và ông thì không muốn bị ghi vào lịch sử như một người phá hoại truyền thống văn hóa.

Trả lời phóng viên của Ấn Độ thời báo (*Times of India*) ngày 24/7/1936, Ambedkar cũng nói rằng: *“Trong vấn đề thay đổi niềm tin tôn giáo, nhìn từ góc độ của người Hindu, tôn giáo nào là tốt nhất, Hồi giáo, Thiên Chúa giáo, hay đạo Sikh? Rõ ràng đạo Sikh là tốt nhất. Nếu giai cấp cùng đinh theo người Hồi hay Thiên Chúa thì họ sẽ không còn giữ được truyền thống văn hóa Ấn Độ. Còn nếu họ theo đạo Sikh thì họ vẫn còn giữ được truyền thống, và do đó đạo Hindu sẽ không bị tổn hại gì. Cải đạo là điều (mà chúng tôi) phải làm, nhưng cũng không thể không nghĩ đến quốc gia nói chung. Việc cải đạo sang Hồi giáo và Thiên Chúa giáo sẽ làm mất đi tính dân tộc. Nếu cải đạo sang Hồi giáo thì dân số của họ sẽ tăng lên và như vậy là rất nguy hiểm. Còn cải đạo sang Thiên Chúa giáo thì sẽ làm tăng thêm sức mạnh của chính quyền Anh ở Ấn Độ”*³.

Như vậy Ambedkar cân nhắc rất kỹ lưỡng trước khi quyết định theo tôn giáo nào, vì nó liên quan đến vận mệnh quốc gia và cuộc đời của hàng chục triệu người. May mắn thay, Phật giáo có thể thực hiện được hai nhiệm vụ này một cách hoàn hảo, vừa thoát khỏi sự áp bức của giai cấp, vừa không phương hại quốc gia. Ông nói rằng mặc dù ông và Gandhi bất đồng chính kiến về vấn đề giai cấp nhưng ông sẽ chọn cách ít thiệt hại nhất cho Ấn Độ. Và *“... bằng cách cải đạo sang Phật giáo,”* Ambedkar nói, *“tôi đã làm điều tốt nhất cho đất nước này. Bởi vì Phật giáo là một phần không tách rời của văn hóa Ấn Độ. Chúng tôi cải đạo nhưng không làm hại đến truyền thống văn hóa và lịch sử của đất nước”*⁴.

Hơn thế nữa, theo Ambedkar, Phật giáo còn có thể chữa trị được nhiều căn bệnh trầm kha của Ấn Độ, có thể làm cho Ấn Độ đạt được thịnh vượng và vẻ vang như thời vua A-dục. Năm 1951, nhân kỷ niệm ngày Đản sinh của Đức Phật, Ambedkar đã nói lên mục đích của buổi lễ, mà cũng là vai trò của Phật giáo đối với Ấn Độ như sau: *“Chúng ta có lý do đặc biệt để chào mừng ngày Đức Phật đản sinh hôm nay. Làm lễ kỷ niệm ngày Đản sinh của Đức Phật thì không có gì là lạ bởi vì bất cứ bậc vĩ nhân nào cũng nên được vinh danh. Nhưng chúng ta làm lễ kỷ niệm của Đức Phật, bởi vì bằng cách ấy, những tệ nạn đang lan tràn ở Ấn Độ sẽ được tẩy trừ... Để thoát khỏi chế độ giai cấp, và để tiêu diệt những tệ nạn xã hội, Ấn Độ phải theo Phật giáo như là một tôn giáo của đạo đức, bình đẳng và tình huynh đệ quốc tế. Tôi cho rằng, Phật giáo là phương thuốc hiệu quả nhất dành cho những căn bệnh trầm kha của Ấn Độ. Bao giờ chế độ giai cấp còn tồn tại thì bấy giờ Ấn Độ không thể đạt được sự hùng mạnh và vinh quang như một thời nó đã từng đạt được. Nhưng Ấn Độ sẽ khôi*

phục lại sự vinh quang ấy khi người Ấn quay về với Phật giáo; và làm theo những nguyên tắc cao thượng về tự do, bình đẳng và hữu ái được dạy bởi Đức Phật. Tôi đã quyết định phục hưng lại tôn giáo vĩ đại của Đức Phật và sẽ làm cho nó một lần nữa, được vinh danh ở Ấn Độ⁵.

Trong tác phẩm *Triết lý của đạo Hindu*, Ambedkar cho rằng đạo Phật có thể liên kết và thống nhất tất cả người Ấn lại thành một khối thống nhất bằng tinh thần và giáo lý bình đẳng. Ông dẫn chứng trường hợp của vua A-dục, cho rằng đó là giai đoạn duy nhất trong lịch sử Ấn Độ mà đất nước được tự do, vĩ đại và vẻ vang. Còn các thời kỳ khác của các triều đại khác đều suy yếu và rơi vào đen tối dưới sự thống trị của kẻ xâm lăng. Vua A-dục làm được như vậy là vì ông trị vì đất nước theo giáo pháp của Đức Phật vậy.

Trong lời giới thiệu cho tác phẩm *Bản chất của Phật giáo* (*The Essence of Buddhism*) của tác giả Narasu, Ambedkar đã viết rằng: "Giáo sư Narasu là một chiến sĩ can trường của thế kỷ XIX. Ông đã đấu tranh chống lại sự kiêu ngạo của người châu Âu bằng lòng nhiệt thành yêu nước, chống lại Ấn Độ giáo chính thống bằng sự hăng hái bài trừ mê tín, chống lại các giáo sĩ Bà-la-môn bảo thủ bằng quan điểm dân tộc, và chống lại đạo Thiên Chúa hung hăng bằng nhân quan trí tuệ. Tất cả những điều này đều được tiến hành bằng niềm tin không lay động của tác giả đối với những lời dạy của Đức Phật vĩ đại"⁶.

Christopher S. Queen nhận xét rằng, bằng những lời này, Ambedkar muốn tìm cách để kết hợp chủ nghĩa yêu nước của Ấn Độ với đức tin Phật giáo. Nghĩa là, theo Ambedkar, Phật giáo có thể chấm dứt những tệ nạn của Ấn Độ. Do đó, theo Phật giáo có thể mang đến lợi ích hoàn hảo cho cả tôn giáo và quốc gia. Đó là những lý do mà Tiến sĩ Ambedkar đã chọn Phật giáo để quy y vậy. Và khi mọi thứ đã sẵn sàng, ông đã quy y Tam bảo cùng với khoảng 500 ngàn người của ông, hầu hết là giai cấp cùng đinh.

Tóm lại Ambedkar đã trải qua một thời gian để nghiên cứu và tìm hiểu các tôn giáo. Ông không chấp nhận đạo Thiên Chúa và đạo Hồi trước nhất là vì hai tôn giáo này không thuộc văn hóa Ấn Độ. Ambedkar cho rằng nếu dân số của hai tôn giáo này mà tăng lên thì sẽ có hại cho dân tộc Ấn Độ nói chung. Kể đến là vì họ cũng phân biệt giai cấp như đạo Hindu. Đạo Sikh có lợi thế là tôn giáo của người Ấn, nhưng về phương tổ chức và thực hành thì không thỏa mãn Ambedkar. "Trong quá trình chọn lựa tôn giáo để theo, Ambedkar cảm thấy rằng trong các phương thức cổ điển, không có tôn giáo, triết học, hay truyền thống chính trị nào của Ấn Độ hay phương Tây có thể đáp ứng tất cả các nhu cầu tinh thần và xã hội của các giai cấp cùng đinh"⁷. Duy chỉ có đạo Phật là đáp ứng được mọi phương diện mà Ambedkar quan tâm.

Nói về quá trình đến với đạo Phật của Ambedkar, học giả Kumar nhận xét rằng: "Sự cải đạo của Ambedkar không phải là một quyết định nhất thời mà là một quá

trình cân nhắc lâu dài. Nó là một phần trong cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp của ông. Trong giai đoạn đầu, ông không muốn cắt đứt hoàn toàn với cộng đồng Hindu. Ông đã cho họ thời gian đủ dài để mà cải cách và xóa bỏ sự kỳ thị đối với giai cấp cùng đinh. Nhưng cuối cùng ông đã quyết định từ bỏ đạo Hindu mà theo Phật giáo bởi vì Phật giáo là một phần văn hóa Ấn Độ và phù hợp với quan tâm của ông về vấn đề nhân quyền, tự do, bình đẳng và từ bi... Phật giáo đáp ứng được cả hai phương diện tâm linh và xã hội. Ambedkar cho rằng bằng cách theo Phật giáo, những người cùng đinh sẽ không còn mặc cảm tự ti cũng như ý thức được giá trị của bản thân"⁸.

Nhân xét trên đây của Kumar có thể coi là khá phù hợp. Tuy nhiên tôi muốn nói thêm rằng, việc Ambedkar đến với đạo Phật là một tiến trình tất yếu. Dù có lúc ông có ý định cải đạo sang đạo Sikh chắc chắn rằng ông sẽ không làm thế. Bởi vì, với bản chất của một người duy lý, ông không bao giờ thỏa mãn với những tôn giáo đặt nặng niềm tin hơn là nhận thức, thượng đế hơn là con người. Nhà Phật học Ấn Độ Ahir cho rằng, việc Ambedkar tiếp cận với đạo Sikh không có nghĩa là Ambedkar đã có ý định cải đạo sang tôn giáo này, mà đó chỉ là đến để tìm hiểu; cũng như Đức Phật đã tìm hiểu và học tập các tôn giáo đương thời trước khi tìm ra con đường riêng của mình vậy. Cho nên, trong những tôn giáo đương thời, chỉ có Phật giáo mới thật sự làm cho Ambedkar cảm thấy thỏa mãn hoàn toàn. Đó là lý do tại sao tôi lại nói Ambedkar đến với đạo Phật là con đường tất yếu. ■

Chú thích:

1. Đạo Sikh (hay còn gọi là Tích-khắc giáo theo phiên âm Hán Việt), do Guru Nanak sáng lập vào đầu thế kỷ thứ XVI tại vùng Punjab, Tây bắc Ấn Độ, chủ trương tất cả mọi người đều bình đẳng, không phân chia giai cấp.
2. Có lần Ambedkar nói với Gandhi là ông không có tổ quốc. Ông không thể coi Ấn Độ là tổ quốc vì một tổ quốc không thể đối xử với những người con của nó còn tệ hơn cả chó và mèo.
3. Ahir, *The Legacy of Ambedkar*, Delhi: B.R. Publishing Corporation, 1990, tr.279.
4. Dhananjay Keer, *Dr. Ambedkar-Life and Mission*, Bombay: Popular Prakashan, 4th edition 2009, tr.498.
5. Ambedkar, "Buddhism can end India's Ills," được trích dẫn trong Lella Karunyakara, *Modernization of Buddhism, Contributions of Ambedkar and Dalai Lama XIV*, New Delhi: Gyan Publishing House, 2002, tr.227-228.
6. P. Lakshmi Narasu, *The Essence of Buddhism*, Madras, New York City, USA: Srinivasa Varadachari & CO., 1907, tr.VIII.
7. Christopher S. Queen, "Buddhism and the World Peace: a Turning Point for Humanity," in Bhalchandra Mungekar and Aakash Singh Rathore (ed.), *Buddhism and the Contemporary World, an Ambedkarian Perspective*, New Delhi: Bookwell, 2007, tr.66.
8. W. N. Kuber, *Ambedkar, A Critical Study*, New Delhi: People's Publishing House, 1st Published 1973, 1st Reprint 1979, 1st Revised Edition 1991, tr.320.

Hình tượng nhân vật nho sĩ qua ứng xử đời thường trong *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ

NGUYỄN HÙNG VĨ

Hình tượng nhân vật nho sĩ đã trở nên quá quen thuộc và phổ biến trong các tác phẩm văn chương Việt Nam qua các giai đoạn, đặc biệt là văn học trung đại. Mỗi tác giả có những đóng góp riêng cho nhân vật này, tạo nên sự khác biệt trong các tác phẩm cùng thời. Nguyễn Dữ cũng vậy; ông đã viết nên một áng thiên cổ kỳ bút: *Truyện kỳ mạn lục*, đồng thời cũng là sáng tác duy nhất của Nguyễn Dữ, mở đầu cho nền văn xuôi tự sự Việt Nam. Đóng góp chính của nhà văn là ở hình tượng nhân vật nho sĩ.

Khi xây dựng hình tượng này, Nguyễn Dữ cũng có kế thừa những đặc điểm nho sĩ của các sáng tác trước đó. Tuy nhiên, (... *văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có*) (Đời thừa - Nam Cao).

Cho nên bằng tất cả tấm lòng, tài năng và sáng tạo của bản thân, Nguyễn Dữ cũng cho người đọc thấy những đổi mới trong việc xây dựng hình tượng nhân vật nho sĩ. Chính vì vậy, trong giới hạn cho phép, người viết nêu lên những đặc điểm của hình tượng nho sĩ trong ứng xử đời thường trong *"Truyện kỳ mạn lục"* của Nguyễn Dữ; qua đó, thể hiện những đặc điểm ấy trong thời kỳ suy thoái của chế độ phong kiến Việt Nam ở thế kỉ XVI.

1. Hình tượng nho sĩ

là nhân vật chính diện qua ứng xử đời thường

Lấy chất liệu xây dựng nhân vật văn học từ truyền thống tốt đẹp của người nho sĩ, những người có học thức, được dạy dỗ về đạo lý *"tam cương ngũ thường"*, có chí hướng tu thân, tề gia trị quốc bình thiên hạ, Nguyễn Dữ đã xây dựng nên những nho sĩ chính diện mang phẩm chất tốt đẹp rất đáng ca ngợi của những nhà nho sống có tình nghĩa, tôn trọng đề cao các mối quan hệ như tình thầy trò, tình bạn, tình yêu thủy chung sâu sắc... Thể hiện mong ước về sự tất thắng của chính nghĩa, là mục tiêu hướng tới cái chân-thiện-mỹ trước cuộc đời còn nhiều oan trái, tác giả đã dành cho những nhân vật nho sĩ chính diện những kết thúc tốt đẹp, có hậu.

Nhân vật Phạm Tử Hư và Dương Trám trong *"Chuyện Phạm Tử Hư lên chơi Thiên tào"* mang niềm tự hào theo

kiểu Nho giáo. Phẩm chất Phạm Tử Hư *"là người tuấn sảng hào mại, không ưa kiểm thúc. Theo học nhà xử sĩ Dương Trám, Trám thường răn Tử Hư về tính hay kiêu căng. Từ đấy chàng cố sức sửa đổi trở nên con người có đức tính tốt"* [1,142]. Tử Hư là người học trò trung hậu, mang trong mình phẩm chất *"tôn sư trọng đạo"* luôn là học trò tình nghĩa, không quên ân tình, tôn trọng những điều răn dạy của người thầy đã tận tình dạy dỗ mình thành người tốt. Đức tính cao cả, trung hậu của Phạm Tử Hư được thể hiện ở chỗ sau khi thầy Dương Trám mất thì các học trò khác tản đi hết, còn Phạm Tử Hư thì *"làm lễ ở nhà để châu chực, sau ba năm rồi mới trở về"* [1,142]. Đó là người học trò có đức, luôn biết ơn người dạy dỗ, giữ đạo lý làm người, không nản chí quyết tâm đèn sách, kế nghiệp thầy. Vì tấm lòng trung hậu, tình nghĩa, một lòng thờ thầy nên cuối cùng chàng được đền đáp xứng đáng lên chơi Thiên tào và thi đỗ ra làm quan giúp dân, *"rồi phàm những việc cát hung họa phúc nhà Tử Hư, thường được thầy báo cho biết"* [1,150]. Qua nhân vật Phạm Tử Hư, tác giả khuyên con người sống giữ đạo lý làm người như lời khuyên cuối truyện: *"Nay như việc Phạm Tử Hư lên chơi trời để dùng khuyên những người trung hiếu với thầy lại có thể răn những kẻ bất hiếu với thầy"* [1,150]. Sống phải có nhân nghĩa trước sau như một, không quên người đã dạy dỗ mình. Còn Dương Trám là người thầy tốt, phúc hậu, luôn dạy con người những điều hay lẽ phải, sống biết giữ đều tín nghĩa với thầy bạn *"quý trọng những tờ giấy có chữ hễ thấy rơi vãi liền nhặt mà đốt đi"* [1,143]. Chính vì tấm lòng biết quý trọng cái nghĩa, cái đạo đó mà khi mất được lên Thiên tào giữ chức quan hiển hách trông coi việc văn chương thi cử.

Bên cạnh việc phản ánh những tình cảm tốt đẹp giữa thầy và trò, Nguyễn Dữ còn thể hiện những phẩm chất tốt đẹp khác của người nho sĩ chân chính. Đó là những con người tình nghĩa với anh em, bè bạn...

Phùng Lập Ngôn trong *"Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu"* là vị quan thẳng thắn, cương trực. Với láng giềng bạn bè, ông *"lấy nghĩa mà chơi bởi đi lại với nhau rất thân, coi nhau như anh em vậy"* [1,20]. Dù gia đình ông và gia đình người láng giềng Tử Đạt lễ thói không giống nhau: *"Phùng giàu mà Tử nghèo, Phùng xa hoa mà Tử tiết kiệm; Phùng chuộng dễ dãi mà Tử thì giữ lễ"* [1,20]. Ông có người con trai là Trọng Quỳnh, Tử Đạt có

người con gái là Nhị Khanh, trai tài gái sắc đôi trẻ có ý muốn kết duyên Châu Trần, ông cũng vui lòng ưng gả, không vì chê Từ nghèo chọn nàng dâu, không vì môn đăng hộ đối mà cốt ở con người Nhị Khanh “*khéo biết cư xử với họ hàng rất hòa mục*”[1,21]. Rõ ràng Phùng Lập Ngôn là người chuộng nghĩa, không vì tiền bạc mà chơi bời với bè bạn mà chỉ cốt về cái nghĩa khí ở con người. Đó là một phẩm chất rất đáng quý và hiếm thấy trong xã hội đương thời.

Đến thế kỷ XVI, nhà nho là khuôn mặt tiêu biểu của văn học bởi sự tự khẳng định và phát huy ảnh hưởng của nhà nho gắn bó chặt chẽ, có quan hệ nhân quả với sự củng cố từng bước, tiến dần tới trạng thái toàn thịnh cổ điển của mô hình thiết chế xã hội chuyên

chế, có Nho giáo làm công cụ ý thức. Vì vậy hình tượng nho sĩ dù là ẩn dật hay hành đạo đều có nội dung giáo dục sâu sắc, khuyên con người sống phải có nhân nghĩa, có trước có sau không quên những người giúp mình khi hoạn nạn. Đó là quan niệm tiến bộ không chỉ trong xã hội đương thời mà còn có ý nghĩa lâu dài khuyên răn chúng ta sống sao cho phải đạo làm người. Cũng giống như cái tình nghĩa của gia đình Thạch Mang không quên ơn cứu giúp của Dương Đức Công khi gặp hoạn nạn và trả ơn bằng cách gả con gái là Hán Anh cho Thiên Tích trong “*Chuyện gã trà đồng giáng sinh*”.

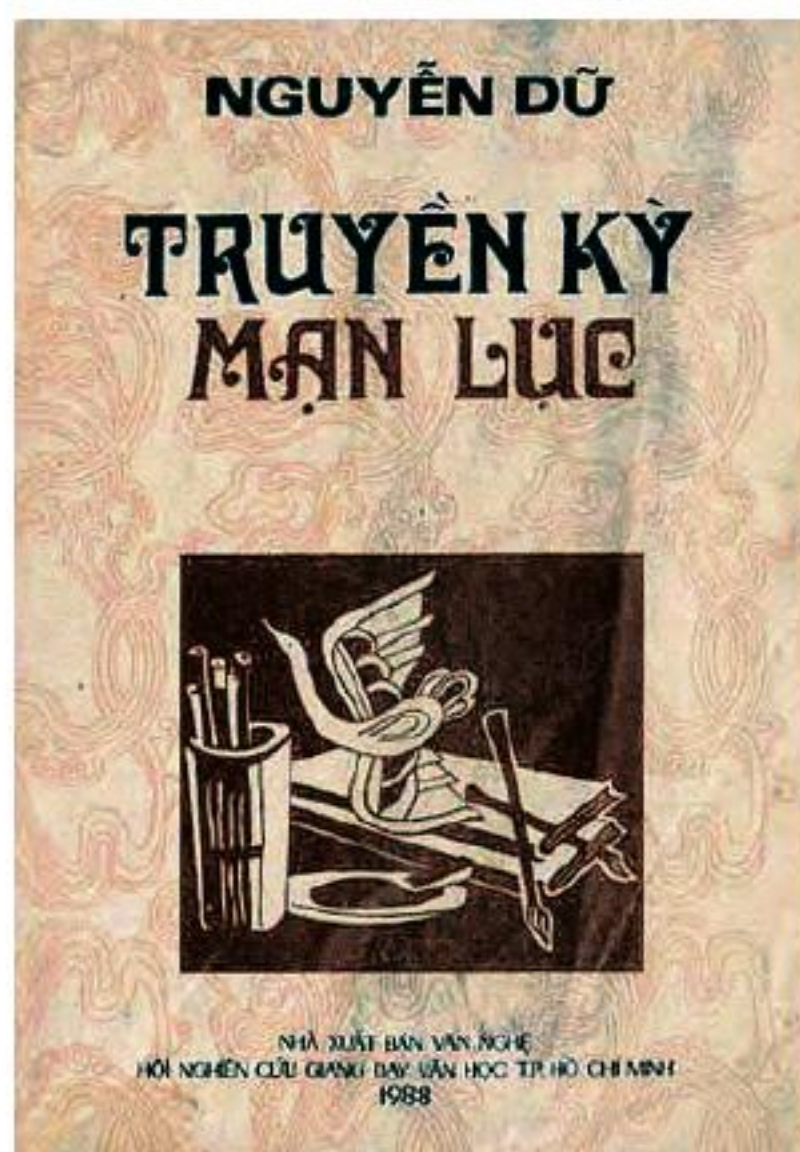
Văn Dĩ Thành trong “*Chuyện tướng Dạ Xoa*” là ông quan vì dân lo cho số phận nhân dân, luôn làm việc đại nghĩa và còn là người thủy chung trong tình bạn. Khi Lê Ngộ gặp cảnh gia đình bị bệnh dịch rất nặng, Dĩ Thành đã ra tay giúp đỡ đưa lại hạnh phúc cho gia đình bạn. Lời bình của tác giả đã thể hiện lý tưởng đẹp đẽ: “*Khi đã coi ai là người bạn chân chính thì sống chết không đổi thay, hoạn nạn cùng cứu gỡ*”[1,281]. Qua câu chuyện với nhân vật chính diện của Văn Dĩ Thành, Nguyễn Dữ muốn gửi gắm hoài bão lớn về quan niệm sống giữa con người với con người phải lấy cái tình nghĩa làm đầu. Đây là vấn đề mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc đặt ra với xã hội phong kiến đang trên đường rạn nứt, suy thoái.

Rồi đến “*Chuyện Từ Thúc lấy vợ tiên*”, Từ Thúc làm tri huyện Tiên Du từng cời áo chuộc tội cho người con gái bị bắt do lỡ tay làm gãy hoa quý nên được người đời khen là hiền nhân. Vì tình con người nhân hậu, bỏ áo quan để giúp người hoạn nạn, không vì danh lợi mà vì tấm lòng cao cả của người quân tử ra tay cứu giúp. Từ Thúc không ham danh lợi “*không thể vì số lượng năm đầu gạo mà buộc mình trong đám danh lợi*” để rồi ông bỏ mũ quan đến nước non thẳng cánh nhăm giữ lòng

trong sạch. Đó là khát vọng tự do. Sau đó, chàng được Ngụy phu nhân ở núi Nam Nhạc gả con gái là Giáng Hương, người con gái làm gãy cành hoa quý ngày nào bởi ân tình không quên, thấy “*chàng là người cao nghĩa, sẵn sàng giúp sự nguy khốn con người*”[1,128-129]. Mỗi tình thơ mộng giữa Từ Thúc và Giáng Hương mang nặng tình người ở nơi bồng lai tiên cảnh. Từ Thúc phong lưu rất mực, hứng thú cảnh tiên mà vẫn nặng tình đời, vẫn nhớ về quê hương về cội nguồn “*tiếng thủy triều nghe vắng đầu giường, đối cảnh chạnh lòng một nỗi buồn bâng khuâng, quấy nhiễu không sao ngủ được... Lòng quê bịn rịn, lòng cô héo hon...*”. Chàng không quên quê hương, không quên trách nhiệm của mình. Sự hợp rồi tan của Giáng Hương và Từ Thúc là

vấn đề Nguyễn Dữ đặt ra hạnh phúc chỉ tồn tại trên cõi trần thì mới bền lâu. Truyện toát lên tinh thần dân tộc. Nguyễn Dữ dùng nó để lý giải cuộc sống trong sự suy thoái xã hội phong kiến, trật tự đảo điên. Tác giả đặt ra vấn đề qua việc nghiệp duyên, quả báo, họa phúc của Phật giáo.

Ngoài những phẩm chất đẹp đẽ đó, hình tượng nho sĩ là nhân vật chính diện còn mang những biểu hiện cụ thể, cảm động sống tình nghĩa, thủy chung son sắt trong tình yêu. Nguyễn Dữ chú ý đến số phận cá nhân, tình yêu đôi lứa. “*Chuyện Lê Nương*” viết về Phật Sinh và



Lê Nương, hai người gắn bó yêu thương nhau từ thuở bé, đã hứa hôn với nhau. Nhưng số phận rủi ro do xã hội gây nên chia cắt hạnh phúc, gặp lúc hoạn nạn Lê Nương bị bắt vào cung làm tì nữ. Phật Sinh giữ tấm lòng thủy chung son sắt, quyết không lấy ai để giữ trọn nghĩa tình. Sau Lê Nương lại bị tướng nhà Minh là Lã Nghi bắt đi, Phật Sinh quyết ra tìm và cứu Lê Nương, tuy túi đầy đã cạn kiệt nhưng tình thủy chung luôn giữ. Số phận oái oăm thay, Lê Nương không chịu nhục đã tự vẫn để giữ trọn nghĩa với Phật Sinh, chàng đau đớn xót thương vô cùng. Vì căm thù giặc cướp đi người mình yêu thương, chia lìa hạnh phúc, Sinh đã đem quân giúp nhà vua đánh giặc vừa trả thù nhà, vừa trả nợ nước. Nguyễn Dữ ca ngợi phẩm chất thủy chung, son sắt, nghĩa tình, ngợi ca sự đấu tranh, lòng yêu nước của Sinh. “*Chuyện Lê Nương*” kết thúc là một bi kịch đau đớn về một mối tình thủy chung trong cảnh đất nước bị giặc ngoại xâm. Mối tình ấy đầy bi tráng và xúc động lòng người. Tác giả có phần tố cáo chiến tranh phi nghĩa chia rẽ, tan vỡ hạnh phúc đôi lứa, thông cảm và



chia sẻ nỗi đau với họ. Đó là tấm lòng cao cả, bao dung.

Trong *"Chuyện nàng Túy Tiêu"*, Dư Nhuận Chi là người nổi tiếng hay thơ đất kinh kỳ, thương yêu người con gái xinh đẹp tên Túy Tiêu. Đó là mối tình chung thủy thắm thiết của đôi gái sắc trai tài và cuộc đấu tranh giành lại hạnh phúc gia đình lứa đôi. Túy Tiêu bị quan Trụ quốc họ Thân bắt cóc đem về. Chi làm đơn kiện lên tận triều đình nhưng vì họ Thân ưu thế lớn nên các tòa án đều tránh không xét xử. *"Chàng đau buồn lắm chẳng thiết gì thi cử nữa"* [1,191] rồi chàng nhờ đôi chim đem đến cho Túy Tiêu một phong thư kể nỗi thương đau vì ly biệt. Sau chàng đến ở nhà quan Trụ quốc kiên nhẫn chờ ngày Túy Tiêu được trả về. Cuối cùng với sự giúp đỡ của người đầy tớ và tình yêu tha thiết, họ đã vượt qua những ngang trái của cuộc đời. Truyện ca ngợi lòng chung thủy son sắt của Dư Nhuận Chi và quyết đấu tranh chống lại quan Trụ quốc, chờ đợi tìm cách cứu Túy Tiêu. Biểu hiện ấy chính là sự đấu tranh giành lại hạnh phúc, quyền sống cho mình, chống lại trái ngang. Cốt truyện mang giá trị nhân bản hiện thực, hạnh phúc có được là phải biết chờ đợi, là phải có sự chung thủy son sắt. Tác phẩm mang tư tưởng đấu tranh chống lại bạo tàn rất mạnh mẽ để rồi cuối cùng chính nghĩa thắng gian tà, thiện thắng ác. Giá trị hiện thực mà tác phẩm mang lại là vấn đề mới mẻ đầy ý nghĩa đợi chờ *"hạnh phúc là đấu tranh"* mang tư tưởng tiến bộ của nhà văn Nguyễn Dữ.

2. Hình tượng nho sĩ

là nhân vật phản diện qua ứng xử đời thường

Để làm nổi bật nhân vật nho sĩ chính diện, Nguyễn Dữ còn xây dựng khá thành công nhân vật phản diện để đối lập với nhân cách nhà nho chính diện, mang những phẩm chất xấu xa, trái với đạo lý và lý tưởng. Đó là bộ phận tiêu cực trong tầng lớp trí thức phong kiến, tuy nhiên hình tượng nho sĩ hành đạo là nhân vật phản diện cũng phần nào phản ánh được tình hình Nho học, sự biến động của xã hội phong kiến.

Bên cạnh các truyện miêu tả những mối tình lành mạnh, chung thủy sắt son, thể hiện nhu cầu tình cảm con người thì nhiều truyện khác lại miêu tả những mối tình trái với đạo lý nho gia, phản ánh quan niệm sống đồi bại của nho sĩ truy lạc. Trước hết đó là những kẻ sĩ ham mê sắc đẹp mà bỏ bê học hành tu dưỡng, thiếu chí hướng lập công danh chỉ say mê lao mình vào những niềm vui thực tế. Trong *"Chuyện kỳ ngộ ở Trại Tây"*, Hà Nhân, người học trò quê ở Thiên Trường đến ngụ ở kinh sư theo học cụ Úc Trai. Vậy mà tháng ngày chỉ lo trêu đùa, ghẹo liễu, Hà say sưa yêu dấu hai người con gái do hồn hoa biến ra. Trong những cuộc hoan lạc vụng trộm, Hà đã tán dương những bài thơ đầy khoái lạc vật chất của tình nhân, rồi để tỏ ra vốn con nhà *"thi lễ"*, chàng cũng làm thơ đáp lại sự *"may mắn"* trong cảnh *"bướm giỡn, hoa phô"* với hai cô gái *"trai lơ, dâm dăng"* đó. Tuy mang tiếng du học nhưng *"bút nghiên chỉ nắn, son phấn tình nồng"*, không biết lo lắng đèn sách tu thân giúp đời, thật hổ danh kẻ sĩ trong thiên hạ.

Viên quan họ Hoàng trong *"Chuyện yêu quái ở Xương Giang"* tình cờ gặp một người con gái bên bờ sông, chưa rõ gốc tích ra sao đã vội vàng kết duyên vợ chồng. Đến nỗi yêu quái làm cho mê lịm đi không còn biết gì, chút nữa thì thiệt thân, may được kịp thời cứu thoát. Ý thiếu ý chí, ham mê sắc đẹp nên bị trừng phạt một kỷ cũng xứng đáng.

Trong xã hội phong kiến, hầu như những người được rèn luyện nơi cửa Khổng, sân Trình, thấm nhuần lý tưởng của Nho giáo đều mang trong mình ước mơ, hoài bão cá nhân:

*Đã mang tiếng ở trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông.*

(Nguyễn Công Trứ)

Những người ấy đêm ngày ôm ấp hoài bão, chăm lo đèn sách tu thân để thực hiện ước mơ của mình. Nhưng cũng có những kẻ sĩ đọc sách Thánh hiền nhưng lại rời xa lý tưởng hành đạo, chỉ lo hưởng thụ, thỏa mãn cá nhân. Qua hình tượng nhân vật Hà Nhân và viên quan họ Hoàng, Nguyễn Dữ đã phê phán những kẻ sống không có lý tưởng, hoài bão xứng đáng với chí khí của người nam tử, chỉ làm trai mà không biết tu thân giúp đời, chỉ biết ham mê sắc dục. Miêu tả những mối tình trong sự biến động của xã hội phong kiến nhất là khi

tầng lớp thị dân đã xuất hiện đòi hỏi nhu cầu tình cảm cá nhân phải được thỏa mãn, Nguyễn Dữ thông cảm với những khát vọng hạnh phúc cá nhân chính đáng khi miêu tả những cặp trai gái công khai yêu nhau. Thể hiện nỗi buồn thương mong nhớ của cặp tình nhân phải xa cách nhau, không thông cảm thì không thể viết nổi những câu thơ thấm thiết như thế này:

*Bon bon xe ruổi trời mai
Lòng em khô héo tiễn người đường xa
Bến Nam cỏ áy bóng tà
Vườn Tây một rặng mai già khóc mưa
Cỏ cây rầu rĩ tiêu sơ
Chàng về thiếp luống ngẩn ngơ tâm hồn
Vĩ chàng hát khúc nỉ non
Biệt ly để đặng đau buồn cho ai.*

Nguyễn Dữ càng táo bạo và phóng túng hơn khi thể hiện quan hệ luyến ái không lành mạnh giữa Hà Nhân và hai nàng Đào, Liễu trong *"Chuyện kỳ ngộ ở Trại Tây"*. Đây là một đoạn trong truyện: *"Sinh rủ rê hai ả đến chơi chỗ trọ của mình, chuyện trò đàm thắm. Chàng là lơi cợt ghẹo, hai ả then thò nói rằng: 'Chúng em việc xuân chưa trải, nhụy thắm còn phong, chỉ e mưa gió nặng nề, hoặc không kham nổi cho những tấm thân hoa mềm yếu'. Sinh khuyên lơn dịu ngọt rồi cùng tắt đèn đi nằm. Lửa đượm hương nồng, ân ái mười phần thỏa nguyện"* [1,60]. Những điều đó thật xa lạ với quan niệm lành mạnh về nhân sinh, về tình yêu nam nữ của đạo lý Nho giáo. Với những truyện này, Nguyễn Dữ đã phê phán những quan niệm đồi trụy và khẳng định lại những giáo điều về đức hạnh, tiết nghĩa. Sự phê phán và khẳng định đó xuất phát từ thái độ bảo thủ của Nho giáo, nhưng xét về mặt khách quan thì cũng hợp với cuộc đấu tranh để giữ gìn phẩm giá con người.

Tuy thông cảm với khát khao yêu đương của con người, nhưng quan điểm chủ đạo của Nguyễn Dữ vẫn là bảo vệ lễ giáo phong kiến. Điều đó phản ánh thái độ đầy mâu thuẫn trong tư tưởng và tình cảm của tác giả. Để phê phán những nho sĩ phản diện, *"Truyện kỳ mạn lục"* còn viết về những kẻ sĩ có những hành động cay úy thế để làm những điều bất nghĩa. Trọng Quỳnh trong *"Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu"* có người vợ tên là Nhị Khanh. Nàng là người con gái xinh đẹp, nết na *"khéo biết cư xử với họ hàng rất hòa mục, thờ chồng rất cung thuận, người ta đều khen là người nội trợ hiền"* [1,21]. Chồng đi xa đến sáu năm trời mà không có tin tức, *"mất còn chẳng rõ"* nhưng nàng vẫn kiên trì một lòng thủy chung chờ chồng về, giữ tấm lòng trong sạch tiết nghĩa khi bà cô ép nàng cải giá. Thương nhớ Trọng Quỳnh, nàng đã nhờ lão bộc lặn lội đi tìm, gia đình sum họp. Những tưởng hạnh phúc đó là mãi mãi, nào có ngờ đâu Trọng Quỳnh vì quen thân phóng đảng thuộc tính chơi bời, tính nào tạt nẩy, nết cũ khó đổi thay, hàng ngày cùng tên lái buôn bê tha

Đỗ Tam lêu lổng. Cuối cùng Trọng Quỳnh mê muội đến mức đưa cả vợ tào khang của mình ra đánh bạc để rồi thua cược gán nợ cho tên lái buôn Đỗ Tam hiếu sắc. Mà Nhị Khanh từng khuyên chồng *"những người lái buôn phần nhiều giáo quyết, đừng nên chơi thân với họ"* [1,28] nhưng Trọng Quỳnh là người chồng nhu nhược, hèn nhát, bê tha không nghe. Nhị Khanh thất vọng, đau buồn tự vẫn. Cái chết của Nhị Khanh là cái chết của sự bất lực với người chồng nhu nhược, bạc tình bạc nghĩa của xã hội *"nam tôn nữ ty"*. Trọng Quỳnh sau này hối cũng đã muộn rồi.

Thể hiện niềm tin vào phẩm chất đạo đức của con người, Nguyễn Dữ đã đặt hình tượng nho sĩ trong các mối quan hệ luân thường. Bởi chúng ta đều biết Nho giáo chú trọng đến con người, chú trọng đến đạo đức, nhìn nhận con người trong quan hệ luân thường: vua-tôi, cha-con, anh-em, vợ-chồng. Đạo đức trở thành tiêu chuẩn cơ bản để phân loại con người trong văn học Nho giáo. Qua hình tượng nhân vật nho sĩ, nhà văn đã đặt ra nhiều vấn đề có ý nghĩa trong cuộc sống đời thường của con người. Đó là cách ứng xử trong tình yêu, tình bạn, tình thầy trò, chồng vợ. Khi mà chế độ phong kiến rơi vào thời kỳ rối ren, suy yếu các giá trị đạo đức *"tam cương, ngũ thường"* bị đảo lộn thì hình tượng người nho sĩ dù ẩn dật hay hành đạo vẫn là hình tượng mẫu mực trong các mối quan hệ đời sống con người. Bên cạnh những hình tượng nho sĩ là nhân vật chính diện, tác giả còn dựng xây nên hình tượng nho sĩ là nhân vật phản diện để lên án những cái xấu xa và cổ vũ thuần phong mỹ tục, củng cố lại trật tự xã hội. Ông ca ngợi những người nho sĩ biết sống đúng với đạo lý, đúng với lời dạy của sách Thánh hiền mà họ đã được học. Họ là những tấm gương sáng cho người đời noi theo, họ mang trong mình những phẩm chất đáng quý của người Việt Nam ngàn đời nay *"tôn sư trọng đạo"*, nhân nghĩa thủy chung.

Nguyễn Dữ xây dựng hình tượng nho sĩ trong ứng xử đời thường không ngoài mục đích răn đe người xấu, khích lệ người tốt. Ở mỗi hình tượng, dù là nhân vật chính diện hay phản diện cũng đều là một bài học về đạo đức, cách ứng xử của con người trong cuộc sống đời thường. Với những nho sĩ không có nhân nghĩa, sống trái với đạo lý cương thường bao giờ cũng có những *"phần thưởng"* xứng đáng. ■

Tài liệu tham khảo chính:

1. Nguyễn Dữ (Trúc Khê, Ngô Văn Triện dịch) (2002), *Truyện kỳ mạn lục*, Nxb Văn Nghệ, TP.HCM.
2. Trần Ích Nguyên (2000), *Nghiên cứu so sánh Tiễn đăng tân thoại và Truyện kỳ mạn lục*, Nxb Văn Học, Hà Nội.
3. Phạm Tú Châu, *Về mối quan hệ giữa Tiễn đăng tân thoại và Truyện kỳ mạn lục*, tạp chí Văn Học, số 3/1987.
4. Dương Quảng Hàm (1996), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội.



Thấy biết như thật

NGUYỄN MINH

Thấy biết như thật (*jānam passamyathabhūtam*) hay như thật tuệ tri (*yathabhūtam pajānāti*) là thuật ngữ Phật học dùng để nói về sự thấy biết của một người hành sâu lời Phật dạy, cảm nghiệm sâu sắc về bản chất duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã của các pháp (con người và thế giới chung quanh), có khả năng nhiếp phục các phiền não khổ đau nhờ chuyển hóa và phát triển nội tâm thông qua sự thực hành giáo pháp Giới-Định-Tuệ của Đức Phật. Đạo Phật xem vô minh (*avijjā*) hay si mê (*moha*) là gốc rễ của mọi phiền toái khổ đau (*dukkha*) và nhấn mạnh sự phát triển trí tuệ (*nāna/pannā*), có công năng xua tan si mê, đưa đến chấm dứt khổ đau. Để thực hiện điều đó, đạo Phật đề xuất việc nắm bắt và thực hành Bát Thánh đạo hay con đường Giới-Định-Tuệ, tức một nếp sống phát huy đầy đủ các phẩm chất đạo đức, tâm thức và trí tuệ tự nội đưa đến đoạn tận các lậu hoặc, chấm dứt khổ đau sanh tử luân hồi.

Thông thường, sự thấy biết hay nhận thức của một người có ảnh hưởng quyết định rất lớn đối với đời sống của người ấy. Đạo Phật đề cao trí tuệ (Duy tuệ thị nghiệp), nói đến các cấp độ hiểu biết hay nhận thức khác nhau tùy thuộc vào lối sống và kinh nghiệm riêng biệt của mỗi người¹.

Chẳng hạn, một người không có cơ duyên học tập và thực hành lời Phật dạy thì chỉ có sự hiểu biết hay nhận thức thông thường gọi là tướng tri (*sanjānāti*) và thức tri (*vijānāti*).

Tướng tri (*Sanjānāti*) tức là sự nhận biết về sự vật hay hiện tượng theo thói quen, mang tính bản năng, phát sinh do duyên sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp

xúc với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp); sự nhớ lại, hồi ức, tưởng tượng, không phân biệt đúng sai, thiện ác, tốt xấu; sự hiểu biết mang tính tập quán, đi đôi với tham ái, gắn liền với ý niệm "tôi" và "của tôi", nuôi lớn tham-sân-si, dẫn đến phiền não khổ đau.

Thức tri (*Vijānāti*) nghĩa là sự nhận thức sự vật hay hiện tượng theo kinh nghiệm thường nhật, thuộc tư duy nhị nguyên, phát sinh do duyên sáu căn tiếp xúc với sáu trần, vận hành theo tập quán phân biệt cơ bản do tham ái và chấp thủ dẫn dắt; sự hiểu biết đi đôi với kinh nghiệm thế gian hay tri thức thế tục, bị giới hạn ở dục giới, không vượt khỏi trần thế, không thấy rõ khổ đau sinh tử, không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Ngoài những hiểu biết hay tri thức thông thường thuộc phạm vi thế gian gọi là tướng tri hay thức tri, đạo Phật nói đến các cấp độ hiểu biết khác thuộc Tăng thượng tâm (*Adhicitta*), Tăng thượng trí tuệ (*Adhipannā*), đạt được do công phu tu tập, chuyển hóa nội tâm, thông qua sự thực hành Bát Thánh đạo hay tu tập con đường Giới-Định-Tuệ. Đó là thắng tri (*abhi jānāti*), tuệ tri (*pajānāti*) và liễu tri (*parijānāti*).

Thắng tri (*Abhi jānāti*) là sự hiểu biết trực tiếp của tâm thức thông qua Thiền định; sự thấy biết của công phu nội quán, của tâm định tĩnh trong sáng, không có bóng dáng các tập quán tham-sân-si, không tưởng tượng, không suy luận, thấy sự vật và hiện tượng đúng như thật, nghĩa là mọi sự vật và hiện tượng là hiện thân của khổ đau vì chúng do duyên sinh, là vô thường, vô ngã. Đây là sự thấy biết của tâm giác ngộ, siêu việt nhận thức thế gian, có khả năng chuyển hóa tập quán tham ái và

chấp thủ, hướng đến diệt trừ tham-sân-si, đoạn tận các lậu hoặc, chấm dứt khổ đau.

Tuệ tri (*Pajàṇāti*) nghĩa là sự hiểu biết sáng suốt, đúng như thật về các sự vật hay hiện tượng theo quy luật duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã, đạt được nhờ công phu hành sâu Thiền định, phát triển trí tuệ, có công năng dứt trừ tập quán tham ái và chấp thủ, tức tham-sân-si, gốc rễ của khổ đau, đưa đến tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Tuệ tri chính là cái thấy biết tiếp theo của thắng tri, tức sự diễn tiến lớn mạnh của trí tuệ nhờ hành sâu Thiền quán (*vipassanā*), sự chứng nghiệm sâu sắc bản chất vô thường, khổ, vô ngã của hết thảy hiện tượng, có công năng làm thay đổi hoàn toàn khuynh hướng tâm thức từ mê lầm sang giác ngộ, gọi là “*hướng đến nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn*”.

Liễu tri (*Parijāṇāti*) tức là sự hiểu biết rốt ráo của một người đã hành trì đầy đủ Bát Thánh đạo hay con đường Giới-Định-Tuệ, đã chứng ngộ tứ Thánh đế, đã đạt đến Chánh trí và Chánh giải thoát. Nói cách khác, đó là tuệ giác của một người đã đoạn tận các lậu hoặc, đã hoàn tất 10 Thánh đạo², đã đắc quả A-la-hán, đã dứt trừ khổ đau, không còn tái sanh hay sanh tử luân hồi.

Cắt nghĩa và so sánh về tưởng tri, thức tri và tuệ tri, Buddhaghosa nói rằng mặc dù trạng thái *biết* cũng có mặt trong *tưởng*, trong *thức*, và trong *tuệ*, song *tưởng* chỉ là sự nhận biết một đối tượng, như xanh hay vàng, nó không đem lại sự thấu hiểu sâu xa bản chất của đối tượng ấy là *vô thường, khổ, vô ngã*. Thức biết được đối tượng là xanh hay vàng, và cũng phát sinh sự thấu hiểu bản chất, nhưng không phát sinh do tinh cần, sự xuất hiện đạo lộ siêu thế. Tuệ vừa biết đối tượng theo cách đã nói, vừa phát sinh sự thấu hiểu sâu xa, vừa đem lại sự thể hiện đạo lộ siêu thế do tinh cần tinh tấn.

Giả sử có ba người, một đứa trẻ không biết gì, một người nhà quê, và một người đồng tiền, cùng thấy một đồng tiền kim loại nằm trên quầy của người đồng tiền... *Tưởng tri* là giống như đứa trẻ không biết gì khi trông thấy đồng tiền, vì nó chỉ thấy cái tướng của đối tượng như màu xanh... *Thức tri* là như người nhà quê trông thấy đồng tiền biết được nó màu gì, và còn đi xa hơn, thấu hiểu những đặc tính của nó. Còn *tuệ tri* là như người đồng tiền thấy đồng tiền biết được màu sắc v.v., mà còn đi xa hơn, đạt đến sự thể hiện đạo lộ giải thoát³.

Như vậy, có hai loại thấy biết được nói đến trong đạo Phật tương ứng với hai lối sống khác nhau giữa những người chưa có cơ duyên học tập giáo pháp giác ngộ của Phật, còn thích thú, mê say, tìm cầu các mục tiêu trần thế và những người nhận ra sự kiện khổ đau của hiện hữu, chuyên tâm hành trì lời Phật dạy với mục đích đoạn tận các lậu hoặc, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi. Loại thứ nhất gồm các tri thức hữu hạn, gọi là tưởng tri và thức tri, thuộc thế gian, hữu lậu, chỉ có thể giúp con người nhận biết và thay đổi sự sống trong phạm vi nhân thế, trong

các cảnh giới sinh tử luân hồi, không có khả năng đưa đến chấm dứt khổ đau. Loại thứ hai gồm các tri kiến siêu thế, gọi là thắng tri và tuệ tri, thuộc Thánh đạo, vô lậu, có khả năng giúp con người phát huy đầy đủ các tiềm lực giác ngộ để ra khỏi khổ đau.

Theo cách nói của Đức Phật thì loại thứ nhất là sự thấy biết không như thật, đưa đến tham ái, đưa đến khổ đau sinh tử luân hồi. Loại thứ hai là sự thấy biết như thật, có khả năng dứt trừ tham ái, đưa đến đoạn tận khổ đau sinh tử luân hồi.

Bậc Giác ngộ tuyên bố:

“Này các Tỳ-kheo, không biết, không thấy như chơn mắt, không biết không thấy như chơn các sắc, không biết không thấy như chơn nhân thức, không biết không thấy như chơn nhân xúc; do duyên nhân xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, không biết không thấy như chơn cảm thọ ấy, vị ấy ái trước đối với mắt, ái trước đối với các sắc, ái trước đối với nhân thức, ái trước đối với nhân xúc. Do duyên nhân xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy ái trước đối với cảm thọ ấy. Khi vị ấy trú, quán sát vị ngọt, bị ái trước, hệ lụy và tham đắm, nên năm thủ uẩn đi đến tích trữ trong tương lai. Và ái của vị ấy đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm sự hoan lạc chỗ này, chỗ kia; ái ấy được tăng trưởng; những thân ưu não tăng trưởng; những tâm ưu não tăng trưởng; những thân nhiệt não tăng trưởng; những tâm nhiệt não tăng trưởng; những thân khổ não tăng trưởng; những tâm khổ não tăng trưởng. Vị ấy cảm thọ thân khổ và tâm khổ.

Này các Tỳ-kheo, không thấy và không biết như chơn tai; này các Tỳ-kheo, không thấy và không biết như chơn mũi; này các Tỳ-kheo, không thấy và không biết như chơn lưỡi; này các Tỳ-kheo, không thấy và không biết như chơn thân; này các Tỳ-kheo, không thấy và không biết như chơn ý; này các Tỳ-kheo, không thấy và không biết như chơn các pháp; này các Tỳ-kheo, không thấy và không biết như chơn ý thức; này các Tỳ-kheo, không thấy và không biết như chơn ý xúc. Do duyên ý xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ; không thấy và không biết như chơn cảm thọ ấy, vị ấy ái trước đối với ý, ái trước đối với pháp, ái trước đối với ý thức, ái trước đối với ý xúc. Do duyên ý xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy ái trước đối với cảm thọ ấy. Khi vị ấy trú, quán sát vị ngọt, bị ái trước, hệ lụy và tham đắm, nên năm thủ uẩn đi đến tích trữ trong tương lai. Và ái của vị ấy đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm sự hoan lạc chỗ này, chỗ kia; ái ấy được tăng trưởng; những thân ưu não tăng trưởng; những tâm ưu não tăng trưởng; những thân nhiệt não tăng trưởng; những tâm nhiệt não tăng trưởng; những thân khổ não tăng trưởng; những tâm khổ não tăng trưởng. Vị ấy cảm thọ thân khổ và tâm khổ.

Này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn mắt, thấy và biết như chơn các sắc, thấy và biết như chơn nhân thức, thấy và biết như chơn nhân xúc. Do duyên nhân xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, thấy và biết như chơn cảm thọ ấy; vị ấy không ái trước đối với con mắt,

không ái trước đối với các sắc, không ái trước đối với nhân thức, không ái trước đối với nhân xúc. Do duyên nhân xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ; vị ấy không ái trước đối với cảm thọ ấy. Khi vị ấy trú, quán sát vị ngọt, không bị ái trước, hệ lụy và tham đắm, nên năm thủ uẩn đi đến tàn diệt trong tương lai. Và ái của vị ấy, đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm sự hoan lạc chỗ này chỗ kia; ái ấy được đoạn tận; những thân ưu não của vị ấy được đoạn tận; những tâm ưu não được đoạn tận; những thân nhiệt não được đoạn tận; những tâm nhiệt não được đoạn tận; những thân khổ não được đoạn tận; những tâm khổ não được đoạn tận. Vị ấy cảm thọ thân lạc và tâm lạc.

Này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn tại; này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn mũi; này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn lưỡi; này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn thân; này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn ý; này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn các pháp; này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn ý thức; này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn ý xúc. Do duyên ý xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ; thấy và biết như chơn cảm thọ ấy, vị ấy không ái trước đối với ý, không ái trước đối với các pháp, không ái trước đối với ý thức, không ái trước đối với ý xúc. Do duyên ý xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ; vị ấy không ái trước đối với cảm thọ ấy. Khi vị ấy trú, quán sát vị ngọt, không bị ái trước, hệ lụy và tham đắm, nên năm thủ uẩn đi đến tàn diệt trong tương lai. Và ái của vị ấy, đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm sự hoan lạc chỗ này chỗ kia; ái ấy được đoạn tận; những thân ưu não của vị ấy được đoạn tận; những tâm ưu não được đoạn tận; những thân nhiệt não được đoạn tận; những tâm nhiệt não được đoạn tận; những thân khổ não được đoạn tận; những tâm khổ não được đoạn tận. Vị ấy cảm thọ thân lạc và tâm lạc⁴.

Nhìn chung, có hai khuynh hướng hiểu biết hay nhận thức khác nhau đưa đến hai lối sống khác nhau được nói đến trong kinh Phật. Một là khuynh hướng hiểu biết không chân thật, đưa đến phiền não khổ đau, tiếp tục trôi lăn trong sinh tử luân hồi, gọi là không thấy biết như chân, khiến những thân ưu não, những tâm ưu não tăng trưởng; những thân nhiệt não, những tâm nhiệt não tăng trưởng; những thân khổ não, những tâm khổ não tăng trưởng. Khuynh hướng thứ hai là hiểu biết chân thật, đưa đến an lạc, thoát ly khổ đau, chấm dứt sinh tử luân hồi, gọi là thấy biết như thật, khiến những thân ưu não, những tâm ưu não được đoạn tận; những thân nhiệt não, những tâm nhiệt não được đoạn tận; những thân khổ não, những tâm khổ não được đoạn tận.

Khuynh hướng thứ nhất là sự hiểu biết hay nhận thức không như thật về con người (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và thế giới do con người nhận thức (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), dẫn đến khổ đau; nghĩa là không thấy rõ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp cùng với các pháp khác sinh khởi do duyên sáu căn tiếp xúc với sáu trần cảnh là vô thường, khổ đau và vô ngã,

nên ái sinh khởi, thủ sinh khởi, hữu sinh khởi, sanh sinh khởi, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi. Như vậy, do không thấy biết như thật bản chất duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã của các pháp nên con người rơi vào ái luyến đối với tự thân (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và hết thảy những gì tự thân nhận thức được, cảm nhận được, sở hữu được; do sống với tâm ái luyến mê đắm đối với những thứ vô thường, khổ đau như vậy nên ngay trong hiện tại con người không thoát khỏi khổ đau, đồng thời tiếp tục nuôi lớn các nhân tố tạo nên tái sanh khổ đau gọi là năm thủ uẩn đi đến tích trữ trong tương lai. Đây chính là hệ quả của lối sống thiếu trí tuệ, đưa đến trôi buộc khổ đau, do không thấy biết như thật về tự thân và thế giới do tự thân nhận thức.

Khác với khuynh hướng tri thức thứ nhất, khuynh hướng thứ hai là sự thấy biết như thật về con người (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và thế giới do con người nhận thức (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), tức là thấy rõ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp cùng với các pháp khác sinh khởi do duyên sáu căn tiếp xúc với sáu trần cảnh là vô thường, khổ đau và vô ngã, nên ái không sinh khởi, thủ không sinh khởi, hữu không sinh khởi, sanh không sinh khởi, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não không sinh khởi. Nói khác đi, nhờ có học tập và hành trì giáo pháp Giới-Định-Tuệ của Phật, cụ thể là hành sâu Thiền định, nên con người có sự chuyển hóa nội tâm, đạt được sự hiểu biết tăng thượng gọi là thắng tri và tuệ tri, thấu rõ tính chất biến hoại bất an của tự thân và thế giới, nên không còn ham thích, ái luyến tự thân và những gì tự thân cảm nhận. Không ái luyến nên không có khổ đau, không có tái sanh diễn ra trong tương lai gọi là năm thủ uẩn đi đến tàn diệt. Đây là lối đi của giải thoát, lối đi của trí tuệ, hướng đến đoạn tận các kiết sử, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi.

Đáng chú ý rằng để có được sự thấy biết như thật đưa đến loại bỏ tham ái, chấm dứt khổ đau luân hồi thì ngoài tướng tri và thức tri, con người cần trang bị thêm cho mình những hiểu biết khác siêu việt tri thức nhân thế. Đó là thắng tri và tuệ tri, phát sinh do kinh nghiệm tu tập, chuyển hóa nội tâm, cụ thể là thực hành Bát Thánh đạo hay Giới-Định-Tuệ, có công năng chuyển hóa nhận thức, làm thay đổi tập quán tham ái và chấp thủ, tức những cảm thức mê lầm giam hãm chúng sinh trong vòng luân hồi khổ đau. Nói cách khác, chỉ tri thức nhân loại không thôi thì không đủ giúp cho con người thoát ly khổ đau; muốn rời xa khổ đau, con người cần phải học cách nuôi lớn trí tuệ; vì chỉ có trí tuệ mới có khả năng chặt đứt tham-sân-si, mới có đủ sức mạnh làm thay đổi và dứt trừ tập quán tham ái và chấp thủ, mới giải thoát con người khỏi mọi mê lầm khổ đau.

Trong đạo Phật, trí tuệ được định nghĩa khác với tri thức thế gian; tri thức chỉ là hệ quả của tướng tri và thức tri, vận hành theo hướng phân biệt, chấp thủ, nhưng trí tuệ có nghĩa là thắng tri (*abhinna*), có nghĩa là liễu tri

(*parinnattha*), có nghĩa là đoạn tận (*pahanattha*) (tham-sân-si hay tập quán tham ái và chấp thủ)⁵. Trí tuệ có công năng đoạn tận tham-sân-si hay tập quán tham ái và chấp thủ, đưa đến chấm dứt khổ đau, vì trí tuệ là kết quả của lối sống tu tập và chuyển hóa tự nội, là đỉnh cao của nếp sống phát triển đạo đức và chuyển hóa tâm thức thông qua Thiền định. Kinh *Pháp Cú* nhấn mạnh:

*Không trí tuệ, không thiền,
Không thiền, không trí tuệ;
Người có thiền có tuệ,
Nhất định gần Niết-bàn*⁶.

Tiếp theo là lời khuyên của bậc Giác ngộ về cách thức phát triển trí tuệ hay phương pháp chứng đạt sự thấy biết như thật:

"Này các Tỳ-kheo, hãy tu tập Thiền định. Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo được Thiền định, hiểu rõ như thật.

Và hiểu rõ như thật cái gì?

Như thật hiểu rõ mắt là vô thường, như thật hiểu rõ các sắc là vô thường, như thật hiểu rõ nhãn thức là vô thường, như thật hiểu rõ nhãn xúc là vô thường. Phàm duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; như thật hiểu rõ cảm thọ ấy là vô thường.

Như thật hiểu rõ tai là vô thường, như thật hiểu rõ các tiếng là vô thường, như thật hiểu rõ nhĩ thức là vô thường, như thật hiểu rõ nhĩ xúc là vô thường...

Như thật hiểu rõ mũi là vô thường, như thật hiểu rõ các hương là vô thường, như thật hiểu rõ tỷ thức là vô thường, như thật hiểu rõ tỷ xúc là vô thường...

Như thật hiểu rõ lưỡi là vô thường, như thật hiểu rõ các vị là vô thường, như thật hiểu rõ thiệt thức là vô thường, như thật hiểu rõ thiệt xúc là vô thường...

Như thật hiểu rõ thân là vô thường, như thật hiểu rõ các xúc là vô thường, như thật hiểu rõ thân thức là vô thường, như thật hiểu rõ thân xúc là vô thường...

Như thật hiểu rõ ý là vô thường, như thật hiểu rõ các pháp là vô thường, như thật hiểu rõ ý thức là vô thường, như thật hiểu rõ ý xúc là vô thường. Phàm duyên ý xúc, khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; như thật hiểu rõ cảm thọ ấy là vô thường.

*Này các Tỳ-kheo, hãy tu tập Thiền định. Này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo được Thiền định, hiểu rõ như thật*⁷.

Bậc Giác ngộ xác chứng Thiền định là phương tiện để đạt được sự thấy biết như thật, là pháp môn nuôi lớn trí tuệ, đưa đến đoạn tận tham-sân-si, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi. Nói cách khác, đây là lối đi của Bát Thánh đạo hay Giới-Định-Tuệ, lối đi của thắng trí, tuệ tri và liễu tri, đưa đến chứng ngộ sự thật vô thường, khổ, vô ngã của hết thảy hiện hữu, có công năng dứt trừ tập quán tham ái và chấp thủ, hướng đến đoạn tận tham-sân-si, giải thoát khổ đau sinh tử luân hồi.

Một bạn, Tỳ-kheo Ràdha bạch hỏi Đức Phật về mục đích của chánh quán (*vipassanà*), tức mục đích của sự thấy biết như thật về tính chất vô thường, khổ, vô ngã



của các pháp nhờ hành sâu Thiền định và phát triển trí tuệ:

- Bạch Thế Tôn, chánh quán với mục đích gì?
- Chánh quán, này Ràdha, với mục đích nhằm chán.
- Bạch Thế Tôn, nhằm chán với mục đích gì?
- Nhằm chán, này Ràdha, với mục đích ly tham.
- Bạch Thế Tôn, ly tham với mục đích gì?
- Ly tham, này Ràdha, với mục đích được giải thoát.
- Bạch Thế Tôn, giải thoát với mục đích gì?
- Giải thoát, này Ràdha, với mục đích Niết-bàn⁸.

Lời Phật xác tín cho chúng ta rằng muốn thay đổi hoàn toàn tập quán tham ái và chấp thủ (đối với tự thân và thế giới chung quanh), muốn thoát ly tham-sân-si đưa đến chấm dứt khổ đau, thành tựu Niết-bàn thì cần phải nuôi dưỡng trí tuệ, phát triển chánh quán hay phát huy sự thấy biết như thật về bản chất duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã của các pháp. Vì chỉ khi trí tuệ được chứng đắc, chánh quán được thành tựu, sự thấy biết như thật được phát huy, nghĩa là sự thật vô thường, khổ, vô ngã của hết thảy sự vật và hiện tượng được phơi bày, thì con người mới sinh tâm nhằm chán (đối với khổ đau của tự thân và của thế giới do tự thân nhận thức), mới dứt bỏ lòng tham, mới thoát ly hoàn toàn khổ đau sinh tử luân hồi. ■

Chú thích:

1. Kinh Thiện Tinh, *Trung Bộ*.
2. Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định, Chánh trí, Chánh giải thoát; xem Đại kinh Bốn mươi, *Trung Bộ*.
3. *Thanh tịnh đạo*, Thích nữ Trí Hải dịch, tr.156-158, Nxb Hồng Đức, 2014.
4. Đại kinh Sáu xứ, *Trung Bộ*.
5. Đại kinh Phương quảng, *Trung Bộ*.
6. Kinh *Pháp Cú*, kệ số 372.
7. Kinh Thiền định, *Tương Ưng Bộ*.
8. Kinh Marena, *Tương Ưng Bộ*.

Chuyển hóa cuộc đời

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Con người luôn luôn bị cái tôi và cái của tôi thống trị, do đó đời sống của nó bị giới hạn và đè nặng bởi cái tôi và cái của tôi. Ngay cả khi muốn giải thoát khỏi sự áp bức ấy, thông thường người ta lại làm tăng thêm cái tôi và cái của tôi: tôi đang thực hành, tôi đã đọc cuốn sách ấy, tôi có một số kinh nghiệm tâm linh thế này thế nọ... Người ta thực hành bằng ý thức, tức là thức thứ sáu, nhưng ý thức lại chịu sự thống trị của thức thứ bảy chấp ngã với bốn thứ ngã kiến, ngã ái, ngã si, ngã mạn. Ngoài ra còn bị ô nhiễm bởi những tập khí xấu trong thức thứ tám, tạng thức.

Lời than vãn của Đại sư Thân Loan (1173-1263) cũng là tâm sự của mỗi chúng ta:

*Dù tôi quy y con đường Tịnh độ
Thật khó có một tâm chân thành
Tự ngã này thì giả dối và không thành thật
Tôi hoàn toàn thiếu một tâm thanh tịnh.*

*Mỗi chúng ta ở vẻ bề ngoài
Tỏ ra là người thông minh, tốt bụng và vị tha
Nhưng lớn lao biết bao nhiêu là tham, giận, ngoan cố
và lừa dối*

Chúng ta đầy ắp mọi hình thức hiểm độc và xảo quyệt.

Cực kỳ khó khăn để chấm dứt bản chất xấu xa của chúng ta

*Tâm thì như một con rắn hay bò cạp độc
Việc làm thiện của chúng ta cũng bị nhiễm độc
Do đó nó được gọi là thực hành giả dối, trống rỗng.*

Con người rất khó tránh sự tự mình đánh lừa mình, rất khó tránh khỏi những cái bẫy do tự mình giăng ra. Đại sư Gampopa (1079-1153) nói trong *Mười điều có thể lầm lẫn*: “Dục vọng có thể được lầm là đức tin. Ái luyến có thể được lầm là từ bi. Chỉ một kinh nghiệm thoáng thấy Thực tại có thể được lầm là chứng ngộ. Người lừa dối có thể được lầm là người đức hạnh. Những hành động được thực hiện vì cái tôi có thể được lầm là vì lợi ích cho những người khác...”.

Sự trôi buộc trong cái tôi và long đong theo những hành động mê lầm của nó khiến con người lang thang mãi trong sanh tử không có ngày ra. Mà con đường trí tuệ thì rất khó khăn, nhất là trong thời mạt pháp này, vì thấy được năm uẩn đã rất khó, nói gì “soi thấy năm uẩn đều không, thoát tất cả khổ ách”. Trong hoàn cảnh lưu lạc và bất lực ấy, chúng ta nghe thấy tiếng kêu gọi:

“Nếu khi thành Phật, các hàng trời người trong vô lượng thế giới của các Đức Phật mười phương, nghe danh hiệu tôi mà gieo năm vóc, cúi đầu lễ lạy, vui mừng tin ưa tu hạnh Bồ-tát, được chư thiên, người đời rất mực kính trọng. Nếu chẳng được như thế tôi không nhận Chánh đẳng Chánh giác” (Lời nguyện thứ 37).

Trong 48 lời nguyện có 12 lần nói về việc “nghe danh hiệu” mà được giải thoát, trong khi đó “xưng danh hiệu” chỉ được nói có một lần ở lời nguyện thứ 18.

Nghe danh hiệu là gì? Có phải nghe người khác xưng danh hiệu rồi mình nghe chăng? Nghe ở đây là nghe chính lời của Phật A-di-đà, nghe lời kêu gọi của Ngài trải ra trong 48 lời nguyện của Ngài. Trong 48 lời nguyện ấy có đủ trí huệ, đại bi và công đức của Phật A-di-đà, và 48 lời nguyện ấy được gom vào danh hiệu Phật. Cho nên nghe danh hiệu và xưng danh hiệu là đủ để có tâm chí thành, tin ưa và nguyện sanh về. Chính ba tâm này có thể tiếp xúc với Phật A-di-đà và Tịnh độ của Ngài. Như vậy, nghe danh hiệu và xưng danh hiệu là sự đáp ứng trả lời bằng ba tâm lời kêu gọi của Ngài.

Lời kêu gọi ấy thậm chí có trước khi chúng sanh chúng ta có mặt nơi trái đất sanh tử này, vì Đức Phật A-di-đà đã thành Phật từ 10 đại kiếp trước. Cho nên chúng ta nghe danh hiệu không chỉ bằng lỗ tai bên ngoài, mà nghe bằng tận đáy lòng mình (thâm tâm), bằng tận đáy những kiếp sanh tử khổ đau lạc lõng của mình. Chính ở đó chúng ta mới cảm nhận được lòng bi vô lượng của Ngài đã bao trùm chúng ta từ bao kiếp nay qua 48 lời nguyện và nơi đó chúng ta trả lời bằng việc xưng danh hiệu.

Nghe là mở thân tâm mình để đón lấy sự kêu gọi của danh hiệu, và với sức mạnh của trí huệ và đại bi, danh hiệu kêu gọi ấy đâm xuyên qua tự ngã kiên cố không thể phá vỡ với vô số phiền não không thể thoát để chuyển hóa chúng thành vàng (Lời nguyện thứ 3). Với ba tâm sâu thẳm ấy đáp ứng với lời kêu gọi trong 48 lời nguyện, người ta đi vào Tâm hay Pháp thân và Tịnh độ hay Báo thân của Phật A-di-đà. Tâm Phật hay Pháp thân cũng là Niết-bàn, mục tiêu của sự sanh về Tịnh độ là đạt đến Niết-bàn ở đó.

“Nếu khi thành Phật, các hàng trời người trong cõi nước tôi chẳng trụ chánh định tụ và quyết định đạt Niết-bàn, tôi không nhận Chánh đẳng Chánh giác” (Lời nguyện thứ 11).

Niết-bàn được nói ở đây là Pháp thân. Và Pháp thân thì chung cho cả chư Phật nên Niết-bàn cũng là mục tiêu chung cho tất cả các cõi. Niết-bàn ấy Đức Phật Thích Ca đã đạt được ở “đời ác năm trước” này và dạy

cho con người ở cõi này đạt đến đó. Kinh *Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Phật* nói đến năm mối đại ác của loài người ở cõi này mà nếu “tiêu hoại được năm ác, giữ gìn năm thiện, tạo phước đức, vượt khỏi thế gian và chúng nhập Niết-bàn trường thọ” như “Như Lai thành Phật và ở cõi này giáo hóa chúng sanh”.

Niết-bàn hay Pháp thân là chung cho mọi cõi và mọi con đường Phật giáo. Cũng theo kinh *Quán Vô Lượng Thọ Phật* thì có những người hồi hướng nguyện sanh về nước Cực lạc, nhưng ở cõi này đã hiểu Đệ nhất nghĩa (tức Pháp thân), nghĩa là đã chứng một phần Pháp thân nên khi vãng sanh được Phật A-di-đà và hai Đại Bồ-tát trực tiếp đón rước. Đây là hai hạng Thượng phẩm Trung sanh “qua một tiểu kiếp chứng vô sanh pháp nhẫn” và Thượng phẩm Sanh “chứng liên vô sanh pháp nhẫn”.

Như thế nghĩa là có những người nghe và niệm danh hiệu Phật ở cõi này đã vào một phần Pháp thân hay Niết-bàn, tức là đã tương ứng với tâm Phật A-di-đà (Niết-bàn hay Pháp thân) và do đó tiếp xúc được với cõi Tịnh độ Báo và Hóa thân.

Khi danh hiệu Phật với trí huệ và đại bi đâm xuyên qua vỏ cứng chắc của cái tôi và những phiền não của tôi, người ta tương ứng được với biển trí huệ, đại bi và công đức của Phật. Sau đây chúng ta trích ra một số bài thơ của những myokonin (diệu hảo nhân) của Nhật Bản.

Phải chăng khi xóa được biên giới của cái tôi phân cách với toàn thể cũng tức là xóa được biên giới phân cách chúng sanh với Phật:

*Không có gì thân thiết như Cha và Con
Tâm cha và tâm con là một
Nam-mô A-di-đà Phật đã thành tâm con.*

*Tâm cha và tâm con
Giữa đó không có gì ngăn ngại
Nam-mô A-di-đà Phật là cả hai
Lời cha “hãy đến” và lời con “thưa vâng”.*

*Trong tất cả thế giới chỉ có một Cha, một Con
Cha và con trong Nam-mô A-di-đà Phật
Trì tụng, niệm Phật đầy ấp niềm vui.*
(Saichi)

Xóa bỏ được biên giới của cái tôi thì không gian không còn phân cách, và không gian toàn thể ấy chứa đầy niềm vui:

*Niềm vui của tôi!
Vượt khỏi tư tưởng biết bao nhiêu!
Cái tôi và A-di-đà và Nam-mô A-di-đà Phật
Tuyệt vời biết bao!
Toàn thể thế giới và sự bao la của không gian là A-di-đà Phật!
Và tôi ở trong đó
Nam-mô A-di-đà Phật.*
(Saichi)



Có phải xóa bỏ được biên giới của cái tôi và cái của tôi cũng là xóa bỏ biên giới của sanh tử và Niết-bàn, của ta-bà và tịnh độ:

*Khủng khiếp biết bao nhiêu!
Thế giới ta-bà này
Là nơi chúng ta không ngừng phạm mọi loại nghiệp
Biết ơn biết bao nhiêu!
Tất cả cái này được chuyển thành
Tịnh độ - không ngừng!*

(Saichi)

Khi cái vỏ của cái tôi và cái của tôi tan vỡ, mọi sự trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta trở thành sự ban phước của Phật:

*Để hân thưởng thế giới, Nam-mô A-di-đà Phật
Thế giới này là thế giới của Phật, Nam-mô A-di-đà Phật.*
(Saichi)

Khi ấy sanh lão bệnh tử cũng không thể hiện hữu ngoài Phật, chỉ có một vị là vị Phật, cho nên toàn thể cõi sanh tử đều biểu lộ phép lạ, phép lạ của Niết-bàn:

“Bất cứ nơi đâu bạn chết, chỗ đó là Tịnh độ”.
(Hana)

“Tiếp tục như thế” có phải là tiếp tục sống trong tâm Phật: “Pháp là để sống mỗi ngày như mỗi ngày. Một ngày hạnh phúc, hoan hỷ và tươi mới, một ngày được tịnh hóa. Thế thì chớ nghĩ rằng bạn đến thiên đường sau khi chết. Chỉ nhận lấy bất kỳ cái gì đến với bạn mỗi ngày và tiếp tục như thế. Dù khi nhận lấy khổ đau, cách an vui duy nhất là bạn hãy tiếp tục như thế” (Hana).

Phải chăng diệu hảo nhân là người thấy mọi sự đều diệu hảo, bởi vì người ấy sống trong ánh sáng của Phật Vô Lượng Quang mà trong đó “còn không có từ xấu ác, huống hồ có thật sự xấu ác” (kinh A-di-đà):

Thực sự không có cái gì không phải là “Nam-mô A-di-đà Phật”

Tôi hạnh phúc biết bao nhiêu vì tất cả điều này.
(Saichi) ■

Những quan hệ thẩm mỹ về Niết-bàn và Pháp thân

THÍCH THIỆN NHƠN

Cách nay hơn 25 thế kỷ (PL.2561), vào ngày Rằm tháng 2 âm lịch năm 543 trước Tây lịch, tại rừng Ta-la song thọ, thị trấn Kusinara, nay là Kasia, gần Gorakhpur, nước Malla, một trong các tiểu quốc thời Phật tại thế, nay thuộc Đông bang Uttar Pradesh, Cộng hòa Ấn Độ, Đức Thế Tôn sau 49 năm (45 năm) hoằng pháp lợi sanh ở thế gian, trụ thế 80 năm, đã vào cõi Niết-bàn. Dù thời gian giữa Phật giáo Nam, Bắc truyền có chênh lệch, theo Phật giáo quốc tế, Phật giáo Nam truyền ngày lễ Vesak là Lễ Tam hợp - kỷ niệm Đức Phật đản sanh, Thành đạo, Nhập Niết-bàn ngày 15/4 âm lịch - song vấn đề hiển nhiên là Đức Phật đã nhập diệt (tức từ trần), điều này được chứng minh qua Khế kinh: *"Nầy Anan, Đức Như Lai còn ba tháng nữa sẽ nhập Niết-bàn. Vì những gì cần làm Như Lai đã làm xong. Những người đáng được độ thì Như Lai đã độ xong. Dù những người chưa được độ, Như Lai cũng đã tạo đủ nhân duyên để được các Đức Phật hóa độ trong tương lai. Hội chúng Như Lai, tám chúng đã đầy đủ năng lực tu hành, hoằng đạo và duy trì Giáo hội. Giáo pháp Như Lai đã được quảng bá khắp cả thế gian và các cõi trời. Như vậy Như Lai còn lưu lại cõi đời chi nữa, mà không nhập Niết-bàn".* Này Anan: *"Hữu vi là pháp Vô thường. Hễ có sinh ắt có diệt. Khi không còn sinh diệt, Tịch diệt ấy là vui. Hãy tinh tấn lên để tự giải thoát"* (Kinh Du Hành, Trường A Hàm; Kinh Đại Niết-bàn, Trường Bộ; Kinh Niết-bàn, Hán tạng).

1 Đức Phật nhập Niết-bàn như thế nào?

Sau khi quyết định nhập Niết-bàn, Ngài bắt đầu nhập Đại định Sư tử Phấn tấn Tam-muội, là loại Chánh định tự tại, nhập xuất, thuận nghịch... và chỉ có Phật mới có. Như nhập Sơ thiền xuất định Sơ thiền, nhập Nhị thiền xuất Nhị thiền, nhập Tam thiền xuất Tam thiền, nhập Tứ thiền xuất Tứ thiền, nhập Không vô biên xứ định xuất Không vô biên xứ định, nhập Thức vô biên xứ định xuất Thức vô biên xứ định, nhập Vô sở hữu xứ định xuất Vô sở hữu xứ định, nhập Phi tướng Phi phi tướng xứ định, xuất Phi tướng Phi phi tướng xứ định, nhập Diệt thọ tướng định xuất Diệt thọ tướng định, nhập Phi tướng Phi phi tướng xứ định, xuất Phi tướng Phi phi tướng xứ định, nhập Vô sở hữu định xuất Vô sở hữu định, nhập Thức vô biên xứ định xuất Thức vô biên xứ định, nhập Không vô biên xứ định xuất Không vô biên xứ định, nhập Tứ thiền xuất Tứ thiền, nhập Tam thiền xuất Tam thiền, nhập Nhị thiền xuất Nhị thiền, nhập Sơ thiền xuất Sơ thiền, nhập Nhị thiền

xuất Nhị thiền, nhập Tam thiền xuất Tam thiền, nhập Tứ thiền rồi xả thọ mạng, xuất Tứ thiền chính thức vào Niết-bàn, thế giới thanh tịnh, vắng lặng tuyệt đối. Như đèn tắt, khói hết, lửa củi đã cháy đến mức cuối cùng lửa tắt, khói hết, tro tàn, chỉ còn lại hư không vắng lặng. Như Khế kinh nói: *"Hoa Sa-la nở rộ, đủ màu chói l lẫn nhau. Nơi sinh quán thuở xưa, Như Lai nhập Niết-bàn"* (Kinh Du Hành, Trường 2).

2 Các tiến trình nhập Niết-bàn

a. Theo kinh *Bản Sanh*, từ khi phát tâm Bồ-đề, trải qua thời gian ba A-tăng-kỳ kiếp tu hành: A-tăng-kỳ thứ nhất chế ngự phần hiện hành Ngũ chấp (Phiền não), Pháp chấp (Vô minh); A-tăng-kỳ thứ hai đoạn trừ chủng tử Ngũ chấp, Pháp chấp; A-tăng-kỳ thứ ba đoạn trừ hoàn toàn chủng tử Ngũ chấp, Pháp chấp, chỉ còn vi tế Vô minh Pháp ái, do đó Bồ-tát Thiện Huệ (Hộ Minh) từ cung trời Đâu-suất giáng trần, đản sanh, Ngài nói: *"Trên trời, trên thế gian, Ta là tối tôn, tối thắng. Sanh tử luân hồi không còn nữa. Đây là kiếp sống cuối cùng"*. Kinh Niết-bàn nói: *"Vô lượng sinh tử, kiếp này là cuối cùng, không còn tái sanh nữa"*. Đây gọi là sinh tử diệt, Niết-bàn (Samsara Nirvana, hay là Jatimanara Nirvana).

b. Sau khi Bồ-tát Sĩ-đạt-ta xuất gia, năm năm tầm đạo, sáu năm khổ hạnh, 49 ngày tư duy quán chiếu dưới cội cây Tất-bát-la (cây Bồ-đề). Vào lúc sao Mai xuất hiện Ngài đoạn trừ hoàn toàn vi tế vô minh pháp ái, chứng Tam minh: Túc mệnh minh (Trí biết đời quá khứ), Thiên nhân minh (Trí biết đời vị lai) và Lậu tận minh (Trí biết đời hiện tại); thành tựu quả vị Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni, gọi là Phiền não diệt Niết-bàn (Kilesa [Soka] Nirvana). Như Khế kinh: *"Ta đi lang thang trong vòng luân hồi. Trải qua bao kiếp sống, tìm mãi không gặp kẻ làm nhà. Hỡi kẻ làm nhà, người không được làm nhà nữa, kéo cột, rui mè của người đã bị Ta bẻ vụn. Trí Ta đạt đến Vô thượng Bồ-đề, Tâm Ta không còn ái dục nữa (Niết-bàn)"* (PC 153, 154).

c. Dưới cây Ta-la song thọ, thị trấn Kusinara, xứ Malla, Đức Phật xả bỏ thọ mạng, nhập Đại Niết-bàn, gọi là Ngũ uẩn diệt Niết-bàn (Pancakhandha Nirvana). Đất nước gió lửa trả về với bản thể của đất nước gió lửa. Thọ tướng hành thức thu nhiếp vào pháp giới Chân thường. Như vậy, bản thể tứ đại và pháp giới tánh là một. Như kinh *Lăng Nghiêm* nói: *"Thể tánh tứ đại thường hiện hữu, cùng khắp cả pháp giới. Tùy theo tâm chúng sanh, tương ứng với sự thấy biết mà hiện ra các"*



tướng thích hợp theo yêu cầu, không ngoài Như Lai tạng Tâm mà có". Như vậy, bản thể Phật vẫn còn, qua dạng thức Pháp thân. Như cổ đức thường nói: "Tịch diệt phi diệt". Nhập Niết-bàn nhưng không phải mất hẳn mà còn, đó là Pháp thân (Phi diệt). Như những sóng có ra là do gió, khi gió dừng sóng lặng biển yên. Sóng trở về bản thể là nước. Khi có duyên gió thì sóng hiện trở lại. Cũng thế, từ pháp giới Pháp thân, Đức Phật ứng hóa hiện thân tự tại vô ngại, tùy duyên ứng hiện có có, không không. Như kinh Hoa Nghiêm nói: "Pháp thân hiện khắp cả Pháp giới. Tất cả chúng sinh và quốc độ. Ba đời như thế đều có đủ. Vì không hình sắc nên không thấy".

3 Về giáo pháp

Pháp thân Đức Phật đã để lại cho chúng ta Pháp và Luật. Về Pháp luật cần phải nỗ lực tu tập, như Đức Phật dạy: "Các người hãy tự thấp đuốc lên mà đi, hãy thấp lên với Chánh pháp, không thấp lên với một pháp nào khác. Hãy nương tựa chính mình, không nương tựa ai khác" (Trường 6, D.26, PC.160).

Pháp đó là bốn pháp quán niệm, nên nỗ lực quán thân là bất tịnh, để đạt thân thanh tịnh là Pháp thân, như Vĩnh Gia đại sư nói: "Thân huyền hóa vô thường là nơi y cứ của Pháp thân" (Chứng Đạo ca). Nỗ lực quán thọ là khổ, đạt được Chánh thọ là Chân lạc, như kinh Bát-nhã nói: "Chánh thọ là thọ tất cả nhưng không thọ gì cả, là Xả niệm thanh tịnh, an lạc tuyệt đối". Nỗ lực quán Tâm vô thường, đạt được Chân tâm là thường trụ, như Hương Hải thiền sư nói: "Sắc tướng tất, nhân quan (nhân thức) cũng tất. Thanh trần tan, nhĩ thức cũng tan. Thức kia còn mãi chưa tàn. Đêm qua chưa dứt lại sang đêm này". Nỗ lực quán các pháp Vô ngã, đạt được Pháp Vô ngã là Tự tại, Chân ngã, như kinh Pháp Hoa nói: "Các pháp an trú vĩnh viễn tự tính các pháp. Thật tướng thế gian là thường trú". Tóm lại, bản thể của bốn pháp quán niệm là bốn đức Niết-bàn Chân thường, Chân lạc, Chân ngã, Chân tịnh. Như Khế kinh nói: "Ít bệnh là điều đại phúc. Biết đủ là kẻ rất giàu. Thành tín là bạn chí thân.

Niết-bàn là vui tối thượng" (PC. 204).

Về Luật, như Đức Phật dạy: "Sau khi Ta diệt độ, các ông hãy lấy Giới luật làm Thầy...", do đó chúng ta phải nỗ lực tu tập về giới. Vì giới là Thầy dẫn đường. Như kinh Niết-bàn nói: "Thầy dẫn đường phải đầy đủ năm yếu tố: Biết sự thông bít của con đường. Biết rõ những hầm hố để tránh. Biết chỗ nào có chông gai để tránh không giẫm đạp. Biết rõ các đường rẽ không theo, mà thẳng lối đi đến đích. Biết các ác thú tùy loại để tránh. Về Giới là Thầy dẫn đường cũng thế. Giới là Thầy dẫn đường biết rõ, chỉ rõ con đường dẫn đến Niết-bàn, Giác ngộ. Biết rõ tội ác không làm, nên không bị sa vào ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Biết các phiền não khởi lên, liền chế ngự đoạn trừ. Biết các ngã rẽ không theo, là không giữ gìn các giới cấm của tà giáo ngoại đạo, nên không lạc vào cỏi khác, không giải thoát cứu cánh. Biết rõ các pháp ác, pháp bất thiện nên tránh xa và đoạn trừ, giữ gìn ba nghiệp thân miệng ý thanh tịnh, do đó Phật tánh, Bồ-đề, Niết-bàn xuất hiện".

Như Pháp Trích lục nói: "Kính lạy Giới hay sinh Định huệ. Chứng Bồ-đề khế hiệp Chân như. Ác duyên, ba nghiệp đều trừ. Tam thừa chứng quả Vô dư Niết-bàn".

Qua đó, dù Đức Phật đã nhập diệt cách nay 2.561 năm, nhưng với ý nghĩa Pháp thân vẫn còn, nên chúng ta luôn luôn tưởng niệm và tin tưởng rằng: Đức Phật vẫn còn ở trong Ta (Phật tâm), vẫn ở quanh ta, nên luôn được Đức Phật gia trì, hộ niệm, được tăng trưởng Pháp thân và luôn sống trong hào quang che chở của Đức Phật. Vì khắp cả mọi nơi, nên tất cả chúng sinh đều được hưởng hồng ân năng lượng của Phật gia trì, được tăng trưởng Pháp thân thường trú cho đến khi thành Phật. Cũng như không khí hiện hữu khắp cả hư không, nên vạn vật, hữu tình chúng sinh được sống còn và tăng trưởng cho đến ngày nay và mãi mãi về sau. Như kinh Hoa Nghiêm nói: "Pháp thân hiện hữu khắp mười phương. Thường xuyên hiển hiện trước mắt chúng sanh. Tùy duyên ứng hiện khắp mọi nơi. Nhưng thường an trú Bồ-đề đạo tràng" (Bồ-đề Đạo tràng tức Câu-thi-na, Kusinara). ■

Mình đã qua những chiếc cầu

TRẦN HUY MINH PHƯƠNG

Thằng cháu trong nhà mấy bữa nay đọc rôm rả câu ca dao:

Muốn sang phải bắc cầu kiều

Muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy.

Nó đọc và hí hoáy viết những điều tốt đẹp để chúc mừng thầy cô nhân dịp Hiến chương Nhà giáo Việt Nam. Mà ngày nào cũng vậy, nó làm điều đó bằng một tấm lòng chân thành, không hề cho ai biết việc đó. Vì nó đọc, nó viết nhật ký mà.

Tôi chợt nghĩ về câu ca dao, nghĩ về hình ảnh cao đẹp của những người thầy. Thầy là người khai sáng tâm trí cho chúng ta từ thuở còn mịt mờ, nông cạn, ngây thơ. Mình có cầu mong, có nguyện ước, có khởi tâm ý muốn được qua khỏi sự mê mờ, vô minh thì phải chân bước, tay làm, miệng hành, tâm hành, nói chung toàn tâm toàn trí hành sự cho cái bước này. Bước để mà bước, đi để mà đến.

Cây cầu này phải vừa chắc chắn, vừa đẹp đẽ, mỹ miều, phải có sức cuốn hút thì chân ta mới bước, lòng mình mới mong được qua. Bởi bên kia là bờ bãi đẹp của hoa lá cây trái, của xanh tươi sức sống, của diệu kỳ xứ sở, của tỉnh giác, của an vui mãi mãi. Vậy là mình bước. Lúc đầu thì chần chừ, rồi bước chậm, bước còn ngoái lại coi có ai đi theo không, coi có ai ủng hộ không để rồi quyết liệt bước, bước đi mà như chạy để qua khỏi cuộn sóng đang chồm dưới chân cầu, để qua khỏi nguy cấp đó trong một sát-na mê muội. Chao ôi! Bên đây là vô minh, sông mê của đắm nhiễm tham-sân-si đang mời gọi, và kia là chiếc cầu minh giác, là phương tiện để được vượt qua bờ giác ngộ kia. Giờ mình mới ngẫm, mình bắt đầu đi cùng chiếc cầu kiều trong triển miên mơ...

Ngày đó mình đã đắm chìm trong bia, rượu, và muôn sự của ái dục si-sân-tham. Mình đắm chìm trong cơn say mà cứ ngỡ đó là sự hứng khởi cho giây phút thi tiên Lý Bạch, là phút giây của giải khuây, là những giờ xả stress... nào dè nó chỉ đem lại sự mệt nhọc của thân, hao mòn trí huệ, mất thời giờ, tốn tiền bạc, mất

đi tình nghĩa bạn bè. Vì tửu nhập ngôn xuất, vì cuồng tửu, thần men nhập ăn nói loạn xạ, dáng đi điên đảo mà ngỡ là đẹp. Nay nhìn lại những bức ảnh ngày cũ mà thấy gương mặt ấy, ánh mắt ấy lơ đãng như đã chết hàng thế kỷ. Lúc đó mình cũng đang bước trên chiếc cầu kiều. Cầu đó đẹp vì có hương bia, rượu và mồi ngon, bạn tốt. Sự mời mọc của vô minh mà ai biết, ai ngờ. Mình cầm đầu cầm cổ chạy theo, để lại sau lưng những giọt nước mắt khóc thầm của vợ chờ bữa cơm, của con chờ nụ cười cha, của hạnh phúc đơn sơ. Nay xa lìa và xa lìa sự mong cầu của bia, rượu và bạn bè chung con đường đắm nhiễm kia, mình thấy nhẹ dần những bước chân thên thang qua cầu. Ừ, mạnh bước mà đi chứ!

Lúc này, lời Phật vang vang trong đầu mình qua lời huấn thị của huynh trưởng ngày nào: "Đã là hàng đệ tử Phật thì phải luôn tin sâu, nhớ chắc, để hành đúng Ngũ giới cấm mà Đức Phật dạy để hàng Phật tử thực hành, hầu ngăn chặn những tướng niệm ác, lời nói chẳng lành, hành động bất chánh.

Năm điều răn ấy là:

1. Tránh xa sát sanh;
2. Tránh xa sự trộm cắp;
3. Tránh xa sự tà dâm;
4. Tránh xa sự nói dối;
5. Tránh xa sự dễ dãi uống rượu và các chất say".

Chất men cay kia không là thuốc độc, uống vào là chết ngay, mà nó ngấm dần, hư hoại dần thân mạng này. Nó đã làm thui chột trí huệ và đạo tâm trong mình. Nó sẽ xúi giục mình làm những điều xằng bậy từ bia, rượu mà ra. Nó có thể si, sân, tham đủ thứ trên đời. Khi tỉnh, mình sẽ mang họ Đổ tên Thừa với trăm ngàn lý do cho *Trần Văn Tại, Nguyễn Thị Bồi* và cái mặt đực ra với dáng đứng thật nực cười. Mình đã đứng trước gương soi biểu thị lại cái ghê tởm kia của mình hàng nhiều lần. Rồi một ngày nọ mình chỉ thẳng vào mặt mình trong gương và nói: *Ta đã thấy rõ bộ mặt của người rồi nhé! Ta đã thấy người đã và đang đi trên chiếc cầu bia, rượu xiêu vẹo mục ruỗng kia rồi đó. Người sẽ ngã xuống*

sông mê mau thôi, nếu còn tiếp tục. Lúc đó chiếc gương soi chao động và duỗi lên những cơn sóng. Mình ngã nghiêng, rung mình và khóc.

Ngày đó mình khóc và bắt đầu tập đánh vần đọc ê a như thằng cháu đọc câu ca dao:

*Muốn sang phải bắc cầu kiều
Muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy.*

Đời sống vốn đã ảo mộng rồi, mình lại miệt mài thêm ảo giác trong chất say nghiện ấy thì há có phải là đi ngược dòng xoáy, đi ngược vào cửa tử. Phải chi đi ngược đến điều lành, điều thiện, điều mà đó là ánh sáng của chân lý, giác ngộ thì hay biết chừng nào. Ngày mình bỏ bia, rượu, cũng là lúc cầu kiều đã thênh thang, ánh sáng trùm khắp thân giới. Mình nghe khắp nơi rộn tiếng cười chào đón. Đó không là băng-rôn, đó không là tiếng vỗ tay thuần túy của mê lầm, của cái gọi là “bầy đàn” mà là tiếng vỗ tự tâm.

Mình bắt đầu trang nghiêm đạo tràng tại gia và chỉnh trang chay tịnh để khóc rớt ráo khi mắt đã thấy, tai đã nghe, tay đã giở từng trang, từng trang kinh. Và mình sám hối trước lời Bậc Chánh đẳng Chánh Giác đã dạy qua bản kinh “Phật Thuyết Phân Biệt Thiện Ác Sở Khởi”, có dẫn ra 36 lỗi của người say như sau:

Uống rượu say khiến con chẳng kính cha mẹ, cha con không có trên dưới.

Nói năng bậy bạ.

Uống rượu nói lời chia rẽ, nói nhiều.

Say rượu nói hết những điều cơ mật của người.

Say rượu mắng trời quở đất chẳng biết úy kỵ.

Say rượu nằm giữa đường, chẳng biết đường về hoặc đánh mất đồ vật.

Say rượu chẳng thể đi đứng đoan chánh.

Say rượu ngã tới ngã lui hoặc rơi vào mương rãnh, hầm hố.

Say rượu té lên té xuống vỡ cả mặt mày.

Say rượu mua bán lầm lộn, gây việc đụng chạm với người.

Say rượu làm mất việc làm, chẳng lo làm ăn sinh sống.

Hao tổn tiền của.

Say rượu chẳng nghĩ đến sự đói lạnh của vợ con.

Say rượu mắng chửi chẳng kể đến luật pháp.

Say rượu cởi áo quần, thân thể lỏa lồ chạy khắp nơi không biết hổ thẹn.

Say rượu chạy vào nhà người lôi kéo phụ nữ nói bậy nói bạ.

Muốn đánh người bên cạnh.

Dậm chân la lối om sòm làm kinh động đến hàng xóm.

Say rượu giết càn các loài trùng kiến.

Say rượu đập phá đồ đạc trong nhà.

Người say rượu bị người nhà coi như kẻ ở trong tù ngục, say sưa không có suy nghĩ.

Kết bạn cùng bọn người ác.

Xa người hiền lành.

Say rồi tỉnh dậy thân thể cảm thấy bệnh hoạn.

Say sưa ỏi mưa dơ bẩn, vợ con chán ghét.

Say sưa tâm ý buông lung không biết tránh thú dữ.

Say sưa chẳng tôn kính người hiền, chẳng kính sa-môn.

Say rượu dâm dật không biết kiêng sợ.

Say rượu như người điên mọi người tránh xa.

Người say như người chết không còn biết gì cả.

Người uống rượu say sẽ bị bệnh gan.

Trời rồng, quỷ thần đều không thích người uống rượu.

Bạn tốt xa lánh.

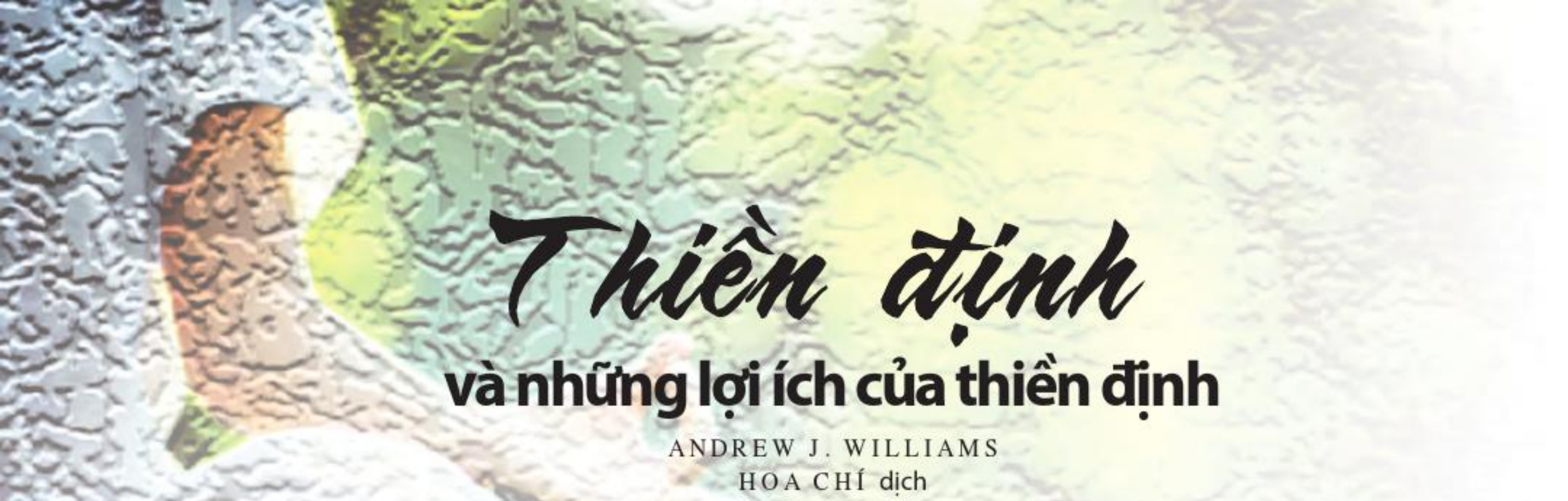
Say rượu quấy phá bị chính quyền bắt, hoặc bị đánh đòn.

Sau khi chết đọa địa ngục, uống nước đồng sôi.

Được ra khỏi địa ngục, sanh làm người thường ngu si”.

Trang kinh rờ rờ, nước mắt nhoe nhoẹt, chân tôi mạnh bước, lòng tôi hân hoan trên chiếc cầu kiều qua bờ giác... bạn có đi cùng tôi! ■





Thiền định

và những lợi ích của thiền định

ANDREW J. WILLIAMS

HOA CHÍ dịch

Hãy tưởng tượng là cả thế giới đều tập thiền. Ước gì tất cả mọi người đều có cơ hội hiểu được cái tâm của mình. Để hiểu rõ những phẩm chất tinh thần đẹp đẽ cần vun xới, nuôi dưỡng và hoàn thiện, cũng như những chướng ngại cần phải tẩy sạch và diệt trừ, và rồi thực hành các phương pháp thiền định vô giá mà Đức Phật đã chỉ dạy. Tôi tin rằng bạn đồng ý với tôi là tất cả mâu thuẫn và chiến tranh sẽ dừng lại và hòa bình và hiểu biết sẽ ngự trị trên thế gian này. Như ngài Đạt-lai Lạt-ma đã nói: *“Nếu mỗi đứa trẻ lên tám đều được học thiền thì chúng ta sẽ giảm thiểu bạo lực cho cả một thế hệ”*.

Tất cả chúng ta đều muốn hòa bình và hạnh phúc, và muốn tránh mâu thuẫn và khổ đau. Nhưng chúng ta cần hiểu rõ những nguyên nhân của khổ đau và hạnh phúc, chấp nhận và chuyển hóa chúng. Chúng ta cũng cần hiểu những nguyên nhân của khổ đau để loại bỏ và nhổ sạch chúng. Bằng cách này chúng ta sẽ đạt được mục tiêu của mình.

Mọi thứ đều bắt đầu từ trong tâm bạn, nhất thiết duy tâm tạo. Chúng ta nghĩ gì thì sẽ trở thành như vậy. Suy nghĩ, hành xử và nói năng với tâm ô nhiễm thì sẽ mang đến những hậu quả tồi tệ. Khi ném một hòn sỏi vào một cái hồ, bạn tạo ra một con sóng lăn tăn lan khắp mặt hồ, tương tự như vậy suy nghĩ, lời nói và hành động cũng ảnh hưởng đến mọi thứ.

Bình an phải đến từ trong tâm hồn, trong tâm trí và rồi thể hiện ra bên ngoài thông qua hành động và lời nói. Chúng ta phải làm gương. Suy nghĩ, hành xử và nói năng với động cơ mang lại hòa hợp và hiểu biết thì sẽ tạo dựng hòa bình và hạnh phúc.

Phật pháp dạy cho ta rất rõ về đạo đức và con đường đưa đến hòa bình. Thiền định của Phật giáo đặt nền tảng trên đạo đức và giúp nảy nở lòng từ bi và trí tuệ. Nhưng chúng ta sống ngược với những lời dạy này nên hòa bình thật sự dựa trên sự từ bi và trí tuệ sẽ không bao giờ đạt được bởi một cá nhân hay tập thể nào.

Để cho tâm an thì trước hết phải sống có đạo đức và như vậy sẽ không khi nào cảm thấy có lỗi và nuối tiếc. Một cái tâm an lành sẽ dễ đi vào thiền định hơn, và nhờ đó giúp ta phát triển chánh kiến đúng đắn về bản chất của cái tâm và của thực tại. Khi tâm đã an định và sáng suốt thì bạn không còn lo lắng, bối rối nên sẽ nhận thức được sự vật rõ ràng hơn, và sẽ lựa chọn đúng đắn hơn điều nên làm và không nên làm trong cuộc sống của

mình. Chúng ta sẽ có thể xử lý những thách thức và khó khăn một cách rõ ràng và hiệu quả hơn.

Để giúp chúng sanh với đủ loại tâm tính sao cho họ trở nên giác ngộ, Đức Phật đã dạy rất nhiều phương thức rèn luyện tinh thần. Đây là những thực hành nền tảng cho việc phát triển tâm từ, sự rộng lượng và chính trực, làm cơ sở cho đời sống tâm linh. Chính vì vậy có rất nhiều phương pháp thiền định giúp luyện tâm và mở rộng tâm lượng. Những phương pháp này bao gồm nhận biết hơi thở và thân, quan sát các cảm thọ và suy tưởng, đọc chú và cầu nguyện, quán tưởng, và cả những phương pháp đưa đến những trạng thái tinh thần rộng mở và thanh thoát vô biên (tâm tựa thái hư).

Chúng ta mỗi chúng sanh đều khác biệt nhau theo cách này hay cách khác, và đều có những tầng bậc, những hành trình tâm linh khác nhau trên con đường giác ngộ. Chính vì vậy, như lời dạy của Phật chúng ta phải được hướng dẫn về một phương pháp cụ thể phù hợp với cá tính, nhu cầu của mình (trạch pháp) và hết lòng hành trì pháp tu đã chọn.

Những lợi ích của thiền định đã được biết đến một cách rộng rãi và việc hành thiền đã phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới. Chẳng hạn một số thể chế giáo dục như trường phổ thông và đại học đã cho học sinh tập thiền. Nhiều bác sĩ khuyến khích bệnh nhân hành thiền để việc chữa trị thêm phần hiệu quả. Đây chỉ là một số ví dụ cho thấy thiền định đã trở thành một phần của văn hoá nhân loại.

Như đã đề cập ở trên, thiền giúp bạn hiểu tâm mình hơn, cho phép bạn nhận thức rõ những trạng thái tinh thần có hại mà chúng ta cần buông xả và loại bỏ cũng như cái tâm nào có lợi để phát triển, nuôi dưỡng và hoàn thiện. Nó sẽ giúp cho bạn trở nên bình tĩnh, sáng suốt, hài lòng và cải thiện trí nhớ ngắn hạn và dài hạn của bạn. Thiền cũng giúp bạn giao tiếp với người khác và thiên nhiên một cách rõ ràng, an hòa và hiểu biết hơn. Hành thiền không chỉ giúp cho hành giả mà cho cả những loài hữu tình xung quanh.

Thiền định giúp bạn hiểu rõ bản chất thật của tâm mình. Nó mở ra thế giới tâm lý bên trong, xuyên qua những cảm quan bình thường và hơi hột ngăn không cho bạn thấy được thực tại. Nhờ hành thiền, bạn sẽ hiểu được cái ngã của mình và mọi sự vật hiện tượng, bởi vì nếu bạn hiểu tâm mình, bạn sẽ hiểu tất cả.

Không có thiền tập, bạn sẽ không hiểu được chân lý, bởi vì tâm sẽ mê mờ với vô vàn ý nghĩ và cảm xúc mong

lung và ngày càng thêm nhiễm ô và rối rắm. Vì vậy mục đích của thiền là để giảm thiểu các trạng thái tâm đắm nhiễm và đi đến chỗ tẩy trừ chúng tận gốc.

Cũng giống như một thợ cắt cây chuyên nghiệp sẽ cẩn thận cắt đi từng nhánh cây, trước khi có thể bứng gốc đến từng cái rễ, như vậy cây sẽ không có cơ hội mọc trở lại. Chúng ta phải nhổ tận gốc những cái tâm ô nhiễm và nguy hiểm. sao cho đến tận cùng gốc rễ để hoàn toàn diệt trừ khả năng phát sinh trở lại của chúng.

Thiền định làm cho tâm bạn mạnh mẽ, minh mẫn và sắc sảo hơn, giúp bạn giải quyết vấn đề khéo léo hơn, cũng như nâng cao khả năng vận dụng sức mạnh nội tâm để thực hiện những thay đổi mạnh mẽ trong cuộc đời. Chúng ta sẽ trở nên khoẻ mạnh và hạnh phúc hơn, bởi vì mối quan hệ tác động mật thiết giữa thể chất và tâm lý, tinh thần thông qua thiền định đã được chứng minh. Chỉ có thông qua thiền định bạn mới khai thác hết được sức tập trung vô hạn của tâm trí con người.

Nói chung, tôi nghĩ chúng ta nên thiền định càng nhiều càng tốt mặc dầu vậy không nên quá ít hay quá nhiều. Nếu quá ít thì bạn chậm tiến bộ, nếu quá nhiều sẽ có thể có hại. Nên nhớ con đường của Đức Phật là con đường trung đạo.

Chúng ta nên thực tập mỗi ngày một lần, tuy nhiên tôi thấy hay nhất là một thời khoá ngắn vào buổi sáng (20 phút), một thời nửa vào buổi chiều, và rồi một thời nửa vào buổi tối. Dĩ nhiên bạn có thể thiền càng lâu càng tốt. Nếu có thêm giờ ban ngày thì thực hành thêm. Tốt nhất là giữ đúng lịch hành trì, đừng có trì hoãn hoặc bỏ buổi vì bận làm những việc khác. Phải cam kết, nhất quyết, dũng mãnh và thích thú tìm hiểu chính bản thân mình.

Ngồi yên một chỗ sao cho thật thoải mái, nhắm mắt, đưa tâm về thân, từ đầu xuống chân, thư giãn toàn thân.

Rồi đưa tâm về hơi thở. Thở vào thở ra, chỉ đơn giản theo dõi hơi thở. Khi vọng tưởng nổi lên hoặc bị phóng tâm thì cứ để nó đi qua mà không phải dùng áp lực và nhẹ nhàng mang tâm trở lại với hơi thở. Khi tâm trở nên ù lì hoặc đã dưng, chỉ cần tập trung lại rõ ràng hơn vào hơi thở. Như vậy cứ đưa tâm trở lại hơi thở thì đây sẽ là thuốc giải độc cho cái tâm bất an, loạn động hay mù mờ.

Một phương pháp thiền tập khác là thiền tâm từ. Cũng như vậy, bạn ngồi yên tĩnh và thoải mái rồi nhắm mắt. Dành một khoảng thời gian cần thiết để hâm nóng và phát ra cái tâm từ đầy thương yêu ấm áp.

Rải tâm từ cho chính bạn trước, cho gia đình, người thân, bạn bè và rồi người mà bạn ghét, rồi đến những người không quen biết, cho tất cả chúng sanh không hạn lượng, xuyên qua không gian vô tận, mong muốn rằng tất cả chúng ta đều được hạnh phúc, không khổ đau, có đủ từ tâm và tình thương yêu thật sự.

Cùng với những buổi thiền đã ấn định thời gian, bạn có thể “thiền vài phút” (giống như tô mì nấu trong hai-ba phút). Nếu có vài phút rảnh rỗi, dù đang đi đứng nằm ngồi, bạn chỉ cần tập trung vào hơi thở. Hoặc ai đang lái



xe thì “thiền đợi đèn đỏ”. Nếu bạn đang lái xe và dừng lại ở đèn đỏ thì thay vì mong ngóng cho đèn chuyển sang màu xanh, bạn hãy thư giãn đầu óc bằng cách tập trung vào hơi thở.

Nếu bạn giữ cho đầu óc tỉnh táo không dao động, không có tâm tham lam hay si mê chen vào và tỉnh thức trong giây phút hiện tại thì bạn đang thiền tập dù đang làm bất kỳ việc gì. Việc thực hành không tùy thuộc vào hình thức bên ngoài mà là sự trải nghiệm của tâm. Khi tâm đang sáng suốt và định tĩnh, nó sẽ không đi lạc. Không chỉ bạn cảm thấy an lạc mà những người khác cũng cảm thấy an lành khi ở bên bạn. Hãy thực hành như vậy, phải để tâm luôn minh mẫn và an định và đừng chạy theo ngoại cảnh biến đổi bên ngoài. Không được để tâm buông lung theo cảnh trần. Đó là thiền.

Xin chúc bạn có nhiều niềm vui khi tìm hiểu tâm mình. Hãy giữ cho tâm rõ ràng, an tịnh, thư thái và an hòa càng nhiều càng tốt. Hãy buông bỏ những suy nghĩ hay thái độ không tốt. Hãy luôn an lạc, từ tâm và tử tế. Chỉ có vậy, rất đơn giản và dễ dàng. ■

Nguyên tác: *Meditation and Its Benefits: Getting to Know Your Mind*, Andrew Williams.

Tác giả: Andrew Williams sinh ra ở Anh Quốc nhưng đã lớn lên ở Úc Đại Lợi từ khi còn rất trẻ. Ông đã thực hành tu tập theo giáo lý của cả ba tông phái Phật giáo chính, Nguyên thủy, Đại thừa và Kim Cang thừa; trở thành một vị Pháp sư từ năm 1998, ban đầu là ở Hoa Kỳ rồi sau là ở Úc Đại Lợi; hiện ông giảng pháp ở nhiều trung tâm Phật giáo khác nhau. Vào năm 2014, ông đã tham dự kỳ Đại lễ Vesak được tổ chức tại Việt Nam. Ông là cộng tác viên thường xuyên của nhiều trang mạng Phật giáo.

Nguồn: <https://dhammatalks.wordpress.com/meditation-and-its-benefits-getting-to-know-your-mind/>.

Tiến sĩ *Rhys Davids* và Hiệp hội Thánh điển Pàli ở Anh Quốc

THÍCH NGUYỄN TẠNG

Đầu thế kỷ thứ XIX, các quốc gia ở châu Âu hùng mạnh lên với sự phát triển của kỹ thuật từ cuộc cách mạng công nghiệp. Họ đẩy ra bên ngoài hàng loạt cuộc chinh phạt thế giới dưới sức mạnh của chủ nghĩa thực dân châu Âu; các quốc gia ở châu Á là mục tiêu của họ và họ đã thành công. Ngược lại, tư tưởng Phật giáo lại có cơ hội để truyền bá sang thế giới phương Tây. Hơn thế nữa, sự khám phá ra kho tàng văn hóa phong phú của châu Á và triết lý độc đáo của Phật giáo đã làm thức tỉnh và ảnh hưởng sâu đậm trong giới trí thức châu Âu, các cộng đồng tôn giáo và nói chung là các xã hội phía bên Tây bán cầu.

Thông qua sự nỗ lực của một nhóm chuyên gia về ngôn ngữ học, các tác phẩm lớn của Phật giáo được truyền bá sang Âu-Mỹ trong một thời điểm mà nhiều người đang tìm kiếm một phương cách để trật tự hóa những đối thay rộng lớn giữa hai lĩnh vực công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Vào thời điểm đó, nhiều học giả phương Tây thường phục vụ trong các chính quyền thuộc địa của họ ở châu Á và đây là cơ hội đưa họ đến với Phật giáo. Đáng

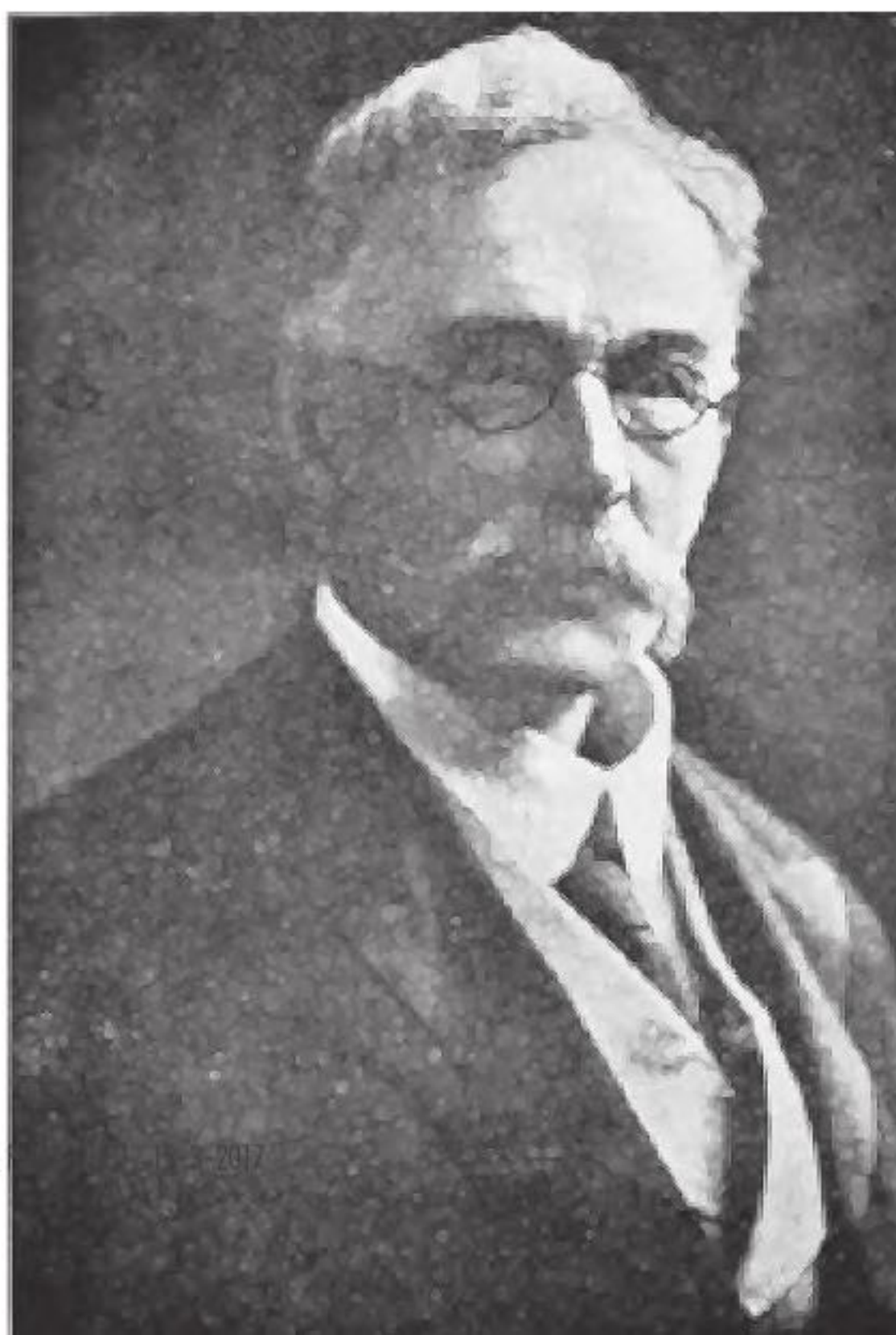
kể nhất trong số này là ông William Jones (người Iran), ông Charles Wilkins (một dịch giả Sanskrit người Anh), ông A. Csoma de Koros (một nhà ngôn ngữ học người Hungary), ông Houghton Hodgson (người Anh), ông Eugene Burnouf (một dịch giả Pàli người Pháp); đặc biệt trong số trên có ông Thomas William Rhys Davids, một chuyên gia ngôn ngữ người Anh, người đã có công sáng lập nên Hiệp hội Thánh điển Pàli tại Luân Đôn, Anh quốc vào năm 1881.

Đôi nét về cư sĩ Rhys Davids (1843-1922)

Cũng như nhiều học giả Phật giáo châu Âu khác, cư sĩ Rhys Davids bắt đầu sự nghiệp của mình là một viên chức của Hoàng gia Anh làm việc tại các chính quyền thuộc địa ở trong vùng Nam Á. Tuy nhiên, khi khám phá ra kho tàng trí tuệ Phật giáo đang ẩn tàng phía sau những bộ kinh Pàli đồ sộ ở Tích Lan, ông đã quyết định chấm dứt con đường danh vọng của mình mà đi thẳng vào lĩnh vực học thuật và nghiên cứu ngôn ngữ Pàli. Ông đã theo học và lấy bốn bằng tiến sĩ (gồm triết học, sử học, ngôn ngữ học và văn chương) và đã cống hiến trọn đời mình cho công trình nghiên cứu, phiên dịch và ấn hành Tam tạng Thánh điển Pàli (Pàli Tipitaka). Năm 1881, ông cùng vợ (bà Caroline Augusta Davids) đã thành lập Hiệp hội Thánh điển Pàli (Pàli Text Society - PTS) tại Luân Đôn. Đây có thể xem là một tổ chức Phật giáo đầu tiên tại Anh quốc với sự tham gia của nhiều học giả nổi tiếng Âu châu và Á châu, để nghiên cứu, biên soạn, chuyển ngữ và in ấn kinh điển Phật giáo bằng tiếng Pàli và Anh ngữ.

Ngoài việc tham gia công tác phiên dịch, biên tập... ông Davids còn biên soạn những sách Phật giáo có giá trị như *"Từ điển Pàli - Anh"* gồm 500 trang, in lần thứ nhất vào năm 1921 và được tái bản vào các năm 1925, 1992 và 1995; *"Những câu hỏi của vua Milinda"* (xuất bản năm 1890); *"Phật giáo, lịch sử và văn học"* (xb năm 1896); *"Những pháp thoại của Đức Phật"* (xb năm 1899); *"Phật giáo Ấn Độ"* (xb năm 1903)...

Dù bận rộn điều hành công việc của Hội, phiên dịch, biên soạn kinh sách, nhưng Tiến sĩ Davids vẫn giữ thời giờ nhất định để đi diễn thuyết khắp nơi ở nước Anh và ở nước ngoài, trong đó Tích Lan và Hoa Kỳ là nơi ông thường xuyên lui tới. Từ năm 1881 đến 1894, ông đến Hoa Kỳ nhiều lần để diễn thuyết bài giảng đầu tiên



của ông là *"Nguồn gốc và sự phát triển của Phật giáo Ấn Độ"*, các đề tài khác là về giáo lý Phật giáo theo hệ Nikàya, sự hòa hợp giữa Phật giáo và Ky-tô giáo, lịch sử tôn giáo thế giới... Trong mỗi dịp xuất hiện trước công chúng Hoa Kỳ, ông không quên giới thiệu về tổ chức PTS. Ông làm việc không biết mệt mỏi cho đến cuối đời, ông tạ thế vào năm 1922. Lúc ấy, Hiệp hội đã in được 70 quyển kinh sách các loại (cả bản gốc Pàli và bản dịch tiếng Anh).

Hiệp hội Thánh điển Pàli, quá trình hình thành và phát triển

Vào tháng 5 năm 1882, trong buổi diễn thuyết thứ hai của ông tại Hibbert, Tiến sĩ Davids thông báo cho cử tọa biết ý định thành lập Hiệp hội Thánh điển Pàli và được mọi giới nhiệt tình ủng hộ về tài chánh, nên không lâu sau đó Hiệp hội Thánh điển Pàli đã ra đời tại Luân Đôn và ông giữ chức Chủ tịch Hội đầu tiên.

Đến nay, Hiệp hội Thánh điển Pàli đã trải qua 100 năm và đã có bảy người lần lượt giữ chức Chủ tịch Pàli Text Society theo thứ tự như sau: ông Rhys Davids (sáng lập và làm Chủ tịch Hội từ năm 1881-1922); bà Caroline Augusta Davids, Tiến sĩ Văn chương (từ 1922-1942); ông W.H. Rouse, Tiến sĩ Văn chương (từ 1942-1950); ông W. Stede, Tiến sĩ Triết (từ 1950-1958); bà I.B. Horner, Tiến sĩ Văn chương (từ 1959-1981); ông K.R. Norman (từ 1981-1994); Tiến sĩ R.F. Gombrich (từ 1994-2002), Lance Selwyn Cousins (từ 2002-2003); từ 2003 đến nay là Giáo sư Rupert Mark Lovell Gethin, trụ sở của PTS hiện nay tọa lạc tại số Unit 4, Pegasus Way, Bowerhill Industrial Estate, Melksham, Wilts SN12 6TR, U.K., website: www.palitext.com.

Với tôn chỉ vô vị lợi, ngay từ những ngày đầu của Hội, ông Davids đã nhanh chóng tập hợp được một nhóm học giả, các chuyên gia ngôn ngữ học để biên tập lại Kinh, Luật và Luận Pàli. Nổi bật trong nhóm này có các vị như R. Morris, E. Hardy, M. Hunt, E. Muller, J. Minayeff, E.R. Gooneratne, J.E. Carpenter, E. Windisch, W. Trenckner, R. Chalmers, L. Feer, H. Bode, H. Oldenberg, Wilhelm Geiger, E.B. Cowell, P.S. Jaini, E.W. Burlingame, James Gray, J.S. Speyer, Pe Paung Tin... đồng thời công bố danh sách các mạnh thường quân trên khắp thế giới tài trợ cho công trình vĩ đại này, một trong những nhà tài trợ chính cho Hội lúc bấy giờ là vua của Thái Lan.

Công việc của Hội khởi đầu được chia thành hai phần: thứ nhất là in lại toàn bộ Tam tạng Pàli để bảo tồn giá trị nguyên thủy của nó, thứ hai là chuyển ngữ ra tiếng Anh để cho thế giới phương Tây tiện bề học hỏi.

Để cho mọi giới biết rõ mục đích của Hội, nên năm 1882, ông Davids đã xuất bản tờ nguyệt san *Pàli Text Society*, tờ báo đã nhanh chóng thu hút giới trí thức ở châu Âu. Thành quả của Hội được ghi nhận vào năm 1900 là in được 42 quyển Kinh, Luận Pàli, tổng cộng có

hơn 15.000 trang sách. Đặc biệt trong số này là các bộ *"Thắng pháp tập yếu luận"*; *"Tăng Chi Bộ kinh"* (6 quyển); *"Pháp Cú sơ giải"* (5 quyển); *"Kinh Bốn Sám"* (6 quyển), *"Tiểu Bộ kinh"* (Khuddaka Nikàya)... Tiếp đó, các bản dịch kinh Pàli đầu tiên xuất hiện như *"Những câu chuyện tiền thân của Phật"* do E.B. Cowell chuyển ngữ in từ năm 1895 đến 1907; *"Tương Ứng Bộ kinh"* (Samyutta Nikàya) gồm 5 quyển, do ông bà R. Davids và ông Woodward chuyển ngữ và ấn hành từ năm 1917 đến 1930; *"Tăng Chi Bộ kinh"* (Angutara Nikàya) do ông E.M. Hare và ông Woodward dịch và ấn hành từ năm 1932 đến 1936.

Sau Thế chiến thứ nhất, dù tài chánh của Pàli Text Society có eo hẹp nhưng Hội vẫn giữ mức độ làm việc bình thường, các dịch phẩm lần lượt xuất hiện và gây được tiếng tốt trong giới trí thức ở châu Âu. Theo sau sự qua đời của người sáng lập Hội - ông Davids - năm 1922, bà Caroline, vợ ông, được cử làm Chủ tịch Hội, bà là học giả và dịch giả Pàli có uy tín. Các dịch phẩm của bà gồm có *"Tương Ứng Bộ kinh"* (quyển I và II); *"Những pháp thoại của Đức Phật"* (3 quyển, dịch cùng với chồng); *"Đạo đức tâm lý Phật giáo"* (xb năm 1900)... Đến năm 1942, bà Davids được thay thế bởi Tiến sĩ W.H. Rouse, người có công lớn trong việc phiên dịch bộ Jataka (*Chuyện tiền thân của Đức Phật*, gồm 6 quyển).

Năm 1950, Hội bầu ông Tiến sĩ William Stede làm Chủ tịch, một người từng biên tập và chú giải bộ *Culla - Niddesa* (1918); hai quyển sơ giải về *"Trường Bộ kinh"* (Digha Nikàya) in năm 1931 và 1932; trước đó ông cũng đã cộng tác với Rhys Davids để soạn bộ Từ điển Pàli-Anh. Năm 1958, Tiến sĩ Stede qua đời, bà I.B. Horner được cử vào chức Chủ tịch, người từng làm thư ký cho bà Davids. Trong 23 năm lãnh đạo tổ chức này, bà đã làm nhiều việc để phát triển Hiệp hội. Các dịch phẩm đáng chú ý của bà là *"Trung Bộ kinh"* (Majjhima Nikàya, gồm 3 quyển, xuất bản từ năm 1954 đến năm 1959 và tất cả được tái bản vào năm 1995); *"Những câu hỏi của Milinda"* (Malindapanha, gồm 2 quyển, xb từ năm 1963-1964); *"Luật tạng"* (Vinaya - Pilaka, gồm 6 quyển, xb từ năm 1938-1966, đến năm 1993 đã tái bản lại toàn bộ).

Bà Horner rất quan tâm đến việc phát triển và mở rộng chi nhánh của Hội ở khắp nơi trên thế giới. Hiện nay đã có các chi nhánh như ở Mỹ, Tân Tây Lan, Thái Lan, Ấn Độ, Mã Lai, Miến Điện và Nhật Bản. Riêng ở Việt Nam, tuy chưa có chi nhánh, nhưng từ đầu thập niên sáu mươi trở đi, Đức Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu (1918-2012), nhà phiên dịch Đại tạng kinh Pàli, đã thường xuyên liên lạc với PTS để nhận tài liệu và làm công tác dịch thuật. Tính đến nay, Hòa thượng đã chuyển ngữ và ấn hành hoàn chỉnh năm bộ kinh thuộc hệ Nikàya.

Trong ba thập niên 60, 70 và 80, Hội tiếp tục phát triển về mọi mặt, đặc biệt là nhân sự, quy tụ nhiều học giả, dịch giả nổi tiếng về Pàli ngữ để phiên dịch và biên tập Đại tạng Pàli. Đáng kể trong số này là

các vị như Ven. Narada, Ven. Nānamoli, Ven. Walpola, Rahula J. Jones, P. Masefield, B.C. Law, W.B. Bolleé, R. Handurukande, F.I. Woodward, J. Kennedy, U Ba Kyaw, N.A. Jayawickrama... Các tác phẩm đáng lưu ý trong giai đoạn này là "Sổ tay từ ngữ Pāli trong Tam tạng" của ông E.M. Hare; "Trường lão Tăng và Ni kệ" gồm 2 quyển in từ năm 1969-1971; "Pāli ngữ", xb năm 1963, một cẩm nang cho những ai muốn học và đọc tiếng Pāli; "Chuyện tiền thân của mười vị Bồ-tát" của H. Saddhātissa, xb năm 1975...

Năm 1981, PTS đã tổ chức lễ kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Hội (1881-1981). Trong dịp này, bà Chủ tịch Horner có đưa ra bốn điểm cần làm để phát triển Hiệp hội. Thứ nhất, giảm giá thành tất cả các loại kinh sách, từ điển do PTS phát hành. Thứ hai, Hội phải cố gắng tái bản lại những kinh sách đã phát hành hết để kịp thời cung ứng tài liệu cho học giả. Bộ sách "Tự học Pāli ngữ" phải phát hành kèm với băng cassette. Các quyển kinh nhật tụng Pāli cũng phải kèm theo băng tụng để giúp cho người sơ cơ dễ dàng tụng niệm. Thứ ba, Hội phải xúc tiến duyệt lại và thêm thắt từ mới vào bộ Từ điển Pāli-Anh (xb lần đầu tiên năm 1921), để cập nhật hóa với những thông tin của thời đại (bộ sách này đã được sửa chữa cẩn thận và tái bản vào năm 1992 và 1995). Thứ tư, tiếp tục giữ mối liên hệ với khoa Ngôn ngữ học và Đông phương học thuộc Đại học Cambridge để khuyến khích ngày càng nhiều người quan tâm đến cổ ngữ này và kết hợp với Đại học Cambridge cấp phát bằng thạc sĩ và tiến sĩ ngôn ngữ học cho những nghiên cứu sinh hoàn thành luận án Pāli ngữ.

Bà Horner đã từ già cõi đời vào tháng 4 năm 1981 và ông K.R. Norman được cử vào ghế Chủ tịch để thay thế bà. Công việc phiên dịch và ấn hành Kinh tạng

Pāli vẫn được tiếp tục không gián đoạn. Ông Norman cho tái bản lại dịch phẩm của chính ông là "Trường lão Tăng kệ và Trường lão Ni kệ" (Thera and Therīgāthā, 2 quyển) và bản dịch mới của ông về Đại kinh Nipāta. Trong nhiệm kỳ 14 năm của mình (1981-1994), ông đã hoàn thành nhiệm vụ khi phối hợp với Hội Truyền bá Chánh pháp ở Thái Lan để thực hiện công việc chuyển toàn bộ hệ thống Tam tạng Pāli vào CD-ROM, hầu bảo trì giáo điển trong một phương tiện cất giữ thông tin của thời hiện đại.

Đầu năm 1994, ông Norman không thể tiếp tục đảm nhận trọng trách của Hội nữa vì già yếu, và Giáo sư Tiến sĩ Richard Gombrich được chọn vào vị trí này. Những thông tin mới nhất về Hội là trụ sở trung ương ở Luân Đôn vẫn tiếp tục công việc cùng kết hợp với các văn phòng đại diện trên thế giới đang phiên dịch các bộ "Abhidhammavāṭṭa", "Itivuttaka-atthakathā" và "Bhesajjamañjūsā"... Hội cũng đang biên tập và dịch lại bản dịch "Tương Ưng Bộ kinh" và một cuốn sổ tay về thuật ngữ Pāli trong tạng Luật.

Nhìn lại thành quả của Hội với 195 bộ kinh sách Pāli các loại và hơn 100 bản dịch ra tiếng Anh từ Tam tạng Pāli. Tất cả gồm 300 quyển trên đều được tái bản lại từ đầu thập niên 90 của cuối thế kỷ này. Với kết quả đáng khích lệ như thế nên mọi thành viên của Hiệp hội Thánh điển Pāli tại Anh quốc luôn nhìn về tương lai với một niềm tin lớn lao trên lộ trình góp phần truyền bá lời Phật dạy cho nhân loại. ■

Tổng hợp từ các tài liệu:

- Pāli Text Society, List of Issuer 1996-1997- Stephen Batchelor, The Awakening of the West, USA, 1994
- C. Humphreys, Encyclopedia of Buddhism, Ceylon, 1972.

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2017

Ban Biên tập Văn Hóa Phật Giáo đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2017, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo Văn Hóa Phật Giáo đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 50 cuốn/kỳ	Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ	Cty Nén Hạnh Phúc, Q.BT	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 46 cuốn/kỳ	BS Trần Ngọc Đình	: 6 cuốn/kỳ	Cty TNHH Thép Thiên Tâm	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy	: 40 cuốn/kỳ	Ô. Võ Ngọc Khôi	: 5 cuốn/kỳ	Cty Tân Hiệp, Q.6	: 2 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ	Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ	Nguyễn Dũng	: 2 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ	Cửa hàng Tâm Thuận	: 5 cuốn/kỳ	Phật tử Quảng Kính	: 2 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu	: 12 cuốn/kỳ	Ô/Bà Nguyễn Văn Bán, USA	: 5 cuốn/kỳ	Cô Hoàng Thoại Châu	: 1 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định	: 11 cuốn/kỳ	Phật tử Trương Trọng Lợi	: 5 cuốn/kỳ	PT. Nguyễn Thuận	: 1 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ	Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ		
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA)	: 10 cuốn/kỳ	Hoàng Mỹ - Thiên An	: 5 cuốn/kỳ	Tổng số báo tặng kỳ này:	388 cuốn
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT	: 10 cuốn/kỳ	Phật tử Nguyễn Hòa	: 4 cuốn/kỳ		
Nhà sách Thái Hà	: 10 cuốn/kỳ	Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh	: 4 cuốn/kỳ		
Bà Lý Thu Linh	: 10 cuốn/kỳ	Bà Lê Tự Phương Thúy	: 3 cuốn/kỳ		
Bà Phạm Thị Vinh	: 10 cuốn/kỳ	Bà Phạm Thị Kim Anh	: 3 cuốn/kỳ		
Mỹ thuật tượng Zen Art	: 10 cuốn/kỳ	Hoàn Ái - Huệ Minh	: 3 cuốn/kỳ		
Cô Huệ Hương	: 9 cuốn/kỳ	Ô. Tạ Hữu Chung	: 3 cuốn/kỳ		
Ô. Bùi Phong Lưu	: 8 cuốn/kỳ	Phật tử Diệu Ân	: 2 cuốn/kỳ		
Phật tử Nguyễn Thị Hoa	: 6 cuốn/kỳ	Chị Tuyên, Cty Cơ khí Mè Linh	: 2 cuốn/kỳ		

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.Hồ Chí Minh;**
Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335
Email: toasoanhvpg@gmail.com

Ban Biên tập

Thiền Tỉnh thức

có thể đóng góp được gì trong xã hội hiện đại?

TRỊNH ĐÌNH HỖ

Như quý vị đều biết, thiền định là một phương pháp tập luyện tâm linh có mặt từ thời kỳ cổ xưa. Người ta đã tìm thấy, trong những vết tích của nền văn minh sông Indus, vào thiên niên kỷ thứ III-II trước Tây lịch, một số hình khắc các nhà Du-già ngồi trong tư thế kiết già. Thiền cũng có mặt trong các truyền thống tâm linh như Ấn Độ giáo, Lão giáo, Do Thái giáo (với phong trào Kabbale), Ky-tô giáo (với các Cha ở Sa Mạc), Hồi giáo (với phái Soufi).

Nhưng được hệ thống hóa nhất vẫn là thiền định trong đạo Phật. Chính Đức Phật Thích-ca đã thực hành thiền, và ấn định nó như một phương pháp dẫn tới giải thoát và giác ngộ. Thiền định được giảng giải kỹ lưỡng trong kinh điển Pali, đặc biệt trong kinh *Sati-patthana* (Tứ Niệm xứ), được coi như trái tim của Chánh pháp.

Như vậy, trải qua bao nhiêu thế hệ và khắp mọi nơi, sự thực hành đều đặn thiền định đã mang lại nhiều lợi ích cho các Phật tử, Tăng Ni cũng như cư sĩ. Tuy vậy, người ta vẫn còn một số câu hỏi về mức độ hiệu quả của nó, về cách tác động cũng như về vai trò chính xác của nó trong giáo pháp.

Nhưng cùng với sự tiến bộ của khoa học, đã có một số câu trả lời bắt đầu xuất hiện.

Từ khoảng bốn chục năm nay, có hai sự kiện xảy ra, có khả năng mang lại cho thiền định một ánh sáng mới: đó là sự áp dụng thiền tỉnh thức để chữa bệnh, và những tiến bộ của khoa học thần kinh.

Hai người đầu tiên dùng từ "tỉnh thức" (mindfulness) là Thiền sư Nhất Hạnh, tại Làng Mai, và Giáo sư Jon Kabat-Zinn, giáo sư sinh học tại Đại học Massachusetts.

Trong những năm 1970, Jon Kabat-Zinn đã phát triển phương pháp "Giảm stress dựa lên tỉnh thức" hay MBSR, để điều trị các bệnh liên quan tới stress (rối loạn

tim-mạch, tiêu hóa, ngoài da, chứng đau mạn tính, mất ngủ, lo lắng, v.v.), dưới hình thức một khóa thực hành thiền mỗi ngày trong 8 tuần. Ông định nghĩa "tỉnh thức" là "một trạng thái tâm thức nảy ra từ sự chú ý có chủ đích, trong hiện tại, không phê phán, vào kinh nghiệm xảy ra từng lúc một".

Các nhà thần kinh học phân chia thiền định ra làm ba loại: "tập trung chú ý" (focus attention), tương đương với *samatha* (chỉ), trong đó người ta chỉ chú ý tới một vật hay một việc, như cảm nhận hơi thở của mình, nhìn một điểm sáng, hay hình dung hình tượng Phật, hay đọc một câu chú; "quan sát mở rộng" (open monitoring), tương đương với *vipassana* (quán), người ta theo dõi những gì xảy ra trong tâm thức, từng lúc một, nhưng không ngừng lại hoặc chạy theo nó; "quán từ bi" (loving-kindness), hay được dùng trong đạo Phật Tây Tạng.

Hàng chục ngàn người đã được điều trị như vậy bằng phương pháp MBSR với những kết quả rất tốt, được kiểm chứng bằng khoa học. Được công nhận như một phương pháp hòa nhập vào với các phương pháp tâm lý trị liệu và có tác động vào tâm lý, MBSR ngày hôm nay được giảng dạy tại 30 trường đại học y khoa và thực hành tại 250 bệnh viện tại Hoa Kỳ. Một số phương pháp tương tự đã được áp dụng vào sự tái phát trầm cảm, sự nghiện hút ma túy và những rối loạn thái độ ăn uống, và được gom lại dưới tên là MBI (can thiệp dựa lên tỉnh thức), chúng đã được phổ biến trên thế giới, tuy hơi chậm tới Pháp.

Song song với chúng, những tiến bộ khởi sắc của khoa học thần kinh, đặc biệt về chẩn đoán hình ảnh, đã cho phép quan sát những gì xảy ra trong não và sự vận hành của nó theo thời gian thực, với độ phân giải không gian là 1mm, và độ phân giải thời gian là 1 phần trăm giây. Phải nói rằng sự quan tâm của các nhà khoa



học về cách tập luyện đến tận giờ được xem là huyền bí này, đã nảy lên nhờ những buổi họp đa ngành thường niên của Viện "Tâm và Sự Sống" từ 1987 chung quanh Đức Đạt-lai Lạt-ma.

Kết quả của những nghiên cứu khoa học này còn tạm thời và cục bộ, và công trình còn mênh mông. Theo dõi những tiến bộ vùn vụt này là một việc rất khó khăn, với hơn 500 báo cáo khoa học mỗi năm. Tuy nhiên một số dữ kiện được coi là vững chắc:

Như chờ đợi, sự thực hành thiền định gia tăng rõ rệt sự chú ý và sự xử lý dữ liệu bởi não.

Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất, là hiệu quả của sự tỉnh thức ở trên các chức năng tình cảm, làm gia tăng sự nhạy cảm trước cảm xúc của người khác. Do đó, thiền phát triển lòng từ đối với tha nhân và sự cảm thông.

Một điểm quan trọng nữa là sự tỉnh thức làm giảm sự phát động của các cảm xúc tiêu cực, như sự sợ hãi, sự nóng giận, sự buồn phiền. Người ta nhận thấy một sự giảm thiểu rõ rệt hoạt động của hạnh nhân, là điểm xuất phát của các cảm xúc tiêu cực cùng với sự gia tăng kinh nghiệm thiền định.

Ngược lại, sự tỉnh thức làm gia tăng các cảm xúc tích cực, như cảm tưởng dễ chịu, thoải mái, sự vui vẻ, thanh thản. Đó là những gì tất cả những người hành thiền cảm thấy, dù là mới bắt đầu thiền theo chương trình MBSR hay đã có nhiều kinh nghiệm. Sự thay đổi này có lẽ là sự đóng góp quan trọng nhất của thiền định.

Những thay đổi về lâu về dài của các cơ cấu não cũng đã được tỏ rõ bằng cách đo chính xác bởi cộng hưởng từ (IRM). Người ta nhận thấy một sự gia tăng bề dày của vỏ não (chất xám) nhất là ở các vùng phía

trước, và một sự gia tăng các sợi tiếp nối giữa các vùng (chất trắng). Như vậy, rất có thể thiền định làm chậm lại tốc độ lão hóa của não.

Cuối cùng, một số tác dụng sinh học tổng quát đã được báo cáo: tác động trên hệ thần kinh thực vật, sự sút giảm cortisol trong máu (gia tăng khi bị stress mạn tính), sự cải thiện miễn dịch chống lại bệnh truyền nhiễm và ung thư, đồng thời làm chậm đi sự lão hóa của tế bào.

Một điểm nổi bật là các hiệu ứng tốt đó tồn tại sau các buổi thiền tập, một cách lâu dài và bền bỉ, và những thay đổi chức năng và cơ cấu thuận lợi có thể xuất hiện rất sớm, khoảng vài tuần sau, nhưng mà chúng rõ rệt và lâu bền hơn ở những người có nhiều kinh nghiệm thiền định. Các nghiên cứu ấy cũng cho thấy rằng nên làm những buổi thiền tập ngắn và đều (nửa giờ) hơn là những buổi dài và không đều đặn.

Làm thế nào sự tỉnh thức có thể tác động vào tâm não?

Chỉ gần đây người ta mới bắt đầu hiểu cơ chế tác động của sự tỉnh thức, với sự khám phá ra và nghiên cứu vào khoảng năm 2000 về một mạng lưới nơ-ron, gọi là Mạng Chế độ Mặc định (DMN), gồm một số vùng não, chủ về tri giác về "cái ta" và về ký ức: vỏ trước trán giữa, vỏ đai sau và sau lỗi chai, vỏ đỉnh sau-dưới, vỏ thái dương bên, hải mã; những vùng đó hoạt động một cách hỗ tương với nhau.

Đó là những vùng não được kích hoạt khi trong trạng thái nghỉ ngơi, không có hoạt động cảm giác hoặc vận động. Mạng Chế độ Mặc định này điều khiển sự thiếu chú ý, sự đăng trí, sự lang thang tư tưởng (mind-wandering), sự mơ màng trong đó người ta nhai đi nhai lại dĩ vãng, và tưởng tượng về tương lai.

Nó hoạt động trong khoảng một nửa thời gian thức tỉnh của chúng ta. Phần tích cực của nó là sự tưởng tượng, sự sáng tạo, sự quy hoạch, sự ôn lại quá khứ để cải thiện tương lai. Ngược lại, khi hoạt động của nó trở thành thái quá, phần tiêu cực của nó mạnh hơn, với sự xuất hiện của đủ loại cảm xúc tiêu cực, như sự lo lắng, sự trầm cảm, sự ám ảnh.

Mạng Chế độ Mặc định hoạt động ngược lại với một mạng lưới khác, Mạng Tác vụ Tích cực (TPN), có nghĩa là hai bên tương phản hay loại trừ lẫn nhau: khi bên này kích hoạt, thì bên kia không, và ngược lại. Mạng Tác vụ Tích cực gồm có: vỏ đại trước, vỏ trước trán lưng-bên (chủ về sự chú ý), vỏ trong đỉnh, vỏ đảo (chủ về tri giác giác quan).

Mạng Tác vụ Tích cực chính là mạng lưới nơ-rôn được kích hoạt trong thiền định tỉnh thức. Chính nó điều khiển sự chú ý vào hiện tại, vào sự tri giác về cơ thể (như trên hơi thở) và về những biến chuyển tâm thức. Sự kích hoạt của nó sẽ làm ngưng kích hoạt Mạng Chế độ Mặc định, và qua đó làm ngưng sự nhai lại, sự tiếc nuối quá khứ, sự phỏng đoán tương lai, là nguồn gốc của sự lo lắng, sự tiếp nối của ý thức về cái ta trong thời gian.

Chúng ta nên nhắc lại là trong đạo Phật, cái "ta" chỉ là một ảo tưởng, trong bản chất không có thực, và được tạo nên bởi sự tụ họp tạm thời, nhất thời bởi năm uẩn... Song le đối với người bình thường thì cái ảo tưởng về cái "ta" đó có thật, đó là cái "ta" của các nhà triết học Tây phương và tâm lý học, và đó chính là vấn đề.

Sự ngưng kích hoạt của Mạng Chế độ Mặc định như vậy có nghĩa là xóa bỏ trong giây lát ý thức về cái "ta". Chúng ta thấy, trên hai hình cộng hưởng từ chức năng này, sự trùng hợp rõ rệt giữa sự kích hoạt của các vùng thuộc Mạng Chế độ Mặc định và các vùng thuộc ý thức về cái "ta".

Những nghiên cứu vi tế hơn về những tương tác ngay cả trong mỗi mạng lưới đang tiến hành, và chúng ta chắc chắn sẽ biết nhiều chi tiết hơn trong những năm tới...

Như vậy, người ta có thể nói rằng những thí nghiệm khoa học thần kinh đã chứng thực những hiểu biết về trực giác của đạo Phật về thiền định. Thiền-tỉnh thức (mindfulness), chính là sự áp dụng của chánh niệm (*samma-sati*), thuộc vào 8 Chánh đạo. Nói một cách khác, tỉnh thức là một *trạng thái tâm thức*, và chánh niệm là *hành động* đưa tới trạng thái đó.

Sati tiếng Pali, được dịch sang tiếng Hoa là *niàn*, sang tiếng Nhật là *nen*, và tiếng Việt là *niệm*. Từ *niàn* tiếng Hoa gồm có từ *jīn* (*kim*), có nghĩa là hiện tại, và (*tâm*), có nghĩa là tâm thức; như vậy theo nguồn gốc, ý nghĩa của nó là "giữ tâm trong hiện tại".

Thiền định như vậy không khác gì "chú tâm tới hiện tại", cũng như ngày xưa Đức Phật đã khuyên một bà cụ già tới xin học thiền nhưng không ngồi được vì lý do viêm khớp xương: "Xin cụ cứ về nhà đi, nhưng mỗi khi

cụ làm một việc gì, thì cụ hãy chú tâm vào công việc của cụ. Khi cụ kéo gầu nước từ giếng lên, cụ hãy nhìn đôi tay của cụ, cảm thấy dây thừng đang kéo lên gầu nước. Khi cụ làm bếp, quét nhà, giặt giũ cũng vậy, hãy nhớ chú tâm vào mỗi cử chỉ của cụ."

Và khi một hôm Thiền sư Nhất Hưu, thuộc dòng Lâm Tế của Nhật Bản, được một người học trò hỏi về bí quyết của thiền, thì ngài chỉ cầm bút viết lên một chữ, ba lần liên tiếp: *Nen, nen, nen* (chú ý, chú ý, chú ý)...

Đối với các nhà khoa học, hành thiền tỉnh thức có nghĩa là giữ sự chú ý hoặc là tập trung trên hơi thở hoặc một đối tượng khác, hoặc là quan sát những gì xảy ra trong tâm thức mình, không phê phán, không cảm xúc. Lúc đó Mạng Tác vụ Tích cực được kích hoạt, và làm ngưng hoạt động Mạng Chế độ Mặc định, và qua đó chấm dứt sự lang thang tư tưởng, các cảm xúc tiêu cực và ý thức về cái "ta".

Dĩ nhiên, đối với người Phật tử, thiền định không thể tóm tắt lại ở một kỹ thuật, một tâm lý trị liệu. Đó là một trong ba nẻo của con đường dẫn tới sự giải thoát, sự tuệ giác: giới (*sila*), định (*samadhi*), và huệ (*prajña*). Như lời dạy của Đức Phật trong kinh *Pháp Cú* (Dhammapada, 372): "Không có huệ, không định, Không có định, không huệ. Người có định, có huệ, Đạt Niết-bàn viên tịnh". Thâu tóm lại thiền định vào phương pháp MBSR là một sự nhầm lẫn, cũng như thu tóm đạo Phật vào thiền định.

Tuy nhiên, ánh sáng mới mang lại bởi khoa học bắt buộc người Phật tử ngày hôm nay phải cập nhật sự hiểu biết của mình và xét lại những định kiến có trước của mình. Liệu còn gì gọi là mật truyền, mầu nhiệm, siêu nhiên, trong thiền định, hay đó chỉ là một sự luyện tâm, cũng như đức Phật Cổ-đàm đã chủ trương, nhằm chuyển đổi sự vận hành tâm não bởi chính mình?

Và nếu quả nhiên đúng như vậy, thì liệu còn có bao nhiêu khác biệt giữa thiền định theo đạo Phật và thiền tỉnh thức dùng bởi các nhà khoa học? Phải chăng chính đó là chìa khóa của sức mạnh "tâm linh thế tục" mà Đức Đạt-lai Lạt-ma nói đến, một hình thức mới của tâm linh mà thế giới hiện đại đang cần đến, ngõ hầu dẫn dắt nhân loại thoát khỏi ngõ bí hiện nay?

Con người hiện đại đang bị dồn ép bởi đủ loại bệnh: stress mạn tính, bạo động, sự quá khích, sự ích kỷ, sự tuyệt vọng, và cần có, không phải một chủ thuyết mới, cũng chỉ là một ảo tưởng mới, nhưng một ý thức tổng thể và một cách sống có thể mang lại một cách đơn giản sự dễ chịu tinh thần, sự thanh thản, sự hạnh phúc.

Để không bị xáo trộn bởi những cảm xúc tiêu cực, và tràn đầy cảm xúc tích cực, để sống hạnh phúc và mang lại hạnh phúc cho người khác, có một phương pháp rất giản dị, ai ai cũng có thể áp dụng được, cho phép mỗi người, với một chút cố gắng và kiên trì, chuyển đổi dần tâm thức của mình. Phương pháp đó là sự tập luyện hàng ngày sống tỉnh thức trong hiện tại bằng chánh niệm. ■



ĐỖ HỒNG NGỌC

Nếp sống an lạc

An lạc không phải là hạnh phúc, sang khoái, hài lòng, vui sướng... nhất thời, trái lại nó như dòng suối mát tưới tắm ở bên trong. An lạc là một trạng thái hỷ lạc tự bên trong mỗi cá nhân, nhẹ nhàng, bền bỉ, mang lại sự bình an cả thân và tâm cho chính mình và lan tỏa đến người khác. An lạc thường đến từ tuệ giác, đưa đến sự tự tại, ung dung, cân bằng cả về vật chất lẫn tinh thần.

Một người trúng số độc đắc, một thí sinh hoa hậu đoạt vương miện, một người có tên trên bảng vàng, có thể đang cảm nhận rất hạnh phúc, rất sướng vui... nhưng chẳng bao lâu sự bất an sẽ dồn dập đến, nỗi khổ não sẽ kể bên...

Một người thực sự an lạc chẳng thấy có hào hứng rộn rã bộc phát ầm ĩ nào cả; chẳng có đám đông vỗ tay với những tiếng hò reo, chẳng có vòng nguyệt quế, mà chỉ có sự lặng im, nhiều khi một mình, âm thầm, lặng lẽ. Nụ cười đến từ bên trong, nụ cười của toàn thân, của từng tế bào, không ở đầu môi khoe miệng...

Cho nên an lạc không dễ. Nó đòi hỏi sự kham nhẫn, tri túc, và cả Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Nhiều khi phải qua cái tuổi nào đó, thấm đẫm một chút cuộc đời, nghe được cái tiếng kêu 'trần thế' thì mới nhận ra sự thiết yếu của tự tại. Nhưng đợi đến lúc "nhìn lại mình đời đã xanh rêu" (Trịnh Công Sơn) thì thường đã trễ.

Bởi người ta có thể an lạc ở đây và bây giờ.

Ta hay chúc nhau "Thân tâm thường an lạc" như một ước vọng. Phải, an lạc thì phải cả thân và tâm. Thân tâm nhất như. Tâm có an thì thân mới lạc. Tâm có lạc thì thân mới an. Mà đời thì vô thường. Làm sao thấy thường trong vô thường đây. Trừ phi thấy *Thực tướng*, thấy *Chơn Như*...

Mấy năm gần đây, tôi thường được mời nói chuyện về "Một nếp sống an lạc" nơi này nơi khác. Có khi ở một ngôi chùa, có khi ở một trung tâm mục vụ, có khi ở một hội quán, câu lạc bộ doanh nhân, một nhóm bạn trẻ, hoặc cùng các bậc trí thức ở một quán cà phê thân quen... Những buổi chuyện trò đó, với tôi, đều là một cơ hội để

học hỏi, giao lưu, chia sẻ. Lẽ lẽ do vậy mà nhiều khi rề rà, cà kê... chớ không mạch lạc, khúc chiết. Có một số buổi được thu âm, ghi hình. Thế rồi một hôm, có bạn đề nghị hay là ta gom mấy bài nói chuyện này lại, chọn ra một ít rồi in thành tập sách chia sẻ với mọi người cũng hay! Nhưng nghe thì thoáng qua, trực tiếp, còn in sách thì không dễ tí nào. Nói thì cà kê, rề rà được, lại còn có những phụ trợ như chiếu slides, vẽ viết lên flipchart, có 'body language' (ngôn ngữ hình thể) diễn tả... trong truyền thông trực tiếp, bây giờ phải làm sao? Dù vậy, người bạn cũng đã gom được 31 bài có thu băng, ra đĩa gì đó, cả trên mạng, chọn ra mấy bài có chung chủ đề "Nếp sống An lạc" rồi nhờ "phiên tả", rồi biên tập... Tôi yêu cầu làm sao giữ được giọng điệu trò chuyện cà kê, kể cả tiếng địa phương, kể cả chuyện tếu táo của mình... để người đọc như đang *nghe* trực tiếp thì tốt. Tóm lại, đây là một cuốn sách "nói" chớ không phải sách viết. Người đọc thì... nghe chớ không phải xem.

Hôm rồi, ngồi với một người bạn trẻ trong một quán cà phê nhỏ, chúng tôi bàn với nhau về hai chữ "An lạc". An lạc có phải là *well-being*, là *bien-être* không? hay An lạc là *eudaimonia*, một tiếng cổ Hy Lạp thời Aristote gồm "eu" ("good") và "daimon" ("spirit"), một đức hạnh, đòi hỏi có sự rèn tập?

Phải chăng đó cũng chính là điều Phật đã dạy trong "*An lạc hạnh*", một phẩm của kinh *Pháp Hoa* hơn hai ngàn năm trăm năm trước: biết sống trong *Hành xứ* và *thân cận xứ*, biết an trụ trong pháp *Không*, trong *Tùy hỷ*, trong đại *Từ đại Bi*?

Thử "chiết tự" từ Hán Việt xem sao, thì ra *An* là 'dưới mái nhà có người con gái', còn *Lạc* là 'ngôi nhà tràn đầy ánh sáng, có vườn cây xanh mát, có tiếng hát, tiếng đàn, tiếng dật cửi, quay tơ...':

Rồi cùng mà cười.

"Em lo gì trời gió/ em lo gì trời mưa.../
em cứ yêu đời đi/ như lúc ta còn thơ/
rồi để anh làm thơ/ và để em dệt tơ..."

(*Thơ thơ*, thơ Nguyễn Bính, nhạc Đức Quỳnh)

Lời tòa soạn: Văn Hóa Phật Giáo vừa nhận được hợp tuyển Pháp Kính do hai Thượng tọa Thích Tâm Minh và Thích Tâm Chơn, Thiền viện Vạn Hạnh, gửi tặng. Chúng tôi xin trích đăng Lời Nói Đầu được in ở đầu sách để trân trọng giới thiệu cùng quý độc giả.

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

Pháp Kính

Tập thứ bảy hợp tuyển các bài thuyết trình và bài viết ngắn gọn của quý Thầy và quý Phật tử Thiền viện Vạn Hạnh chung quanh những lời dạy của Đức Phật lưu giữ trong Kinh tạng Pàli, phần lớn đã được đăng tải trên tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, có tựa đề là Pháp kính (Dhammàdāsa).

Pháp kính hay gương Chánh pháp là một từ ngữ được Đức Phật dùng để khuyên nhắc các đệ tử mình nỗ lực tu tập và vận dụng trí tuệ để đoan chắc về kết quả lợi lạc của nếp sống chuyên tâm thực hành lời dạy của bậc Đạo sư¹.

Pháp của Phật trong sáng như tấm gương, có khả năng giúp cho chúng sinh nhìn vào đó để thấy rõ chính mình, biết rõ nội tâm mình thanh tịnh hay cấu uế để mà nỗ lực tu tập, khiến cho tâm mình được trong sáng, trong sạch, không còn các cấu uế tham-sân-si. Người nào biết dùng lời Phật dạy để tự nhắc nhở và uốn nắn mình, soi sáng cho đời sống của mình, thì theo đó sẽ dần dần có được nội tâm trong sáng và lành mạnh, bớt tham-sân-si, đạt được an lạc và càng vững tin vào lẽ sống hành trì Phật pháp. Đó là lý do Đức Phật khuyên các đệ tử phải biết nương vào chính mình, lấy Chánh pháp làm chỗ nương tựa, tức y cứ vào lời dạy của Phật để tu tập, làm trong sạch chính mình, dứt trừ tham-sân-si để có được an lạc và quyết chắc về kết quả lợi lạc của lẽ sống chân chánh mà mình theo đuổi.

Chư vị Thánh giả tu chứng pháp giác ngộ của Phật gợi ý như vậy về cách thức vận dụng gương Chánh pháp soi sáng cho đời sống của chính mình:

“Chư Hiền, ví như một phụ nữ hay một đàn ông trẻ tuổi, trong tuổi thanh xuân, tánh ưa trang điểm, tự quán sát mặt mày của mình trong một tấm kính sạch sẽ và trong suốt, hay trong một bát nước trong sáng. Nếu người ấy thấy bụi bặm hay cấu uế trên mặt mình, thì người ấy tinh tấn đoạn trừ bụi bặm hay cấu uế ấy. Nếu người ấy không thấy bụi bặm hay cấu uế trên mặt mình, thì người ấy sẽ hoan hỷ nghĩ rằng: ‘Thật sự ta được điều tốt đẹp; thật sự ta được thanh tịnh’. Cũng vậy, chư Hiền, nếu trong khi quán sát, Tỳ-kheo thấy rõ ràng tất cả các ác, bất thiện pháp chưa đoạn trừ ở nội tâm, thì chư Hiền, Tỳ-kheo ấy cần phải tinh tấn đoạn trừ các ác, bất thiện pháp ấy. Chư Hiền, nếu Tỳ-kheo trong khi quán sát, thấy rõ ràng các ác, bất thiện pháp đã đoạn trừ ở nội tâm, thì chư Hiền, Tỳ-kheo ấy phải sống với tâm niệm hoan hỷ, ngày đêm tu học thiện pháp”.

Người học tu theo giáo pháp giác ngộ của Phật là người bước đi trên con đường thực nghiệm tự nội, theo một lộ trình tu tập có cân nhắc chín chắn gồm các bước: Tìm hiểu chân lý và phẩm hạnh của người tuyên thuyết chân lý (*samānesamāna*), khởi lòng tin (*saddhā*), đi đến gần (*upasamkamanam*), tỏ sự kính lễ (*parirūpāsana*), lóng tai (*sotāvadhaṇam*), nghe pháp (*dhammasavanam*), thọ trì pháp (*dhammadhāraṇa*), suy tư ý nghĩa các pháp được thọ trì (*atthupapārikkhā*), chấp thuận các pháp (*dhammanijjhāna*), ước muốn sanh khởi (*chanda*), nỗ lực (*ussāha*), cân nhắc (*tulāna*), tinh cần (*padhāna*), tự thân thực nghiệm chân lý (*paramasaccam sacchikaroti*), thể nhập chân lý với trí tuệ (*paññāya tamativijjhati*), chứng ngộ chân lý (*passati*).²

Cứ từ từ mà đi, tuần tự mà tu tập theo đúng lộ trình Đức Phật đã chỉ dạy thì tự thân sẽ có sự chuyển hóa, sẽ có được nhiều hiểu biết và kinh nghiệm lợi lạc liên quan đến sự thăng tiến về giới đức, tâm đức, tuệ đức, giải thoát và giải thoát tri kiến đức.

Pháp của Phật được mệnh danh là “*thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người có trí tự mình chứng hiểu*”.

Người có trí (*Pandito*) tức là người khéo vận dụng Pháp giác ngộ của Phật soi sáng cho đời sống của mình, tự mình nỗ lực, tự mình tu tập, tự mình chứng nghiệm hạnh phúc an lạc, thoát ly phiền não khổ đau, nhờ chuyên tâm sống theo lời Phật dạy.

Mong sao mọi người có duyên lành được nghe lời Phật dạy, biết dùng giáo pháp của Phật làm tấm gương soi sáng cho lối sống của mình. ■

Trân trọng,
Thiền viện Vạn Hạnh
Mùa An cư, PL.2560
Tỳ-kheo Thích Tâm Minh

Chú thích:

1. Kinh Đại bát Niết-bàn, Trường Bộ.
2. Kinh Canki, Kinh Kitagiri, Trung Bộ.





Tết: ở hay đi?

LÊ HẢI ĐĂNG

Sau ý tưởng bỏ Tết cổ truyền của một nhà văn trẻ gây xôn xao dư luận trên mạng xã hội, tiếp đến ý kiến “Tết hai trong một” theo đề xuất của *Thời báo Kinh tế Sài Gòn* (số Tết niên ra ngày 19 tháng 1 năm 2017) cho thấy, đất nước ta đã tiến vào khu vực trung tâm của sự hỗn tạp về giá trị. Đó là điều dễ hiểu và dễ xảy ra trong bối cảnh xã hội mà biên độ văn hóa rộng hơn cấu trúc của nó. Ý tưởng bỏ Tết cổ truyền hẳn có lý do nảy sinh. Ý kiến “Tết hai trong một” thông qua cuộc “trưng cầu ý dân” cũng có cơ sở tồn tại. Song, cả hai ý tưởng và ý kiến trên đều xuất phát từ ý nghĩa ngày nghỉ (chứ không phải ngày lễ) trong không gian, thời gian văn hóa ngày Tết.

Chúng ta cần phải phân biệt giữa ngày nghỉ và ngày lễ. Ngày nghỉ được quy định tại Bộ luật Lao động, còn ngày lễ thuộc phạm trù phong hóa, tín ngưỡng dân gian. Ở nước ta, do không có quốc giáo, nên các ngày lễ của tín đồ Cơ đốc, Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo... đều không được nghỉ theo quy định của pháp luật. Những ngày lễ quốc gia như Quốc khánh (2-9 dương lịch), Giỗ Tổ Hùng vương (10-3 âm lịch), ngày Chiến thắng (30-4 dương lịch)... được nghỉ, nhưng nghỉ thức tổ chức ở cấp độ nhà nước hay tổ chức quan phương, chứ không phổ biến trong cộng đồng. Ngày Quốc tế lao động (1-5 dương lịch), Tết Tây chỉ có nghỉ mà không tổ chức nghỉ thức. Duy chỉ có Tết cổ truyền tích hợp cả ngày lễ và

ngày nghỉ. Sau một tuần làm việc, người lao động có hai ngày nghỉ cuối tuần. Sau một năm làm việc, người dân, bất kể thành phần nào, có được một kỳ nghỉ dài. Vượt lên trên tính chất nghỉ ngơi thuần túy, Tết gắn liền với cội nguồn lịch sử, văn hóa dân tộc.

Cuộc sống đã tự tìm đến cách thể hiện trên cơ sở thỏa mãn nhu cầu của đa số người dân. Nó không đơn giản theo tư duy “bỏ” hay “giữ”, cũng không ấu trĩ đến mức tích hợp “hai trong một”. Nhiều người từ lâu đã đi du lịch vào dịp Tết cổ truyền bỏ lại tập quán văn hóa, đồng thời cũng có không ít người từ phương xa trở về hay đến Việt Nam để hòa mình vào không khí Tết. Cuộc sống vốn đa dạng, đa sắc, nhất là trong bối cảnh một đất nước đa tộc người. Bởi vậy, tư duy “nhị nguyên” không thể đại diện cho truyền thống văn hóa.

“Trung cầu ý dân” là một biện pháp kỹ thuật được áp dụng phổ biến ở nhiều quốc gia có nền dân chủ. Từ thực tế cho thấy, trưng cầu dân ý không phải lúc nào cũng phát huy tác dụng tích cực. Nó giống như “con dao hai lưỡi” mà bất cứ lưỡi nào nhân danh “dân ý” đều có thể gây sát thương, tổn thương cho đa số hay thiểu số. Kết quả một cuộc trưng cầu dân ý thường mở đầu cho sự chia rẽ, thậm chí tan rã, gây tổn hại cho văn hóa đất nước. Chưa kể, trưng cầu dân ý có thể áp dụng cho những quyết sách tác động, ảnh hưởng tới quyền lợi các nhóm hay tổ chức xã hội. Người ta có thể tiến hành trưng cầu dân ý để đổi lấy một chính sách ủng hộ số đông, bỏ người lãnh đạo bị mất tín nhiệm, thậm chí cả thể chế chính trị. Song, không có nước nào trưng cầu dân ý đối với những giá trị tinh thần, mang ý nghĩa thiêng liêng, có tư cách lịch sử, như tôn giáo, tình yêu, triết học, nghệ thuật... Cách làm đó chẳng khác nào đưa một câu hỏi khó cho con nít trả lời. Vì, câu trả lời chỉ có hai đáp án tối giản.

Bên cạnh đó, “trưng cầu dân ý” còn mang đặc tính thể hiện tư duy nhiệm kỳ. Trong khi Tết trường tồn, dài lâu hơn bất kỳ cá nhân hay tổ chức chính trị nào. Và khi cuộc sống đã có câu trả lời, bằng tập quán, từ bao đời nay, thì tại sao phải trưng cầu dân ý? Không lẽ, hàng ngàn năm qua dân ta đón Tết theo thiên ý, vua ý, quan ý chứ không phải dân ý sao? Mặc dù ý tưởng này xuất phát từ mục đích gộp chung hai Tết Tây và Ta lại với nhau nhằm rút ngắn thời gian nghỉ. Song, lịch sử đã chứng minh, giữa Tây và Ta còn khoảng trống chưa thể lấp đầy bằng tư duy tích hợp văn hóa. Bởi vậy, bên cạnh Tết Tây vẫn có Tết Ta, song song với nhạc Tây có nhạc Ta, cạnh tiếng Tây, còn có tiếng Ta... Nội hàm văn hóa giữa Tây và Ta có nhiều điểm chưa tương đồng; cụ thể là: tín lý, tín ngưỡng, hệ thống thần linh, đối tượng thờ tự, nghi thức hành lễ cùng nhiều thói quen gia nhập không gian thiêng của văn hóa ngày Tết.

Đứng ở góc độ kinh tế, những lý lẽ đưa ra nhằm bác bỏ Tết vẫn chưa thuyết phục. Bằng chứng cho thấy, kinh tế phát triển gắn bó hữu cơ với đổi mới phương

thức sản xuất, quản trị, thay đổi công nghệ, tối ưu hóa quy trình vận hành từ tổ chức, doanh nghiệp đến vùng lãnh thổ, quốc gia. Sau ba cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, bước sang cuộc cách mạng lần thứ tư với trí tuệ nhân tạo, internet... vạn vật, kết nối thực tại thật và ảo... càng có cơ sở khẳng định, kinh tế đi lên nhờ đổi mới, chứ không bằng sự hy sinh về môi trường tự nhiên hay văn hóa đất nước.

Có quan điểm cho rằng Tết lắm hủ tục nhiều khê, rườm rà, phát sinh tệ nạn... Điều đó có phần đúng. Nhưng như vậy thì thứ cần loại bỏ phải là hủ tục, chứ không phải là Tết! Giống như môi trường tự nhiên, khi chúng ta trót làm ô nhiễm thì cần huy động nguồn lực khắc phục hậu quả, chứ không lẽ phá bỏ môi trường đi để di cư lên mặt Trăng, sao Hỏa... sinh sống? Hội nhập kinh tế thế giới phải thông qua nhiều con đường khác nhau, chứ không thể bằng cách ăn Tết “hai trong một”. Nhiều người Việt ở hải ngoại, tuy không “cùng một không gian”, “cùng một thời gian” vẫn tìm cơ hội gặp gỡ nhau cùng hưởng bầu không khí Tết nơi quê nhà. Điều đó chứng tỏ hội nhập không có nghĩa là phải làm cho giống người khác, đặc biệt trên những chỉ báo về căn cước văn hóa.

Theo đó, Tết trường tồn từ bao đời nay. Tết có tư cách lịch sử hơn bất kỳ cá nhân hay thể chế kinh tế, chính trị nào. Không thể viện cớ “trưng cầu ý dân” để đem Tết ra làm thí nghiệm - tư duy “nhị nguyên” đặt sự tồn vong của một dạng thức văn hóa mang tính lịch sử và thuộc tính thiêng vào kết quả phán xét của những người đương thời.

Vào thập niên 80 của thế kỷ trước, khi phong trào bài trừ mê tín dị đoan lên cao, đa số quan chức lúc bấy giờ đều cho rằng tín ngưỡng Tam tòa Tứ phủ là mê tín dị đoan, cần dẹp trừ tận gốc. Ấy thế mà, cũng tín ngưỡng này với tên gọi “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu” cuối năm ngoái đã được UNESCO liệt vào di sản văn hóa phi vật thể nhân loại. Nếu so với các di sản văn hóa phi vật thể khác, như Nhã nhạc, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Ca trù, Hát xoan, Dân ca Quan họ Bắc Ninh, Đờn ca Tài tử Nam Bộ... thì Tết còn quan trọng hơn.

Người ta có thể chưa từng nghe qua những loại hình nghệ thuật trên, có người chưa bao giờ tới đền, phủ dự nghi lễ hầu đồng; nhưng, đã là người Việt Nam, không ai chưa từng đi qua những ngày Tết đông đầy ý nghĩa, thiêng liêng trong cuộc đời hữu hạn của mình. Chúng ta giữ gìn Tết không chỉ cho hiện tại mà còn cho ngàn sau và ngàn xưa gặp gỡ nhau. Tết giống như sợi dây vô hình gắn kết người Việt ở khắp muôn phương.

Tôi từng đặt câu hỏi, nếu sau này chết đi, điều gì nhớ nhất trên trần gian? Câu trả lời đó là nhớ Tết. Tổ tiên quá vãng bao đời của dân tộc này sở dĩ linh thiêng, bất tử trong tâm tưởng bao người chính là vì họ vẫn đi về theo Tết vào mỗi mùa xuân. ■



Trông mặt đặt tên

HỒ ANH THÁI

Ở một số nước công nghệ phát triển thì mọi thứ đều được công nghệ hóa, hầu như thế. Viết văn, cũng có sách dạy cách viết tiểu thuyết. Viết xong rồi, muốn đưa bản thảo đi chào mời các nhà xuất bản, cũng có sách dạy cách chào mời. Không lấy làm lạ, có người chuyên làm cái nghề viết đối thoại cho kịch bản phim, chỉ đối thoại mà thôi. Không lấy làm lạ, có người chuyên làm cái việc đặt tên tác phẩm, có cả việc đặt tên cho sách.

Nhưng hầu hết đã sinh con ra thì cha mẹ làm luôn cái việc đặt tên cho con. Con ở đây là sách. Đặt tên sách thì phải làm sao nhỉ?

Một, tên sách phải gắn với tác phẩm. Cái tên ấy không thể quá xa rời nội dung cuốn sách.

Hai, tên sách phải là một cái tên ngoài mình ra, khó ai có thể đặt trùng hoặc nhang nhác.

Xin nói chuyện của mình trước. Tôi có cuốn tiểu thuyết viết năm 1986, đặt tên: *Người và xe chạy dưới ánh trăng*. Áp vào hai điều kiện đặt tên sách ở trên thì thấy:

Một: tên sách gắn với một chi tiết trong truyện, trở đi trở lại trong giấc mơ và hồi tưởng của nhân vật chính.

Nó là hình ảnh một anh chàng học sinh, mùa hè sau chiến tranh kiếm sống bằng cách đạp xích lô. Cái xích lô trôi trong đêm trăng, có một người thương binh tâm thần chạy bên cạnh đẩy giúp. Trong sách, hình ảnh cỗ xe vàng chạy dưới trăng là biểu tượng nỗ lực của một thời gian khó để đi tới để đạt tới những điều khát vọng.

Hai: *Người và xe chạy dưới ánh trăng*, tên sách không đặt theo chủ ý ngắn gọn, mà như một câu đầy đủ lấy ra từ đoạn văn nào đó. Nói ngoài lề, thực ra người và xe chạy dưới trăng thì chính xác hơn về ngôn ngữ và hiện thực, nhưng chữ *ánh* đặt vào đấy là nhằm tạo một nhạc điệu mà tác giả muốn. Trở lại việc đặt tên, khó có ai mượn *Người và xe chạy dưới ánh trăng* hoặc biến nó thành một công thức để đặt cho những tác phẩm khác. Chẳng hạn, một tác giả sau đó mà đặt tên sách của mình là *Người và ngựa chạy trong ánh mặt trời*, chắc sẽ nhận được cái cười giễu cợt.

Bây giờ mới nói sang chuyện người. Một cái tên tiểu thuyết mà nữ văn sĩ Thụy Điển Bodil Malmsten đã đặt cho tiểu thuyết của bà: *Ngày cây dẻ nở hoa thì tôi đã ra đi* cũng khó có ai dám mượn hoặc đặt trùng.



*
* *

Nhiều loại tên tác phẩm có thể biến thành công thức. Một thời văn chương tuyên truyền, nhiều tác phẩm theo nhau đặt tên theo kiểu *Đỉnh cao mơ ước*, *Đỉnh cao khát vọng*, *Đỉnh cao phía trước*, *Đỉnh cao vẫy gọi*...

Rồi công thức "có một": *Có một tình yêu*, *Có một chàng trai như thế*, *Có một sáng như vậy*, *Có một con đò trên sông*...

Rồi công thức "dòng sông": *Dòng sông ao ước*, *Dòng sông khát vọng*, *Dòng sông buổi chiều*, *Dòng sông cuộn đỏ*, *Dòng sông màu hoa cà*...

Cũng có công thức bắt đầu bằng chữ chuyện: *Chuyện không dễ nói ra* (thế thì nghĩ luôn cho khỏe, cần gì phải nói ra), *Chuyện lớn của tôi*, *Chuyện một người bạn*, *Chuyện ghi ở bến sông*... Cái anh đã viết và người ta đang đọc đây được xác định là truyện rồi, anh còn đặt tên cho nó là chuyện. Đặt tên như thế, có tên mà cũng như chưa có tên.

Rất nhiều khi, đề con ra đã là một nỗ lực, lại còn phải vắt óc nghĩ ra cái tên để đặt nữa thì quá mệt, đặt bég nó là Kèo là Cột cho xong. Nói cho cùng Kèo Cột ấy cũng là một sự lười biếng của cha mẹ. Không kèo cột thì vợ ngay lấy một cái công thức có sẵn nào đấy. Một bộ phim truyền hình đặt tên là *Nắng chiều*, cứ như không biết rằng trước đó đã có truyện ngắn *Nắng chiều* của một nhà văn có danh. Một phim truyền hình khác thì đặt *Đàn chim trở về*, cứ như cũng không biết

đã từ lâu có một tập truyện thiếu nhi mang cái tên ấy. Một bộ phim nữa lại đặt *Hôn nhân không giá thú*, đây là cái tên tiểu thuyết của nhà văn Ma Văn Khánh xuất bản từ trước khá lâu: *Đám cưới không có giấy giá thú* - riêng cái tên này không dễ trở thành công thức, khác biệt đến như vậy mà vẫn còn bị mượn không phép.

Người ta đã bắt đầu quen với việc đăng ký bản quyền cho tác phẩm. Nhưng hình như ít ai nghĩ một cách nghiêm túc rằng tên tác phẩm cũng là một thứ bản quyền. Cũng cần phải đăng ký. Cũng không được vi phạm.

Nghệ danh nữa, cũng là một thứ bản quyền. Một số nghệ sĩ thế hệ sau đã thản nhiên lấy nghệ danh trùng với nghệ sĩ thế hệ trước. Cũng có khi đây là tên thật của họ, cha mẹ họ vì mê nghệ sĩ kia mà đặt tên cho con, rồi đứa con lớn lên cũng thành nghệ sĩ. Trường hợp này lẽ ra người đi sau nên lấy nghệ danh khác. Nghệ thuật là cái nghề rất kỵ lặp lại ai đó, bắt chước ai đó, theo đuôi ai đó. Người đặt tên sau thường bị dân gian bình là đồ rơm. Có thể thấy những nghệ danh như thế này thường được đặt đi đặt lại ở các thế hệ: Thu Phương, Thanh Hoa, Lệ Quyên, Lệ Thu... Cũng cần phải nhắc lại, nghệ danh là một thứ bản quyền, sử dụng lại nghệ danh cũng là vi phạm bản quyền.

Rồi danh nhân cũng bị người đời lấy tên mà đặt cho con cháu. Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du... Đặt tên kiểu này là cha mẹ có vấn đề về văn hóa. Đã có một số nhà văn hóa lên tiếng như vậy.

*
* *

Cũng như khi bàn luận về tác phẩm, người ta sẽ bảo: muốn thể nghiệm tìm tòi đổi mới gì đi nữa, rốt cuộc thì tác phẩm phải hay phải hấp dẫn phải chứa đựng tư tưởng. Cũng vậy là việc đặt tên tác phẩm: đặt đúng, đặt độc đáo, nhưng rốt cuộc là tên phải hay.

Có người vặn lại ngay: Một cái tên như Nguyễn Văn Tý thì thế nào? Cái tên ấy có phù hợp gì với những bài ca lãng mạn như *Dư âm*, những bài ca về nhiều miền quê như *Một khúc tâm tình của người Hà Tĩnh*, *Dáng đứng Bến Tre*? Ấy thế, cái tên ấy đã ghi được dấu ấn và đã quen tai công chúng.

Tôi đã đọc lại gần mười lần tiểu thuyết *Đất rừng phương Nam*, đã từng ngỡ ngàng thấy một cuốn sách viết từ năm 1957 mà đến năm 2014 vẫn đọc lại được, vẫn thấy như của nhà văn hôm nay viết ra. Nhưng ở đây chỉ nói về tên sách. *Đất rừng phương Nam* không phải là tên cho một cuốn tiểu thuyết. *Đất rừng phương Nam* - giống như tên một bài báo, hoặc tên một cuốn du ký. Ấy thế, gần sáu chục năm qua rồi, cái tên *Đất rừng phương Nam* của nhà văn Đoàn Giỏi vẫn còn nguyên dấu ấn trong tâm trí người đọc, đây đúng là một cuốn tiểu thuyết, đích thực. ■



Những tác dụng không mời mà đến



NGUYỄN HỮU ĐỨC

Người tu học theo đạo Phật, cũng như bao người khác, phải đáp ứng các nhu cầu thiết yếu để duy trì đời sống tu hành của mình. Đức Phật đã dạy các học trò của mình phải thọ dụng các nhu yếu như y áo, thức ăn, khát thực, chỗ cư trú, dược phẩm (người xuất gia gọi là “tứ sự cúng dường”) trong chánh niệm tỉnh giác. Riêng với dược phẩm, Ngài nêu rõ với các học trò: “Các dược phẩm và thuốc trị bệnh mà Ta cho phép các người dùng, như vậy vừa đủ để ngăn chặn các cảm thọ đau ốm khởi lên và giữ gìn sức khỏe” (Kinh Thanh Tịnh, *Trường Bộ*). Đức Phật đã chỉ rõ việc thọ dụng các nhu yếu không chính đáng sẽ phát sinh đau khổ hiện tại và tương lai. Về dược phẩm, Ngài nhấn mạnh: “... thọ dụng dược phẩm trị bệnh, chỉ để ngăn ngừa các cảm giác thống khổ đã sanh, để được ly khổ hoàn toàn. Nếu các Tỷ-kheo, các vị ấy không thọ dụng như vậy, các lậu (tức phiền não) hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy thọ dụng như vậy, các lậu hay tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa...” (Kinh Tất Cả Lậu Hoặc, *Trung Bộ*).

Cần chánh niệm trong dùng thuốc vì thuốc như con dao hai lưỡi mà lưỡi nào cũng rất sắc. Thuốc có một lưỡi rất sắc giúp ta tiêu trừ bệnh hoạn nhưng cũng có lưỡi thứ hai sắc không kém là gây hại cho sức khỏe, thậm chí là

tính mạng ta. Bất cứ thuốc nào, ngoài có tác dụng chính, là chữa và phòng bệnh, đều có khả năng gây những tác dụng không mong muốn gọi là tác dụng phụ. Tác dụng phụ có thể xem là những tác dụng không mời mà đến có thể gây hại người dùng thuốc. Xin đôi điều nói về tác dụng phụ đặc biệt của thuốc dùng ngày nay.

Tổ chức Y tế Thế giới WHO định nghĩa tác dụng phụ (TDP) như sau: “Đó là tác dụng có hại xảy ra ngoài ý muốn khi dùng một thứ thuốc đúng liều, đúng đường dùng nhằm chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán”. Cần lưu ý, nếu bị tai biến do dùng quá liều thuốc thì không gọi là bị TDP mà là bị ngộ độc thuốc.

Nhiều thuốc được lưu hành trên thị trường dược phẩm vẫn được các viện bào chế dược phẩm theo dõi TDP (được gọi là theo dõi thử nghiệm lâm sàng giai đoạn 4) để nếu thuốc xuất hiện TDP quá nghiêm trọng, sẽ tự ý ngưng lưu hành hoặc bị chính quyền cấm lưu hành thuốc đó. Trước đây, vào cuối thế kỷ trước, có thuốc giảm đau glafenin (biệt dược Glifanan) đã bị cấm lưu hành do gây TDP dị ứng quá nặng nề. Cách đây không lâu, thuốc chống viêm trị đau xương khớp rofecoxib (Vioxx) đã được nhà sản xuất chủ động rút ra khỏi thị trường dược phẩm vì có nguy cơ gây biến cố tim mạch trầm trọng.

Ngoại trừ một số TDP thuộc loại nhẹ chỉ gây khó chịu (như TDP gây buồn ngủ của thuốc kháng histamin trị dị ứng) có thể xảy ra thường xuyên (hễ dùng thuốc là bị), đa số TDP, đặc biệt TDP gây rối loạn nghiêm trọng (như suy thận cấp, hoặc bị tai biến do dùng vaccin) rất hiếm khi xảy ra và chỉ xảy ra khi dùng liều cao hoặc dùng lâu ngày.

Ở đây xin nêu hai loại “kẻ không mời mà đến” trong sử dụng thuốc rất đặc biệt như sau.

“Kẻ không mời mà đến” thuộc loại quái dị

Gọi là quái dị bởi vì loại TDP này gây cho người sử dụng thuốc cảm thấy xấu hổ quá đỗi hay nói theo các nhà chuyên môn phương Tây là cảm thấy kinh tởm (disgusting). Có thể kể:

Thuốc gây chứng vú to ở nam giới (Gynecomastia): Điển hình là thuốc finasteride (biệt dược Propecia). Đây là thuốc trị chứng phì đại lành tính tuyến tiền liệt và có khi dùng trị chứng rụng tóc do nội tiết tố nam (androgenetic alopecia) và rụng tóc từng mảng (alopecia areata). Khổ nỗi, đó là các bệnh nam giới mắc phải và phải dùng thuốc finasteride. Thế là cánh đàn ông dùng thuốc bị “kẻ không mời mà đến” làm cho vú nở to thậm chí to hơn vú của phụ nữ. Quả là quái dị! Xin lưu ý không chỉ có finasteride mà còn có nhiều thuốc khác làm khổ cánh đàn ông ta vì gây chứng vú to.

Thuốc làm hơi thở hôi: Những thuốc có cấu trúc steroid như glucocorticoid hay các hormon sinh dục (estrogen, progesteron, testoteron) khi một số người dùng sẽ có hơi thở có mùi khó chịu (lưu ý còn có nhiều yếu tố khác gây ra hơi thở hôi).

Thuốc làm phân có màu dị thường: Thuốc có chứa sắt hoặc bismuth làm phân có màu đen. Người bị viêm loét dạ dày - tá tràng dùng thuốc chứa bismuth (bismuth subsalicylat) thấy đi tiêu phân màu đen sẽ có phen hốt hoảng vì tưởng rằng mình bị xuất huyết tiêu hóa.

Thuốc làm nước tiểu có màu dị thường: Amitriptylin trị trầm cảm làm nước tiểu có màu xanh dương hay xanh lá. Thuốc lợi tiểu triamterene làm nước tiểu có màu xanh dương. Metronidazol và một vài kháng sinh khác làm nước tiểu có màu đen. Phenolphthalein trị táo bón (nay không còn dùng) làm nước tiểu có màu hồng tím.

Thuốc làm răng có màu vàng xỉn: Kháng sinh tetracyclin có ái lực với calci, vì thế khi vào trong cơ thể sẽ đi vào mô đang phát triển ở trẻ con có calci là xương và răng, và gắn chặt vĩnh viễn với calci gây xương khó phát triển và răng thì có màu vàng xỉn trông rất xấu. Vì vậy, tetracyclin chống chỉ định, tức không dùng cho trẻ dưới bảy tuổi.

“Kẻ không mời mà đến” được trọng dụng

Không phải tất cả những “kẻ không mời mà đến” tức TDP của thuốc gây tổn hại người dùng thuốc, mà có một số thuốc khi ra đời lại được phát hiện có những TDP có lợi và chúng được trọng dụng như tác dụng chính.

Điển hình là thuốc trị rối loạn cương dương ở nam giới là sildenafil (Viagra). Sildenafil đầu tiên được nghiên cứu làm thuốc hạ huyết áp nhờ tác dụng làm giãn mạch, nhưng sau đó cho thấy có tác dụng trị rối loạn cương ở cánh đàn ông và từ đó đến nay, người ta chỉ dùng sildenafil cho chỉ định rất đặc biệt này.

Sildenafil là thuốc đầu tiên của nhóm thuốc có tên chung là thuốc ức chế PDE-5. Cơ chế tác dụng của thuốc này là ức chế enzym có tên phosphodiesterase-5 (PDE-5), PDE-5 bị thuốc ức chế sẽ giúp cho các mạch máu giãn ra. Một nguyên nhân của tăng huyết áp là do có sự co mạch nên sildenafil đầu tiên được nghiên cứu dùng trị bệnh tăng huyết áp. Nhưng chẳng ngờ, trong quá trình nghiên cứu, có “kẻ không mời mà đến” của sildenafil là làm cho nam giới cải thiện tuyệt vời hiện tượng “trên bảo dưới không nghe”. Chỉ vì sildenafil làm giãn mạch lại giúp cho bộ phận sinh dục nam được ví như mạch máu rất lớn dân ra, máu tươi nhiều vào đó, thế là giúp cho sự cương hoàn hảo. Nhưng khổ nỗi, thuốc lại gây các TDP khác dùng không đúng lại bị nguy hiểm.

“Kẻ không mời mà đến” thứ hai được trọng dụng phải kể là trường hợp thuốc flibanserin. Flibanserin cũng giống sildenafil ở chỗ ra đời nhờ sự tình cờ. Flibanserin đầu tiên được nghiên cứu trị rối loạn trầm cảm nhưng sau đó phát hiện làm tăng ham muốn tình dục ở nữ. Và thế là, vào ngày 18-8-2015, Cục Quản lý Thực-Dược phẩm FDA Hoa Kỳ chấp thuận cho thuốc flibanserin (Addyi) lưu hành để trị chứng giảm ham muốn tình dục ở phụ nữ. Viên thuốc này có màu hồng nên còn được gọi là Viagra hồng. Cho tới nay, Viagra hồng dành cho phụ nữ có hiệu quả khiêm tốn trên thử nghiệm mà lại gây buồn nôn, chóng mặt... tức các TDP khác, nên theo nhiều nhà chuyên môn, tương lai của nó khá mờ mịt, không sáng sủa cho lắm.

Để phòng tránh TDP nói chung, trong đó có các tác dụng không mời mà đến, người dùng thuốc nên lưu ý mấy điều sau:

- Chỉ thật cần thiết mới dùng thuốc. Hoàn toàn không nên lạm dụng dù chỉ là vitamin tức thuốc bổ.
- Nếu được bác sĩ khám ghi đơn thuốc, phải dùng đúng, dùng đủ (không dư không thiếu) các thuốc ghi trong đơn và thực hiện tốt các lời chỉ dẫn.
- Đừng nghe lời mách bảo của người không thuộc giới chuyên môn mà dùng thuốc nào đó kéo dài từ tháng này sang tháng kia.
- Khi đang dùng thuốc nếu bị phản ứng bất thường (có thể bị TDP đã biết hoặc bị tác dụng không mời mà đến) nên ngưng ngay thuốc và đi tái khám báo cho bác sĩ biết để bác sĩ cho hướng xử trí.
- Khi đọc trên báo chí thông tin về TDP của một thuốc, thì đó là thông tin để tham khảo và cảnh giác chứ người đang dùng thuốc hoàn toàn không nên quá lo lắng tìm cách ngưng dùng thuốc khi chưa có ý kiến của bác sĩ trực tiếp điều trị chỉ định dùng. ■

Tổng trấn Lê Văn Duyệt có xử tội “cha vợ” vua Minh Mạng?

Bài & ảnh: TÔN THẤT THỌ

Sử nhà Nguyễn đã ghi khá rõ và đầy đủ sự kiện vụ án Huỳnh (hay Hoàng) Công Lý, Phó Tổng trấn Gia Định thành vào năm 1820. Công Lý là cha của một bà phi của vua Minh Mạng (1820-1840) có tên là Huệ phi. Ban đầu, Tổng trấn Lê Văn Duyệt (1763-1832) đã khởi tố vụ án. Vụ việc được ông chuyển ra Huế, vua Minh Mạng đã giao do triều đình nghị tội, sau đó đích thân nhà vua đã ban án tử hình Huỳnh Công Lý; bà Huệ phi cũng bị giáng chức. Bản án được thi hành ngay tại Gia Định.

Sách Đại Nam thực lục chép: “Năm Minh Mệnh thứ nhất (1820)... tháng 9... Phó Tổng trấn Gia Định là Hoàng Công Lý tham lam trái phép, bị quân nhân tố cáo hơn mười việc. Lê Văn Duyệt đem việc tâu lên. Vua bảo Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Văn Xuyên rằng: ‘Không ngờ Công Lý quá đến thế, công trạng nó có gì bằng các khanh, duy nhờ Tiên đế cất nhắc, ngôi đến phó Tổng trấn, lộc nước ơn vua, thực không phải bạc, thế mà lại bóc lột tiểu dân, làm con một nước. Nay tuy dùng phép buộc tội, nhưng dân đã khổ rồi!’

Sai đình thần hội bàn. Đều nói: ‘Công Lý bị người kiện, nếu triệu về Kinh để xét tất phải đòi nhân chứng đến, không bằng để ở thành mà tra xét thì tiện hơn’. Vua cho là phải, bèn hạ Công Lý xuống ngục, sai Hình Bộ Thiêm sự Nguyễn Đình Thịnh đến hội với tào thần ở thành mà tra xét...” (ĐNTL T2, sđd, trang 93).

“... Vua nói: ‘Trẫm nuôi dân như con, thực không kể phí tổn. Nhưng bọn quan lại tham lam giao quyết, ngấm ngầm chứa đầy túi riêng, mà kẻ quan quả cô độc lại không được thấm nhuần ơn thực. Gần đây Hoàng Công Lý làm Phó Tổng trấn Gia Định không bao lâu mà bóc lột của dân đến trên ba vạn. Nếu các viên mục thú đều như y cả, thì dân ta còn cấy vào đâu’...” (ĐNTL, T2, sđd, tr.105).

Kể từ đó, vua Minh Mạng luôn lấy vụ án này để nhắc nhở thuộc quan: “Án trấn ở Bình Định là Trương Phúc Đăng vào châu, vua dụ rằng: ‘Hạt người dân khổ chưa hồi, việc làm kho thực là bất đắc dĩ. Người làm trọng thần của nước, nên răn dạy thuộc viên không được tạ sự bóc lột. Chẳng thấy gương Hoàng Công Lý đấy sao?’” (tr.124).

“Năm 1821 tháng 5, Hoàng Công Lý trước bị tội tham nhũng, tang vật đến trên hai vạn quan tiền. Sai quan thành Gia Định (tức Lê Văn Duyệt - TTT ghi chú) đòi hỏi. Khi thành án, giao đình thần bàn xét, đáng tội chết, bèn đem giết, tịch thu gia sản đem trả lại binh dân.

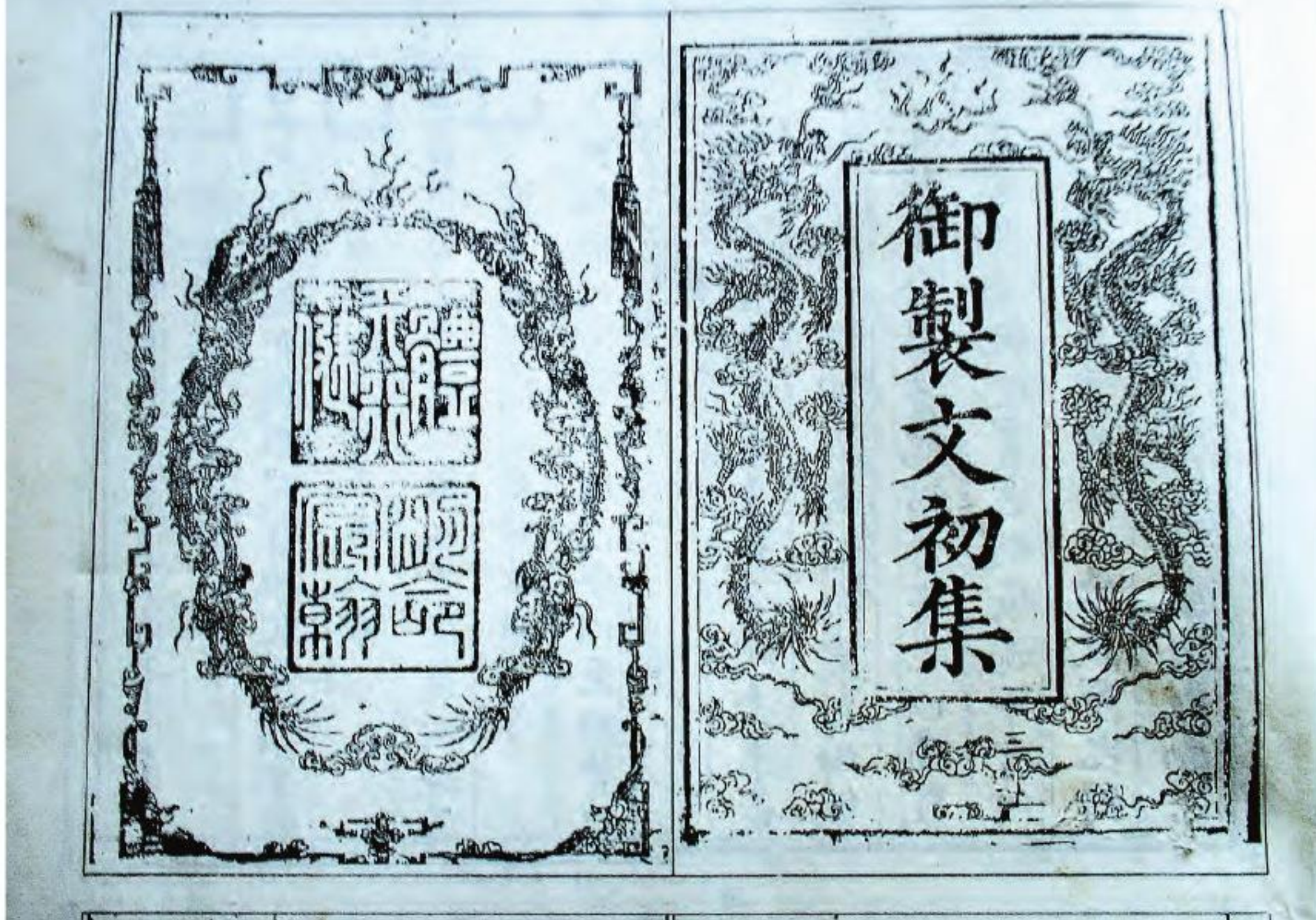
Vua dụ rằng: ‘Gia Định là nơi đất rộng dân nhiều. Hoàng khảo ta mưu tính, thành lập quân lũy, khôi phục dư đồ, cái nền móng xây dựng cơ nghiệp thực là ở đây. Từ trước đến nay vẫn thận trọng lựa chọn những trọng thần công lao danh vọng sai trấn thủ cho muôn dân yên ổn. Không may có Hoàng Công Lý, lấy tư cách đề hèn, chứa chất thói tham bạo, vạy trái pháp luật, ăn lót kẻ đến muôn vàn, bắt người làm việc (riêng) mỗi lần đến mấy nghìn, một nước hại dân đến thế là cùng. Nghĩ đến người vô tội mà gặp nỗi độc hại này, dù của cải đến được nhưng nỗi khổ lâu ngày khó mà hồi được. Nay tội nhân như thế, pháp luật phải thi hành, để cho nhân dân uất ức một phương đều rõ cái ý trừ bạo an dân của triều đình.

Công Lý khi làm Tả thống chế quân Thị trung, ngày ngày bắt quân sĩ xây dựng nhà riêng ở trên bờ sông Hương, đến nay việc phát, hạ lệnh trị giá bán nhà ấy lấy tiền cho cấm binh. Rồi nhân đó dụ rằng, từ nay binh trong ngoài nếu gặp kẻ tham tàn cậy quyền thế áp bức mà không kêu được, thì cho phép đón xa giá mà tâu. Lại dụ rõ cho các đại thần vô ban nên lấy việc Lý làm răn...” (ĐNTL, T2, Sđd, tr.134).

Trong nội dung bản Dụ đình thần, ngoài việc y án lệnh tử hình đối với Huỳnh Công Lý, nhà vua còn lệnh phát mãi tài sản của y để lấy tiền sung công quỹ nuôi quân. Nguyên văn bản Dụ được trích trong tập Ngự chế văn (Dụ văn) (sđd, tr.30) và được dịch giả Trần Văn Quyền dịch như sau:

Lại Dụ đình thần

Dụ: Trước đây, khi phạm tội Hoàng Công Lý làm Thị trung Tả thống chế, đã không làm rõ được ý trẫm là yêu thương binh lính. Trái lại còn (lợi dụng) làm giàu cho mình, làm hại người khác, sai riêng cấm binh mở ba cửa hàng gạch ngói mưu lợi riêng. Tất cả gỗ đá gạch ngói đều cho chở về xây dựng, nhưng chưa bị phát giác. Đến khi y trở lại nhận chức Phó Tổng trấn Gia Định, lòng tham lại càng quá đáng. Nay bị binh lính, dân chúng, thợ thuyền Gia Định tố giác. Quan Tổng trấn ở đó đã tra xét rõ ràng và tấu trình. Trẫm nghĩ phạm nhân cũng là viên quan lớn ngoài biên nên giáng chỉ cho đình thần họp bàn định tội và phúc tấu. Nay đã trình lên và đều nói tội ác của Hoàng Công Lý chống chất quá nhiều, xin chém theo luật cho mọi người biết và để răn sau này. Lời nghị tội thật xác đáng. Vậy ngoài việc y lệnh thi hành ra, việc xin sung công cửa hàng: nghĩ binh lính Thị trung là đời cấm quân, vốn vất vả với nhiều triều



ta, ngày còn sống, Hoàng khảo ta rất ưu đãi họ, không ngờ gặp tên tham lam này mưu mô dùng nhiều thủ đoạn bóc lột, nay đã phát giác, nếu không trả lại công lao cho họ thì sao an ủi được tấm lòng của thị vệ của ta. Vậy hãy bán cửa hàng đó, được bao nhiêu giao cho Tả dực thống chế Tôn Thất Dịch phân phát cho năm vệ Tả dực sao cho công bằng, để cho binh lính túc vệ của ta đều được ban ơn.

Từ nay về sau bất kể quân lính trong ngoài, gặp phải các viên biên tham lam ngược đãi như vậy mà vướng chỗ quyền thế không nói ra được thì cho phép tâu trình, trẫm sẽ tìm ra căn nguyên để trị tội kẻ tham nhũng. Hãy kính theo Dụ này.

Ngày 14 tháng 5 năm Minh Mệnh thứ 2.

Vụ án trên đã được lưu truyền thành giai thoại: Tổng trấn Lê Văn Duyệt đích thân xử tử hình "cha vợ vua", dù vua Minh Mạng có bao che, nhưng cũng chẳng làm gì được! Câu chuyện càng được công chúng đón nhận rộng rãi hơn qua những vở cải lương hay kịch bản sân khấu...!

Với những dẫn chứng trong chính sử nói trên, ta thấy rằng vua Minh Mạng không hề có ý bao che trong vụ án Huỳnh Công Lý, cũng như Tổng trấn Lê Văn Duyệt đã không tự mình xử án "cha vợ" vua. Ở đây ta thấy đích thân nhà vua đã ký án tử hình kẻ phạm tội, chiếu theo phép nước "Quân pháp bất vị thân".

Cho dù muốn đề cao vai trò quan trọng của Lê Văn Duyệt trong vụ án này thế nào đi nữa, cũng không thể nêu lên một trường hợp mà ông không tự làm. Là một Tổng trấn đại thần, hơn ai hết ông biết rằng, thực hiện mọi việc phải đều theo phép nước. Một người mưu lược, tài năng như ông, lẽ nào làm một công việc độc đoán, vượt quá quyền hạn của mình...? ■



Tài liệu tham khảo:

1. Đại Nam thực lục, T2, QSQTN, Nxb Giáo Dục, 2000.
2. Ngự Chế Văn, vua Minh Mạng, Trần Văn Quyền dịch, TTKHXH&NV, Viện NCHN xb, 2000.

Ngôi trường trăm năm

CAO HUY HÓA

Những ngày đầu tháng Ba, thành phố Huế tươi sáng lên với lễ hội kỷ niệm 100 năm thành lập trường Đồng Khánh - Hai Bà Trưng. Chưa bao giờ áo dài tím và áo dài trắng ngự trị trên các con đường trong thành phố Huế, và màu tím chiếm vị trí độc tôn rất rõ trên con đường Lê Lợi, trên cầu Trường Tiền, trong công viên, trước trường và trong sân trường Hai Bà Trưng. Đông đảo tà áo dài đến từ nhiều miền đất nước, giờ đây có mặt khắp nơi: khách sạn, nhà hàng, quán cà-phê, bún bò, bánh bèo nậm lọc, cơm hến, chè, cửa hàng may áo dài, làm nón bài thơ... Màu tím làm đẹp không gian và làm đẹp con gái Huế, với mọi lứa tuổi. Mọi người, nữ cũng như nam, đều chia vui với các chị, dẫu tuổi xuân qua đã lâu, nhưng sắc xuân của tình yêu cuộc sống, của sự kết nối máu thịt với ngôi trường xưa, của tình thầy cô, bè bạn vẫn cứ phơi phới đậm đà.

Màu tím của áo dài học trò là sản phẩm của ngôi trường màu hồng bên dòng sông Hương, nhưng màu tím hiển dụ ầy qua đã lâu trước khi áo dài trắng lên ngôi, mà thế hệ học sinh ngày nay ở Huế sẽ không biết nếu không có áo dài tím của ngày lễ hôm nay. Các thế hệ màu tím và màu trắng ấy là của một thời Đồng Khánh, kéo dài từ 1917 đến 1975. Sau 1975, lịch sử đất nước chuyển qua thời đại mới thì lịch sử ngôi trường màu hồng đã sang trang. Ngôi trường đổi tên, ban đầu là Trưng Trắc và sau đó là Hai Bà Trưng. Ngôi trường này giờ đây không còn là trường nữ mà là trường nam nữ, cũng giống như bất cứ ngôi trường trung học phổ thông ở Huế, cũng như trên toàn quốc.

Nhưng con người từ ngôi trường đó ra đi không nghĩ như vậy, và người dân cố đô cũng không nghĩ như vậy. Đất nước có bề dày lịch sử, con người có quá khứ, có văn hóa, có giáo dục được thừa hưởng từ quá khứ, của các thế hệ đi trước. 100 năm lịch sử một ngôi trường nữ trung học trên cố đô văn vật, có ít đâu? Trên đất nước ta, ngoài Huế, nếu tôi không lầm thì chỉ có Hà Nội và Sài Gòn có trường nữ trung học thọ cỡ như thế. Một ngôi trường với các thế hệ cô giáo, thầy giáo giỏi giang, dịu hiền, mẫu mực, lại thêm đẹp nữa, với biết bao nữ sinh tài năng gánh vác nhiều trọng trách trong xã hội, cũng có khi "uy vũ bất năng khuất" không thua chi nam nhi, và nhất là sáng danh bậc nữ lưu mang danh Đồng Khánh học hạnh song hành, là hạt nhân của hạnh phúc gia đình. Họ xuất thân từ thời đó, được đào tạo trong

mối tương quan mật thiết giữa gia đình, nhà trường và xã hội, trong một ngôi trường xem như là hình mẫu của trường nữ trung học, với một số đặc điểm:

- Phần lớn người dạy là cô giáo, ngoại trừ một số thầy giáo cần thiết trong dài hạn hay ngắn hạn. Những vị điều hành đều là nữ, từ hiệu trưởng đến các vị giám thị. Trong trường nữ, giám thị đóng vai trò rất tích cực, từ theo dõi chuyên cần, kỷ luật cho đến y phục, sinh hoạt, đảm bảo nền nếp hầu như là tuyệt đối.

- Trong chương trình giáo dục, có các môn nữ công, gia chánh: may vá, thêu thùa, đan len, nấu ăn, làm bánh, mứt... Ngay cả thể dục, cô giáo thể dục dạy bài bản theo chương trình và nội dung thể dục cho nữ sinh.

- Chú trọng đặc biệt giới tính nữ trong giáo dục và sinh hoạt.

Lịch sử 100 năm bảo đảm cho một lễ hội kỷ niệm 100 năm thành công, đầy ấn tượng và giàu tình cảm. Tất nhiên nhờ có tài năng tổ chức, có vận động hữu hiệu, có đóng góp tích cực của những người và tổ chức liên quan, nhưng nếu không có sự kết dính 100 năm, của tiếng tăm Đồng Khánh, thì không có được một lễ hội như vậy. Trước và sau buổi lễ chính thức, trường Hai Bà Trưng luôn luôn tiếp nhận học sinh cũ, học sinh đương thời và những người khách quan tâm.

Buổi lễ chính thức mở màn với phần biểu diễn văn nghệ nhiều ý nghĩa, vừa có tính kế thừa lịch sử ngôi trường cũ, vừa thể hiện tình cảm của thế hệ ngày nay. Hoạt cảnh Hai Bà Trưng với khởi nghĩa Mê Linh, vung gươm giữa ba quân, với bài hát hào hùng, làm cho người tham dự đứng tuổi trở về với những đêm trình diễn văn nghệ Đồng Khánh một thời. Tiếp nối là "Cô gái nữ sinh Đồng Khánh kia ơi! Cô đi về đâu tan buổi học rồi?" thật là đầm thắm, lãng mạn, gợi nhớ miên man, rồi những bài ca ngợi tình yêu đất nước muôn thuở, "tôi yêu tiếng nước tôi...", để rồi kết thúc với bản tráng ca của Lưu Hữu Phước: "Việt Nam mến yêu, đầy ánh vinh quang rạng chiếu khắp phương trời Nam..." như một lời động viên thế hệ hôm nay hăng hái dựng xây đất nước.

Đặc biệt của lễ hội 100 năm là phần hội. Mỗi học sinh, mỗi cựu học sinh với đủ lứa tuổi là chủ thể hăng hái, từ các em nữ sinh, nam sinh đang theo học, cho đến quý vị cựu nữ sinh đã luống tuổi. Nhiều vị cựu học sinh kể cả các vị cao niên đến trường lần này qua lần khác, người thì say mê chụp ảnh, cười đùa với bạn bè một thời xa xưa, người thì trầm ngâm ghé đá sân



Ảnh: Nguyễn Văn Thịnh

trường. Phòng truyền thống để lại ấn tượng đẹp trong lòng người thường ngoạn, với những hình ảnh quý giá, từ những văn bản từ thời thành lập và xây dựng trường năm 1917 (thời vua Khải Định), đến những đồng phục truyền thống và hiện đại của trường – mọi người dừng lâu ngắm áo dài tím và hỏi nhau: từ thời *mô ri hê!* - những bức ảnh của những vị hiệu trưởng nối tiếp nhau, những tấm ảnh phóng lớn phần nào nhạt nhòa vì bụi thời gian của những lớp từ những thập niên 1950, 60... làm rưng rưng ánh mắt của những đầu bạc, kể cả quý ông luống tuổi của một thời Quốc Học; và dĩ nhiên, vẫn có chỗ trang trọng cho những tấm ảnh sáng ngời, những bằng khen, huân chương của những thế hệ sau này.

Cũng trong tòa nhà đó, các họa sĩ, nguyên là thầy cô hoặc nữ sinh của trường, đã trưng bày các họa phẩm thật dễ thương, rất Huế, rất đáng quý ở tấm lòng trong nét vẽ chân phương. Ở nơi khác, là không gian ăn uống, khá đông khách, và khách phần đông ăn cho vui với bạn bè, và cũng để nhớ một thời ăn vặt trong trường.

Trăm năm mới có một lần, cho nên những vị Đồng Khánh phát huy hết khả năng văn nghệ. Sự hăng say, nồng thắm, tự do mấy khi có được cho nên câu ca tiếng đàn thêm hay, điệu múa thêm dẻo, màu sắc thêm rộn ràng; và chẳng, trong hàng trăm con người văn nghệ đó, có biết bao giọng ca đã từng đình đám một thời xuân sắc?

Thế rồi, một tuần hội hè đi qua, hoài niệm lại lui về trong lòng mỗi người, để lại một trường trung học phổ thông Hai Bà Trưng với nhịp sống khác, sánh bước cùng với các trường trung học phổ thông khác. Đâu đó vẫn có chút chi bụi ngùi, phải chi cứ là trường nữ như thế...!

"... Bây chừ, 100 năm Đồng Khánh, những đứa "con gái tròn trịa" của Đồng Khánh (nk 1968-1975) bé nhất cũng đã 60. Những cô nữ sinh năm xưa trở về để được quây quần ríu rít bên nhau, sống lại những phút giây yêu thương trong vòng tay thầy cô và bạn bè. Tôi biết họ rất hạnh phúc xen lẫn bồi hồi tiếc thương người đã ra đi không kịp nhìn Đồng Khánh 100 năm. Và trên hết họ cũng mở rộng vòng tay với thế hệ học sinh mang tên Hai Bà Trưng trong những sinh hoạt và các tiết mục văn nghệ giao lưu khi cả hai thế hệ cùng dưới màu áo tím. Không biết 40 năm sau, khi thế hệ "bé bỏng tròn trịa" ấy đã "trăm tuổi" rồi thì Đồng Khánh sẽ có còn sống không hay cũng chỉ là hoài niệm nằm trong một câu ngắn gọn ở trang lịch sử ngôi trường.

Một giọt nước mắt ngà cho ngôi trường hồng mang tên Đồng Khánh".

Giọt nước mắt đó mang tên Đặng Thị Nga, một bác sĩ đã nghỉ hưu, vẫn nóng trên facebook, được rất nhiều người chia sẻ, cùng ngậm ngùi với chị. Chị Nga là cựu nữ sinh của trường Nữ Trung học Thành Nội, ban đầu là "đàn em" của trường Đồng Khánh, tuy sinh sau đẻ muộn nhưng chẳng kém chi ai, kể cả số phận cũng như trường Đồng Khánh. ■



Đất phương Nam ngày cũ

Đập lúa ma

1 Năm Chia dẫu không thuộc hạng người “chọc trời khuấy nước”, nhưng cũng là tay anh chị “kiến nghĩa bất vi vô đông dã” có tiếng tăm ở bến Bình Đông. Tới lúc Pháp theo chân quân đội Anh trở lại đất Sài Gòn, Năm khăn gói cùng chú thím Ba chèo ghe dòng tuốt vô miệt Đồng Tháp Mười.

Ông bà thường nói: “Nó lú, chú nó khôn” và đôi khi ngược lại. Sự ngược lại chính là điều lưu dân Nam Bộ hằng mong mỏi “con hơn cha nhà có phúc”! Học trò Tám rất nòi nhà nông, quen cái nét cần cù và biết lấy “cần cù bù thông minh” trong học tập; biết cách tìm tòi, tra cứu về vùng đất mà ba má, người thân chòm xóm đang sinh sống, để trân quý hơn và thương yêu thêm.

Một hôm, nhơn lúc cả nhà xúm xít mần cái xuống ma đập lúa ma hay còn gọi là lúa trời, nó vừa phụ làm vừa giải thích: “Về sau nầy, nhiều người nói, viết và nghiên cứu giống cây lúa ma; kể cả việc thu hoạch hạt lúa ma trên vùng đất nước nổi Đồng Tháp Mười. Nhưng rất ít tài liệu ghi nhận về lịch sử và địa lý để lại cho đời sau thấu rõ miền đất đã từng có một thời vốn thuộc Vương quốc Phù Nam”.

Chẳng đợi thằng Tám nói hết câu, chú Ba chặn họng: “Tau tưởng chú mấy học trò, chắc mèm ‘trên thông thiên văn, dưới tường địa lý’; chớ còn ba cái chuyện lúa ma, tụi tau ở đây rành như rành sáu câu vọng cổ”.

“Thì anh Ba cứ để cho thằng em nó nói hết ý cái đã!”; Năm Chia ngửa miệng chia vô, đúng cái tên vận vào tính người.

Thấy có người kịp chống lưng, thằng Tám mạnh dạn nói tiếp: “Theo sách Tùy thư: ‘Nước Chân Lạp ở phía Tây nam nước Lâm Ấp, nguyên là một chư hầu của Phù Nam. Vua nước ấy là Ksatriva Citrasena đánh chiếm và tiêu diệt Phù Nam’. Âu Dương Tu và Tống Kỳ soạn Tân Đường thư đầu niên hiệu Trinh Quán nhà Đường (627 - 649), rằng: ‘Sau khi Chân Lạp đánh bại Phù Nam, trong sách Trung Quốc đã xuất hiện tên gọi Thủy Chân Lạp’. Tầm ra, thì tên gọi Thủy Chân Lạp là phần lãnh thổ Phù Nam trùng khớp với vùng đất Nam Bộ ngày nay; còn vùng đất Lục Chân Lạp chính là vùng đất gốc của Vương quốc Chân Lạp¹”.

“Mấy cái chuyện nầy, tụi mình bù trất!”; chú Ba thiệt thà tự thú.

Thằng Tám được nước, nó nà xốc tới: “Giữa thế kỷ VIII, Vương quốc Sailendra² tấn công và chiếm đoạt toàn bộ vùng đất Thủy Chân Lạp, đồng thời buộc Lục Chân Lạp trở thành chư hầu; mãi đến cuối thế kỷ VIII, đầu thế kỷ IX, Vương quốc Sailendra suy yếu nên từ bỏ vùng đất Thủy Chân Lạp.

Vào những năm đầu thế kỷ IX, vùng đất Kambujadesa tức Kampuchia ngày nay, được vua Javavarman II³

Ảnh: TST Tourist



TRẦN BẢO ĐỊNH

tuyên bố độc lập, tách khỏi sự lệ thuộc Java, thủ đô đặt tại Hariharalaya nằm về phía Nam Biển Hồ.

Mọi người ồ lên, cái ồ chẳng những ngạc nhiên mà còn ra chiều rất mới mẻ, quá lý thú!

"Lâu lâu thằng Tám ở Sài Gòn về chơi, mấy cha nội bắt thằng nhỏ nói hoài, mần sao nó kịp ăn món cá linh hầm mía đậm đà mùi vị nước nổi!"; thím Ba vừa bưng nổi cá linh hầm, vừa cảm râm chú Ba với mấy người anh em bạn lối xóm.

"Cái bà nầy! Sao bữa nay bà mau bức bội vậy? Ăn để sống nhưng sống cũng để... hiểu chứ!".

Chú Ba chống chế thím, dẫu rằng chú thừa biết cái cốt tật của mình là khoái hóng chuyện và mê nhiều chuyện.

Thím Ba để úp đít nổi cá lên mặt rế bện tre.

"Tui có nói mình gì đâu, chỉ là lúa ma thì nói lúa ma; đàng nầy, tía má nó để nó ở Sài Gòn thuộc nhà chợ nên nó biết chi nhà quê mà mình hỏi đông hỏi dài...".

Thím dợm quay lưng đi xuống bếp.

"Chị Ba nói vậy cũng phải. Song, em nghĩ, mình phải biết đất nước, con người, sản vật nơi mình đang sống chứ, chị Ba".

Ý anh Năm Chia binh vực chú Ba.

Thím Ba đứng lại, cười chúm chím. Bởi thím quá hiểu đó là một phe với ông chồng, chẳng dễ gì đụng

vô. Nhưng rồi thím cũng phải nói đôi ba câu cho hả dạ, trước khi lo việc bếp núc đãi thằng cháu bữa cơm trưa.

"Tui nghe cái gì, là phù mỗ... chun đạp... lung tung!".

"Trời đất! Phù Nam chớ phù mỗ cái nổi gì! Chân Lạp chớ thằng nhỏ đâu có nói chun đạp... Cái bà nầy, hôm nay coi bộ bị ầm đầu?".

Chú Ba rầy rà thím. Tưởng thím giận thì hư bữa cơm, không dè thím cười xեն lên:

"Tại tui nghe ba hựt ba trớt! Đã nói, người ta dốt mà...".

Hồi nầy giờ, bác Mười ngồi uống trà nghe chuyện. Ngoài rìa căn nhà, sóng vỗ nhấp nhô xuống đầy nước liếm nhóc nhách chun cột kê kích. Thằng Tám hơi run vì sợ sập nhà!

Ngó mặt thằng Tám, bác Mười đoán trúng phóc cái bụng của "thằng nhà chợ".

"Nhà không sập đâu, cháu!".

Rồi bác nói chậm chậm:

"Theo lời những gì cháu nói, thì Vương quốc Kampuchia được thành lập trên cái nền diệt vong của đất nước Phù Nam, Chân Lạp. Nếu vậy, vùng đất Nam Bộ vốn thuộc Thủy Chân Lạp, và trước kia, là của Phù Nam. Tự nó là vùng đất đầm lầy, tràn ngập nước nên mới gọi rằng "Thủy". Nhà cất sà, phương tiện đi lại bằng xuống ghe và tất nhiên, cây con phải thích nghi với đất nổi nước".

Ngoài đồng mênh mông nước trong cái nắng bén lưng, nóng!

Bác Mười ngưng nói, chậm rãi rót nước trà. Chú Ba thừa dịp, giành nói:

"Nếu anh Mười nói như vậy thì, tui nói như vậy: Nam Bộ đàng mình chắc ăn là vùng đất mới, trên ba trăm năm người Việt lưu dân khẩn hoang lập ấp, chinh phục thiên nhiên tạo nên vườn ruộng; chung sống với nước nổi và mần theo bậc tiền hiền răn dạy, "*Hễ người thương nước thì nước thương người*"!".

"Chú Ba mầy nói nghe được đó!".

Mùi cá linh hấp mía kèm theo rau ghém bông súng, bông điên điển, mang vị nhớ quê nhà!

2 Thằng Tám trở lại Sài Gòn "*dùi mài kinh sử*", nó đi nhưng không quên để lại bao điều suy nghĩ cho chú Ba trần trở về vùng đất đang sống. Một vùng đất, hàng năm ngóng con nước nổi, hàng năm chờ gió heo may nhấp nhứ chuyển mùa sang gió chướng và đợt con nước nổi giụt đồng... cũng là lúc dân nghèo thiếu ăn đổ xô nhau đi đập lúa ma!

Đời lúa, tự sinh tự diệt trên miền đất hoang dã ngập tràn nước nổi. Bằng sức sống của chính mình, cây lúa ma bỏ lại sau lưng các loài hoa cỏ khác ngập chìm trong nước, nó mãnh liệt ngoi lên và ngoi lên khỏi mặt nước, bất kể nước nổi cao tới đâu. Và, nó làm đồng, trở bông, chín hạt... theo chu kỳ tự nhiên trong cõi trời đất! Người chẳng dính dấp gì về sự chết sự sống của nó. Người đập nó đem về nuôi bản thân, ăn nó mà

chẳng bao giờ hiểu nó. Vì, không hiểu nó nên chủ quan áp đặt, cho rằng nó là *lúa ma*! Biết đâu đó chẳng là *lúa Trời*? Trời cứu giúp người khốn cùng đang trong cơn nghèo đói!

“Thằng học trò Tám coi bộ dạng lù khù, nhưng cái đầu của nó có trí tuệ. Nó nói nghe tưởng chuyện đầu đầu, lục cục lòn hòn không mí mỗi. Ngẫm nghĩ thì nhận ra lắm điều cho người nghe cái cần nhận, cần động não”.

Đồng tình với nhận xét của bác Mười, Năm Chia nói: “Cây lúa, mà từ trước tới nay mình gọi lúa ma, thực ra nó chẳng “ma” chút nào! Biết đâu nó là giống lúa nước của Phù Nam, của Thủy Chân Lạp... còn sống sót trên quê hương của nó, khi dân tộc bị diệt vong?”

Lời Năm Chia khiến chú Ba nhớ lại: Lúa vượt nước nổi không riêng gì cây lúa ma, nhiều giống lúa vượt nước khác, như: Nàng Đùm, Nàng Rừng, Nàng Thương, Gây Xe, Tất Nợ... người nông dân phương Nam đã gieo sạ xuống vùng đất nước nổi, có lẽ cũng ngót nghét trên dưới hai trăm năm. Hồi năm 80 của thế kỷ trước, tỉnh Long An đã thành lập Nông trường quốc doanh Lúa Vàng nhằm khai hoang, phục hóa trên mười ngàn hecta để gieo trồng cây lúa vượt nước nổi. Sau này, nó là cái nền di dân và phát triển cây lúa hai vụ; đồng thời cũng là vựa lúa lớn nhất trong tỉnh.

Rồi, bụng dạ chú Ba cứ ngờ ngợ, cho rằng, cây lúa ma với các giống lúa vượt nước đó, chắc là có mối liên hệ, chứ chẳng không!

* * *

Năm Chia phụ chú Ba căng tấm đệm xuôi theo chiều dọc từ trước ra sau cao hơn một thước ở giữa xuống. Cây trước cao, cây sau cao bằng tấm đệm mà dân tại chỗ gọi là cây cần câu. Hai cần đập làm bằng thanh tre dài trên hai thước, nó nằm hai bên và dọc theo chiều dài tấm đệm. Một đầu cột vô cây cần câu, một đầu ở khoảng giữa cái cần đập cột dây treo trên đầu cây cần câu. Xong công việc chuẩn bị đi đập lúa ma, chú Ba biểu Năm Chia nghỉ sớm.

Trời tờ mờ sáng, sương đồng còn bay là đà tìm hơi nước đang bốc lên vì con sóng, Năm Chia đứng trước mũi chống xuống băng vô vùng lúa ma đương chín tới. Chú Ba ngồi sau, hai tay cầm hai cần đập thao tác nhịp nhàng đập bông lúa ma vô tấm manh bồ, hạt lúa chín rơi rào rào nghe vui tai, chứ không rớt lộp độp như hạt mưa trên mái tôn nghe xót lòng đau dạ!

Nắng nóng lưng và rát vành tai, cả hai chống xuống về cũng kiếm được bộn, đôi ba gia lúa ma vung ắp khoang xuống.

Vui miệng, Năm Chia nhắc: “Cái thằng Tám học trò bạn đó nó về chơi, tui tưởng nó gà mờ, nào dè nó thuộc loại gà tử mị; thuộc thứ dữ đó nha, anh Ba!”

Chú Ba vừa chống xuống, vừa bập thuốc lá. Trời vẫn lạnh, dù có nắng. Hồi lâu, chú nói: “Người có chữ văn hơn. Những gì nó nói về đập lúa ma không phải không

có nguyên cớ, dẫu rằng nó chưa hề biết đập lúa ma. Chẳng giấu gì chú em, đã bao đời đi qua và tới đời mình, tui thắc mắc không hiểu tại sao hạt lúa ma có râu dài, bông ít hạt, hạt mọc thưa, hạt lớn hơn hạt lúa thường, mỗi ngày mỗi bông lúa chỉ chín vài hạt, mà lại chín vào ban đêm. Hạt lúa chín, sẽ rụng ngay lúc mặt trời mọc”.

“Anh Ba quên cái đêm thằng Tám học trò sửa soạn mai về lại Sài Gòn, nó nói: ‘*Lúa trời còn gọi là quý cốt*’. Đó là chuyện sách vở, chuyện dân gian là lúa trời và vì chuyện lúa trời, nên mới có sự hào phóng của thiên nhiên:

Ai ơi, về miệt Tháp Mười

Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn.

Còn chuyện người tại chỗ nghèo khó gọi là lúa ma! Gọi là lúa ma, chưa hẳn ‘*hạt lúa chín về đêm, thu hoạch lúc nửa đêm về sáng hoặc hạt lúa ma sợ mặt trời*’ mà có lẽ vì phải ‘*đập*’ chứ chẳng phải gặt hái như hạt lúa thường”.

Chú Ba và Năm Chia chuyện vãn qua lại, vậy mà xuống chở lúa ma tới nhà hồi nào chẳng hay!

3 Mấy năm nay người ngóng nước, ruộng đồng khô vì nước nổi ly thân với đất. Cả vùng Thủy Chân Lạp xa xưa cạn nước và cây lúa ma lần hồi biến mất. Người mặc sức thêu dệt, đồn thổi và thậm chí nâng nó lên thành huyền thoại.

Chú Ba tiếc hùi hụi: “Mất mùa nước nổi, mùa đập lúa ma sao còn!”

Rồi, chú tặc lưỡi: “Mùa lúa ma không còn thì còn ai biết làm công cụ đập lúa ma?”

Năm Chia mặt dàu dàu, chợt nói ngang không nói dọc cho có đầu có đuôi: “Chả hiểu lúa sanh ma hay ma sanh lúa? Có điều, cây lúa ma bao đời vẫn tồn tại trên mảnh đất đã từng chứng kiến những vương triều rực rỡ huy hoàng, cùng những dân tộc kiên cường bất khuất... rồi suy tàn và tiêu vong!”

Bác Mười trầm ngâm, cái trầm ngâm cố hữu của người già thích nghe nhiều, ít nói.

“Đã đến lúc không còn mùa nước nổi, cây lúa ma tự mình kết liễu mình. Lẽ vô thường trong cái lý vô thường tự nhiên của trời đất!”

Thím Ba nường trui con cá lóc ruộng, mời bác Mười, rủ Năm Chia ở nán lại nhậu lai rai với chú Ba cho đỡ buồn! Tự dưng ai cũng nhắc thằng Tám học trò và mong nó về chơi.

“Đồng khô sát rạt, chim cò còn chẳng thềm về, huống chi nó!”

Chú Ba nói trong cái trống vắng. Nắng đỏ sao! ■

Chú thích:

1. Vương quốc Chân Lạp (550-802).
2. Vương quốc Sailendra ở đảo Java, thuộc Indonesia ngày nay.
3. Vương quốc Khmer (802-1432).
4. *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức.

Hoa bưởi

XANH NGUYỄN

Trong rất nhiều nét duyên thầm của tháng Ba, tôi chợt ngỡ ngàng trước loài hoa với xuất xứ đồng quê nhưng có vẻ đẹp tinh khôi, trong trắng; loài hoa với sắc trắng ngần, hương thơm lừng, đông đưa dịu ngọt, vương vít bất kỳ ai khi qua đường. Loài hoa ấy mang cái tên rất dung dị: Hoa bưởi.

Mùa xuân, khi những cơn mưa phùn dần đi qua, khi những chồi non đã rủ nhau nhú lộc trên cành, cũng là lúc bưởi ra hoa. Bưởi là loại cây ăn quả có rễ cọc, thân và cành xù xì. Chiều cao của một cây bưởi khoảng ba đến bốn mét. Lá bưởi rất đặc biệt, ở chỗ lá nhỏ ở gần cuống có hình trái tim còn lá to nối tiếp lá nhỏ lại có hình bầu dục. Màu xanh đậm của lá kéo vào nó biết bao cái nhìn thương mến.

Bưởi ra hoa kết quả vào hai mùa: mùa thu và mùa xuân. Mỗi độ xuân về, cây vươn mình thay lá. Những chồi hoa bưởi đang lặng lẽ khép mình trên cành bông bung nở, theo gió đưa hương nồng nàn len lỏi đến khắp ngõ. Ai đó đi trên những con đường quê cũng tự thấy bước chân mình trở nên chùng chình một cảm giác rất lạ như không thể rời mắt khỏi sắc hoa đồng nội ấy.

Mỗi chùm hoa bưởi trắng ngần thường có khoảng hơn mười bông. Mỗi bông hoa với năm cánh uốn cong quanh đài hoa đầy những phấn; bông nào cũng phô nhụy vàng, hương thơm thoang thoảng, thanh khiết. Một sáng mùa xuân, tiết trời hửng nắng, những chùm bông bưởi làm sáng bừng cả một góc vườn e lệ, đưa hương níu kéo bấy bướm ong dập dìu qua lại. Hoa bưởi điểm tô cho tháng Ba tựa hồ như thiên đường trên mặt đất.

Khê nhạt một bông bưởi mới rụng hây còn thơm tươi, tôi lại ngẩn ngơ hoài niệm về một thời thơ dại với biết bao kỷ niệm nhẹ nhàng hây còn vương vấn, luyến đọng. Những bông bưởi ấy, tôi cùng đám bạn trong xóm vào những buổi trưa không ngủ, đua nhau nhặt kết vòng đeo vào cổ tay hay làm thứ hàng bán buôn trong chợ của riêng tuổi thơ mình. Cũng là bông bưởi ấy, em tôi nhặt lên rồi cứ thế hít lấy hít để thật sảng khoái như muốn tận hưởng hết mùi thơm quyến rũ, nồng nàn.

Ngày tháng Ba năm ấy, trong hương thơm nồng nàn của hoa bưởi, đôi má tôi bỗng ửng hồng trước nỗi niềm thương mến, dịu nhẹ đến vô chừng khi nhận từ cậu bạn cùng lớp chùm hoa bưởi được gói ghém kỹ

càng trong chiếc hộp nhỏ xinh xắn rồi lén bỏ vào ngăn cặp với tình cảm của tuổi học trò thơ ngộ. Hương hoa bưởi ấy cho đến bây giờ vẫn đọng đầy vị ngọt lịm theo năm tháng trong tôi.

Tháng Ba về trong hiện tại, tôi lại được đắm mình trong những ngày nắng ấm áp của quê hương, của những bông bưởi trắng ngần, thơm ngát. Nó như tiếp thêm cho tôi nguồn năng lượng để cố gắng, trải nghiệm và biết trân quý những gì mà cuộc đời đang ban tặng: một tổ ấm gia đình nho nhỏ, ngày ngày vang tiếng nói cười con trẻ; một công việc ổn định với những cô cậu học trò tinh nghịch, đáng yêu.

Còn niềm vui nào hơn thế!



Ngày nay ngày sau

MIÊN ĐỨC THẮNG

Ngũ cốc buồn vơi vợi
Tay người bạc đất đai
Đầy nhanh mùa hoang phế
Độc khí nhuộm bào thai
Lòng đất nhiều cay đắng
Tâm người cũng tàn phai
Đất và trời hấp hối
Mờ mịt cả tương lai.

Sống đạo

TÁNH THIỆN

Tháng Giêng lên chùa lễ Phật
Tháng Hai sông đẹp lòng mình
Tháng Ba ân đền đáp trả
Tháng Tư vô ngã từ quan
Tháng Năm làm lành tu phước
Tháng Sáu gieo rắc tình thương
Tháng Bảy tinh chuyên đạo học
Tháng Tám đâm thọc bỏ đi
Tháng Chín tâm hồn rộng mở
Tháng Mười bất động sâu thương
Mười một chánh tâm liêm chính
Mười hai thâm tín Như Lai.

Mái nhà xưa

NGUYỄN THÁNH NGÃ

Nhà xưa mái lợp ba gian
Mẹ nhen bếp lửa tro than ấm nồng
Trải bao nắng lửa, mưa giông
Mái tôn đã thế... rạ đồng, giọt tranh...

Những khi bão táp đành hanh
Tay cha chống đỡ năm canh gió lửa
Nắng mưa oi hối nắng mưa
Ngắm bao nhiêu lớp phen thừa rêu mờ

Anh em từ thuở còn thơ
Lớn lên theo tiếng ru hò giấc say
Bước qua bậc cửa nào hay
Nghĩa tình đã buộc sợi dây vào rồi

Đi xa bao bận trong đời
Nhà xưa quê cũ một thời lớn khôn
Mong manh cũng một mái tôn
Gỗ bao nhiêu nhịp tâm hồn vào quê

Xa xôi ai chẳng muốn về
Cho dù hai tiếng bộn bề áo cơm
Thương con ngõ đất bùn rơm
Nhà xưa bếp cũ ướp thơm nếp đời!

Lỡ hẹn

TRẦN THỊ HỒNG XUÂN

Tôi gom mớ sợi nắng vàng
Chiều mang qua ngõ cho nàng hong thơ
Tháng Ba hoa cải lên cờ
Giếng hai ở lại bên bờ tương tư

Ngập ngừng con nắng hình như
Hiên thơ để ướt bầy chữ ai hong
Tin hay sáo đã xô lòng
Đò sang mấy bận lạc dòng tôi qua

Cải vàng nhuộm thắm tháng Ba
Hiên trưa tôi ngóng người xa chưa về
Vô tư nắng lỏi duyên thê
Chiều loang bóng cũ chân đề vỡ tròn

Tôi về ủ mối tình son
Nhòe trang thơ ướt ai còn chưa phơi
Hôm qua nắng đỏ hiên ngoài
Cô không về lại tôi ngồi hong thơ.

Cuối con đường

PHAN VĂN QUÂN

Bỏ nơi phố thị phồn hoa
Trở về lặng lẽ mái nhà năm xưa
Bữa cơm đậm bạc muối dưa
Nhưng lòng thanh thản chẳng đua tranh gì
Ngày xưa ta đã ra đi
Hôm nay trở lại bởi vì thấy ra
Chở vào trời đất thật thà
Bao nhiêu phiền muộn trái qua dễ dàng
Đừng trách số phận đã mang
Đó là bài học ngàn vàng thân thương
Đi cho đến cuối con đường
Ô hay! Mới thấy tình thương đất trời.

Chùa Đại Tuệ

HỨA THỊ HOÀI

Vượt gần trăm cây số
Đi lễ hội đầu năm
Lễ hội chùa “Khai bút”.
Đại Tuệ đỉnh non xanh.

Sáng bông bành sương núi
Mưa xuân lất phất bay,
Chùa huyền ảo trong mây.
Đẹp lung linh thơ mộng.

Trưa nắng vàng trải rộng,
Sáng bừng cả đôi cây
Tháp chùa chín tầng mây
Uy nghi trên phố núi.
Với “Nhiều nhất” câu đối
Chữ thuần Việt rỗng bay.
Tượng ngàn tấn phương Tây
Đã về đây quy hội.

Tượng gỗ dâu nguyên khối.
Hệ thống tượng ngọc hồng
Hô nhân tạo xanh trong
Kỷ lục gia đã lập.



Và bây giờ mỗi dịp
Lễ hội - Tết - đầu xuân
Dòng người lại đông hơn.
Lên thăm chùa Đại Tuệ.

Bao khó khăn không kể
Đường dốc thăm quanh co.
Tắc đường đứng hàng giờ
Nhích như bò từng bước

Thế nhưng sao không biết
Ai nấy đều thấy vui
Nụ cười vẫn trên môi
Rạng rỡ từng khuôn mặt.

Trẻ em là cây bút.
Mong học giỏi, chăm ngoan.
Người lớn chữ thư pháp,
Lộc chùa ban đầu năm.

Một khối bánh chưng xanh
Năm trăm kí đồ sộ.
Đủ ban lộc tất cả
Ấm lòng khách thập phương.

Văn hóa Việt - Á Đông.
Không bao giờ mai một.
Đầu xuân lễ “Khai bút”
Vun đắp mãi đẹp thêm.



Những người bạn

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Rời trường cấp ba của huyện, bạn cùng lớp tôi tỏa đi muôn phương. Nỗi lo ngành nghề, cơm áo rồi vợ con đã kéo chúng tôi đi qua nhiều năm tháng; tuổi xế chiều mới ngoảnh lại, tìm nhau. Hai mươi lăm năm sau ngày chia tay, chúng tôi mới lần đầu họp lớp cũ, đúng như lời ca *"trường quen vắng ta nay ta lại về"*. Khoảng thời gian ấy đủ để tạo nên sự khác biệt giữa chúng tôi và khiến ai cũng xuýt xoa, ngỡ ngàng khi gặp lại. Bên những chủ tịch huyện, giám đốc sở là những người thợ xây, làm ruộng; người từng đi nhiều nơi trên thế giới nhưng có kẻ vẫn quanh quẩn ở làng; bạn giỏi toán ngày xưa nay thành danh với nghề báo, cô giỏi văn lại chằm chằm cùng sạp vải ngoài chợ... Nhưng có hai người khác nhau đến đối lập như một nghịch lý khiến bạn cùng lớp nể phục khi nhắc đến người này và thương cảm khi nhắc đến người kia; đó là Đa và Chiến.

Hồi đi học, Đa không giỏi nhưng lanh; việc cậu được điểm cao trong các bài kiểm tra một phần nhờ sự "cứu trợ" của các bạn ngồi cạnh. Bởi lanh nên các chiêu trò nhẩy rào trốn học hay quậy phá của cậu không dễ bị thấy cô bắt sống. Gặp lại sau nhiều năm, ai cũng trở mặt khi biết thằng bạn chuyên đầu têu chuyện ngỗ ngược khi xưa nay đã trở thành tiến sĩ, viện trưởng viện nghiên cứu của một bộ.

Vừa nhận quyết định bổ nhiệm viện trưởng, Đa về mở tiệc chiêu đãi cả làng, có lẽ chẳng thua ông nghè ngày trước vinh quy bái tổ. Cẩm phong bì mời dự tiệc có ghi cả cấp bậc chức vụ, học hàm học vị của gia chủ, tôi cảm tưởng xa lạ hơn là thân tình. Đa điều nhiều thuộc cấp ở xa hàng trăm cây số về quê phục vụ cho bữa vui; rồi từ trang trí đến trang phục, từ lời giới thiệu đến phát biểu trình trọng của gia đình và đơn vị khiến tôi cảm tưởng đang dự buổi lễ nào đó ở cơ quan. Và nữa, tuy Đa vừa được bổ nhiệm viện trưởng nhưng trước đó cả năm, người làng và đồng nghiệp ở cơ quan vợ anh đã nghe anh thăng chức đó rồi. Hóa ra, người nhà Đa đã *"đi tắt đón đầu"*, *"tự phong"* cho người thân rồi *"quảng bá"* trước khi tin vui thành hiện thực.

Càng thành đạt, Đa càng chăm về quê làm việc thiện. Tặng quà người già, tặng cặp và vở cho học sinh nghèo vượt khó, tặng cây xanh và ghế đá cho trường tiểu học của xã... là những việc Đa đã từng. Nghĩa cử ấy của anh càng được nhiều người biết bởi trên mỗi gói quà đều ghi rõ người hảo tâm; cả những cây xanh chưa kịp đâm chồi cũng cúi mình mang tấm biển to tướng ghi tên người tặng. Và nữa, báo chí, Facebook cũng

góp phần tiếp sức để tiếng thơm của bạn tôi lan tỏa, bay xa. Việc thiện nguyện của Đa đã nhiều lần lên báo; nếu không, anh cho lên *"phây"* nên truyền nhanh như tốc độ ánh sáng. Với nhiều người cùng quê, Đa là niềm tự hào của làng xã; là người con ưu tú của quê hương, trọn vẹn cả thành đạt và hiếu nghĩa. Người thận trọng thì buông lời xa xôi: *"Không ít kẻ làm việc thiện cốt để đánh bóng tên tuổi, để nhiều người biết mình"*.

Họp lớp, trong khi Đa hào hứng kể về những trở ngại anh đã qua để thành *"chánh quả"* thì đồng môn Thông (đang phụ trách văn phòng đại diện của một tờ báo lớn) ghé tai tôi: *"Đa phát triển nhanh còn nhờ quan hệ giỏi"*. Quả có thể, cứ nhìn những tấm ảnh được treo nhiều tầng nơi phòng khách nhà anh cũng phần nào thấy sự quảng giao của gia chủ. Đó là những tấm ảnh Đa chụp chung với các sếp; cấp trung ương có, địa phương lại càng nhiều. Khách tới nhà, anh giới thiệu lai lịch từng tấm ảnh, không quên *"khoe"* mối quan hệ giữa mình với những người đứng cạnh. Chỉ nghe giọng cũng biết anh tự đắc lắm lắm về những mối quan hệ ở tầm *"vĩ mô"*. Những người cùng huyện cùng xã làm to ở trung ương đều được Đa tìm cách kết thân, có khi bỗng dưng trở thành bà con... tù mù; đại loại như *"Anh người yêu con ông chú thằng bạn"*. Người lạ nghe kể các mối quan hệ của anh thì nể; kẻ biết chuyện, chỉ cười: *"Trò tạo thế, giải quyết khâu oai đấy mà"*.

Chương trình họp lớp của chúng tôi có mục tạm gọi là *"tự kể chuyện"*; mỗi người có thể tự bạch về gia cảnh, công việc, làm ăn. Trong khi Đa lung khởi bao đồng về mình thì Chiến cực ngắn khi san sẻ chuyện riêng. Anh kể vắn tắt về vợ con, chuyện mưu sinh càng vắn tắt hơn: *"Về việc làm ăn, ngày ngày các bạn vẫn thấy những đồng nghiệp của mình thập thò, khép nép ở quán cà-phê, quán nhậu. Vậy nên ai cũng biết rồi, có gì đáng kể đâu"*. Chiến nói về nghề bán vé số của mình bằng giọng từng từng, pha chút tự trào như thế. Đáp lại, cả lớp lặng thinh.

Hồi trẻ, Chiến học giỏi đều các môn; riêng tiếng Anh, cậu không đối thủ ở trường. Nhớ tốt, bắt chước tài trong phát âm, lại chăm khiến Chiến thành siêu sao trong môn học này. Cậu đậu đại học nhưng không được nhập học bởi quá khứ dích dắc của cha. Chúng tôi buồn thay cho bạn nhưng Chiến chẳng hề oán thán; chỉ nuối tiếc, buông xuôi: *"Thôi đành vậy"*. Trong khi bạn bè tung tăng phơi phới vào các trường đại học, dạy nghề thì Chiến lặng lẽ về với con trâu, đồng ruộng. Anh được bà con bầu làm đội phó sản xuất của hợp tác

xã, chuyên lo phân, giống, thuốc trừ sâu và gấn bó với việc này nhiều năm cho tới khi hợp tác xã giải thể.

Các con Chiến đều học giỏi giống ba. Cũng giống ba, thằng đầu đậu đại học nhưng đứng trước nguy cơ không được học; nguyên do lần này là kẹt tiền. Biết chuyện, lớp chúng tôi kết nối và trợ giúp Chiến. Cầm chút tiền mang nghĩa tình của các đồng môn, anh rưng rưng: *"Cảm ơn các bạn nhưng chỉ một lần này thôi, nghe"*. Về sau, chúng tôi nhiều lần gợi ý giúp các con Chiến nhưng anh từ chối khéo, giọng rần rở: *"Mình tự lo được"*. Cả khi con thứ hai vào đại học, anh cũng tự gồng mình xoay sở.

Để làm chỗ dựa cho hai con, Chiến rời quê lên phố thuê nhà ở cùng và tìm việc mưu sinh. Anh trụ lại với nghề thợ xây (đúng hơn chỉ là phụ hồ) lâu hơn cả. Lao động nặng, mưa nắng cùng bao lo toan khiến anh gầy quắt queo, già xơ xác. Về họp lớp, ai cũng tròn mắt nhìn Chiến nhưng không dám quờ. Sau lần ngã từ giàn cao khiến một chân khập khiễng và một bên tai nghễnh ngãng, Chiến phải giải nghề thợ xây. Nhà báo Thông đã tìm cách giúp bạn bằng cách hỗ trợ Chiến mở quầy bán báo và bán vé số. Với nghề này, Chiến không những nuôi hai con học xong đại học mà còn ổn định cuộc sống ở thành phố. Nay hai con đều đã có việc làm với thu nhập khá nên anh có phần thơ thới hơn.

Lần họp lớp trước Tết năm nay, Chiến vắng do ốm. Chúng tôi họp mặt đúng lúc cơn lũ muện vừa đi qua, cả vùng chiêm trũng của huyện nhà còn lênh láng nước. Đa đưa ra sáng kiến tặng quà những gia đình chúng tôi từng ở trọ thời đi học, nay đang chịu thiệt hại do lũ. Danh nghĩa là của lớp nhưng thực chất tiền quà do Đa bao trọn. Ai cũng hồ hởi, Đa nhìn Thông nháy mắt: *"Nhà báo nhớ đưa tin việc thiện nguyện này nhé"*. Thông "ô-kê".

Chợt nhớ Chiến, tôi đề nghị: *"Ta nên dành phần quà tặng Chiến; hắn đang ốm, lại khó nhất lớp"*. Mọi người ồ lên cộng hưởng; nữ lớp trưởng vỗ tay: *"Hay, sao tôi không nghĩ ra nhỉ?!"*. Riêng Thông bàn lùi: *"Không được đâu bởi tôi biết hắn chẳng nhận"*. Trong khi các bạn ngơ ngác rồi liên tục *"tại sao"*, nhà báo vẫn thản nhiên với nhận định chắc như đinh đề của mình. Sau cùng, anh gợi ý: *"Cứ điện nói thẳng với Chiến trước"*. Thông cầm máy "thuyết khách" một hồi lâu rồi lắc đầu, chuyển máy cho lớp trưởng. Giọng nữ tha thiết vẫn không lay chuyển được anh. Nói qua nói lại đến nóng cả máy nhưng Chiến vẫn kiên định: *"Cảm ơn nhưng các bạn nên chuyển quà cho người khó hơn mình"*. Đa ngồi cạnh sốt ruột, "Để tôi", rồi cầm lấy điện thoại. Anh cứ luôn mồm *"bạn*

nghe mình nói nè..."; *"bạn nghe mình nói nè..."* nhưng Chiến chẳng nghe. Sau cùng, Đa buông máy, lắc đầu thất vọng. Thông được dịp cao giọng: *"Đã bảo mà... 'Ca' này hơi bị khó đấy". "Khó sao?"*. Đáp lại tò mò của mọi người, Thông vẫn nhẩn nha: *"Hắn lạ lắm!"* *"Lạ sao?"* Những ánh mắt háo hức nhìn Thông, chờ đợi.

Theo Thông, dù nhọc nhằn mưu sinh nhưng Chiến rất hay làm từ thiện. Qua đài báo, biết đâu đó có những mảnh đời khốn khó là Chiến tìm đến tòa báo của Thông nhờ chuyển tiền giúp đỡ, không nhiều nhưng thường xuyên. *"Có buổi trưa nắng đổ lửa, mình đi nghỉ rồi nhưng Chiến vẫn gõ cửa cơ quan báo gửi tiền giúp một bệnh nhân đang lâm vào đường cùng. Nhìn thằng bạn của mình mồ hôi ròng ròng, mặt đỏ đến cả tai, kéo cái chân què lệch bệch giữa trưa hè, mình ghen lòng. 'Ông làm tôi đau tim đây nè!'. Mình nói mà nhìn lảng ra đường, nếu ngó vào mắt hắn, chắc khóc mất. Thấy sắc mặt thất thường của mình, Chiến còn chọc: 'Nhà báo đa cảm quá; nếu ông là con gái chắc bị bọn sờ khanh lừa cho có bầu liên tục'. Lời tếu táo ấy cũng chẳng làm mình cười được"*. Cũng theo lời Thông, nhiều lần anh đề nghị Chiến ghi rõ danh tính khi làm thiện nguyện nhưng đều bị từ chối, lý do: *"Được chia sẻ với người trong hoàn nạn là vui rồi; ghi tên hay không, quan trọng gì"*. Thế nên những khoản tiền Chiến nhờ báo gửi giúp người khác mãi là của *"một độc giả giấu tên"*.

Khoảng lặng kéo dài sau lời Thông. Nghe tôi nhắc nhanh nhanh lên đường tặng quà cho bà con kẻ muện, Thông nhìn Đa: *"Bạn cho vài số liệu về việc thiện nguyện chiều nay để tối mình kịp làm cái tin gửi báo"*. Đa vẫn ngồi bất động, lặng nhìn ra khoảng sân đầy nắng. Bất chợt, anh quay lại nhìn cả lớp, trầm giọng: *"Ta cứ tặng quà nhưng đừng đưa lên báo làm gì, nhé"*.

Chúng tôi nhìn nhau, chợt hiểu vì sao bạn đột ngột đổi ý. ■



Chạm khẽ tháng Ba

QUYÊN VĂN

Tháng Ba về ngập ghé bên hiên với nắng vàng tươi như rót mật. Nắng tháng Ba tinh khiết, ngoan lành, tinh khôi đến ngỡ ngàng. Chỉ cần bước nhẹ ra bậc cửa, nắng sà vào lòng người những hân hoan mời gọi. Ngược mắt nhìn vạn vật lấp lánh, đâu đâu cũng thấy yêu thương tràn đầy.

Yêu thương từ phiến lá non xanh mơn mớn đến giọt sương mai trong vắt. Yêu từ ngõ nhà với hàng chè tàu ba cất vuông vức, tới hàng cau cao vút buông xòa hương thơm ngát ngào. Yêu sắc tím hoa xoan rơi đầy lối nhỏ. Yêu cây bưởi nội trồng tháng Ba hoa nở trắng xóa thêm giếng...

Tháng Ba chạm khẽ như nốt nhạc thần tiên diệu kỳ. Tinh lặng và da diết. Mới đây thôi, cảnh vật và con người còn ủ rũ bởi cái nong ả của giêng hai, cái rét mướt lấy lợi đông lạnh. Nhưng tháng Ba đã đánh thức bằng những gì nong ả nhất để xua tan mọi ủ ê, buồn tẻ. Trong nhịp sống gấp gáp của mùa xuân hy vọng, tháng Ba như bung nở soi rọi từng góc ngách, bừng sáng cả không gian, đất trời. Bấy sê nâu về riu ran trên mái ngói, chụm đầu nhau thích thú. Ngay cả những bông cải cuối mùa sót lại cũng ngồng lên một màu vàng tươi mới. Tôi chậm rãi ôm vào lòng những an vui của khung trời tháng Ba, của yêu thương từ những điều bình dị.

Tháng Ba có những mùa hoa thương nhớ! Với những người con xa quê như tôi thì nỗi nhớ lúc nào cũng ken kín trải dài, thao thức từ đêm này cho tới đêm khác. Hoa sầu đâu hay còn gọi là hoa xoan như một "đặc sản" của miền quê yên bình thuần nông quê tôi. Sầu đâu ngập lối đi, rơi tím vạt trời chiều tháng Ba xốn xang. Thuở mười bốn, mười lăm mộng mơ xòa tóc trong cơn mưa sầu đâu, hương ướp nhẹ nhàng lan

vào cả những giấc mơ cổ tích. Rồi hoa gạo, hoa bưởi tạo nên hương tháng Ba rất đậm, nét đặc biệt riêng hiếm có.

Mỗi sáng sớm, bà tôi vẫn thường ra thềm giếng ngắt một vài cụm hoa bưởi vào căn phòng để cắm. Thuở hàn vi, mỗi tháng Ba tới, ông tôi móm mém cười nhắc lại mối tình tháng Ba, hoa bưởi đã gắn kết hai ông bà lại với nhau. Lòng thẳng thốt, ngưỡng mộ mối tình nên thơ, bền lâu của ông bà. Ngẫm nghĩ thời nay, giới trẻ yêu nhau vì điều gì? Không nói tất cả nhưng đa phần mọi người đều lựa chọn vật chất. Sớm hợp nhưng cũng chóng tan. Tôi luyến tiếc cho tuổi trẻ của mình, yêu thương mà không dám nói, yêu cái khác biệt mà lại sợ người đời cười. Về nhà tháng Ba thế nào tôi cũng sẽ cắm lên bàn thờ của ông họ hoa bưởi ngát thơm...

Tháng Ba chạm khẽ bằng ngày tri ân của những người phụ nữ trong cuộc đời của bạn, của tôi. Bao nhiêu ân tình bạn, tôi đâu có sống hết cuộc đời này cũng không thể nào trả hết. Chỉ biết rằng cố gắng từng giờ, từng ngày mang yêu thương tới họ. Những hy sinh thầm lặng của những người phụ nữ cao quý ấy giúp tôi vững chãi hơn trên đường đời, phút giây cuộc sống bon chen, khắc nghiệt.

Tháng Ba yêu thương cũng là dịp để tôi, bạn, mọi người nói lời yêu thương. Những người phụ nữ đôi khi không nghĩ về những món quà vật chất; với họ, một lời nói yêu thương cũng là món quà. Vậy nên đừng có tiếc nuối lời yêu thương hay vô tâm thờ ơ để rồi lời yêu thương mãi ngủ quên vào dĩ vãng. Dù tháng ngày tới có ra sao thì cũng hãy đừng hối tiếc những năm tháng tuổi trẻ sống hết mình trong sự kỳ vọng của những người thân yêu, của những tháng Ba trọn vẹn tình yêu. ■

Về chùa ăn chay!

NGUYỄN HOÀNG DUY

Còn hạnh phúc nào bằng khi về chùa ăn cơm chay. Bữa cơm đạm bạc thôi nhưng chất chứa nhiều điều yêu thương khó tả.

Nhớ hồi nhỏ, cứ mỗi lần đến mồng một, mười lăm âm lịch hằng tháng, hay những ngày lễ Phật, tôi hay lót lót theo ba mẹ đi chùa. Gia đình tôi theo đạo Phật, nên việc đến chùa đốt nhang lạy Phật là lẽ tất nhiên. Tuy vậy, cứ mỗi lần mẹ chuẩn bị đến chùa là tôi lại háo hức như đi chợ Tết. Bởi đến chùa, không gian thanh tịnh, trang nghiêm làm cho ai nấy cũng tĩnh tâm, nhẹ nhàng, vứt bỏ mọi lo âu, phiền muộn. Dù là trẻ con, nhưng với truyền thống Phật giáo, tôi đã được thụ hưởng những tinh hoa giáo lý Phật giáo, cũng như phong cách nhà chùa nên thấy lòng quảng lượng, trưởng thành lắm lắm.

Thường sau khi đốt nhang khấn Phật xong, tôi và mẹ chưa về vội mà nán lại sau chùa gửi chút thực phẩm chay, phụ các sư (hoặc ni) dọn dẹp đồ đạc, phụ chuyện bếp núc, trưng bày trái cây cúng Phật. Nhờ có các Phật tử như mẹ tôi mà nhà chùa vẽ ra được nhiều món ăn chay lạ mắt, ngon miệng, độc đáo, ai nhìn cũng phải thèm. Người lớn thì bận rộn việc làm cơm chay, trong khi trẻ con như tôi thì lại đói bụng. Khi nhìn thấy những món ăn bắt mắt, ngon miệng, tôi không thể nào kiềm nén tiếng trống réo gọi của bao tử, thèm thuồng của vị giác. Níu vạt áo của mẹ, tôi nói hồn nhiên: "Mẹ, con muốn ăn! Con đói bụng quá!". Bao giờ cũng thế, mẹ xoa đầu tôi, bảo: "Chờ tí đi con trai. Đợi cúng Phật, làm lễ xong xong, mẹ sẽ cho con ăn thoải mái. Con nhớ, phải biết nguyên tắc này, không được đòi hỏi, rõ chưa!". Mặt tiu ngịu vì đói bụng nhưng tôi vẫn ráng cười: "Dạ!".

Bữa ăn được dọn ra ngay sau đó. Rất nhiều Phật tử ngồi vào bàn ăn trong nụ cười triu mến. Đầu đó rơi rớt những giọt mồ hôi hạnh phúc, ấm lòng. Sau khi vị trụ trì tụng kinh cầu nguyện xong, mọi người dùng đĩa thọ trai. Chao ôi, tôi chỉ chờ đến lúc này để mà nhanh tay dùng đĩa gấp thức ăn. Mẹ nhắc khéo: "Ăn từ tốn thôi con, đừng phàm ăn như thế, mọi người nhìn kìa!". Vội rút tay lại, tôi nhẹ nhàng gấp mỗi món một ít cho vào chén. Phải công nhận rằng các món chay ở chùa làm rất ngon. Đồ chay luôn mặc định là ngán, bởi chỉ có thực phẩm làm từ rau, củ, quả. Nhưng qua bàn tay của các Phật tử như mẹ tôi và các sư vị xuất gia khéo léo đã làm nên nhiều món chay rẻ tiền nhưng không kém phần quyến rũ. Nhiều vị xuất gia thấy thằng nhóc như tôi khoái các món ăn chay, đã bảo mẹ tôi mang một ít về nhà cho tôi dùng. Mẹ từ chối vì ngại, nhưng tôi lại vô tư xin về. Mẹ và chư vị xuất gia chỉ biết nhìn tôi cười triu mến.

Dù không ăn chay trường, nhưng với thói quen đó ngay từ nhỏ nên cứ hễ đến ngày mồng một, rằm, những ngày lễ lớn trong năm, tôi thường đến chùa đốt nhang khấn Phật, mang chút ít tấm lòng của mình, là những quả rau, củ, quả đến để góp phần làm cho những món ăn chay thêm phần phong phú, ngon miệng. Vì thế mà tôi ghiền ăn chay.

Nhờ đến chùa ăn chay, tôi mới nhận ra mình có thêm nhiều kinh nghiệm sống, được học hỏi từ quý vị xuất gia, quý Phật tử, từ nhà chùa. Đến chùa cho tôi cảm giác an toàn, ấm cúng khi quỳ trước Phật đài. Tôi thấy mình khỏe thêm, trẻ ra khi có mặt trong không gian của chốn trang nghiêm thanh tịnh. Hít một hơi thật sâu, mọi điều muộn phiền, lo lắng đều tan biến vào không gian vô thường.

Về chùa, ngoài quý vị xuất gia, tôi được quen nhiều người bạn mới đáng yêu, cùng có chung đạo tâm, chung lý tưởng sống, chung lòng từ. Họ chia sẻ cho tôi nhiều kinh nghiệm sống đáng quý, nơi mà bên ngoài xã hội tôi rất hiếm tiếp nhận được. Mỗi người góp một ít vốn sống đã làm cho cộng đồng thêm phần nhân hậu, rộng lượng, bao dung. Khi tôi vấp ngã, họ là chỗ dựa tinh thần to lớn, sau gia đình tôi.

Tôi lại học được nhiều kỹ năng làm bếp, biết tự tay nấu thức ăn và làm được nhiều việc vặt khác. Đó là chân lý sống: "muốn ăn phải lăn vào bếp". Nhìn thấy mọi người cười nói huyền thuyên, vui vẻ, pha trò rôm rả, tôi cảm thấy lòng mình ấm cúng, như một gia đình thứ hai.

Về chùa ăn chay, không đơn thuần là đến để ăn, mà đến để cảm nhận và học hỏi thêm nhiều điều may mắn, hạnh phúc, đáng yêu trong cuộc sống này. ■



Ảnh: Nguyễn Văn Thịnh

PHỔ QUANG CỔ TỰ

Huyện Vĩnh Cửu - Đồng Nai

PHÁP TUỆ



HT.Thích Minh Chánh, Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Đồng Nai trao tặng chữ "Tâm" cho thầy Thiện Thuận trong Đại hội Phật giáo huyện Vĩnh Cửu

Được sự giới thiệu của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo VN tỉnh Đồng Nai, chúng tôi (gồm: Cô Hồ Thanh Thủy, Phó Trưởng ban Biên tập Tạp chí *Tinh hoa Đất Việt*, Phó Trưởng ban Tổ chức *Chương trình Dâng hương báo công Vua Hùng "Tâm tài đất Việt"* vì sự phát triển cộng đồng sẽ tổ chức tại Đền Hùng ở quận 9, TP.HCM vào ngày mồng 8/3 ÂL (Đinh Dậu) và các thành viên) đến tiếp xúc với Đại đức Thích Thiện Thuận, Trưởng ban Trị sự GHPGVN H.Vĩnh Cửu, trụ trì Phổ Quang cổ tự.

Phổ Quang cổ tự là một trong 3 ngôi chùa cổ của tỉnh Đồng Nai, tọa lạc tại khu II, ấp Bình Thạch, xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Năm 1657, vào thời chúa Nguyễn Phúc Tần, Tổ Đạo Tấn thượng Trí hạ Kiên đời thứ

36, đến nơi đây khai sơn tạo tự. Ban sơ, ngôi cổ tự mái tranh, vách lá. Chư Tổ trụ trì nối tiếp mạch mạng trùng tu tôn tạo vô cùng uy nghi, hoành tráng, được vua Minh Mạng ban tặng bức hoành phi (nay còn lưu giữ), nhưng sau này do chiến tranh liên miên làm cho chùa bị hư hoại. Sau 1975, ngôi chùa chỉ còn lưu dấu với 12m...

Đại đức Thích Thiện Thuận, sanh năm 1974, sớm kết duyên lành với Phật. Vào ngày 02/1 ÂL (1992) được gia đình cho phép xuất gia, Thầy thọ pháp (lúc đó 19 tuổi) với HT. thượng Thiện hạ Hiện, trụ trì chùa Hội Phước ở xã Tân Bình, H.Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Hòa thượng từng kinh qua các trọng trách như Chánh đại diện PG H.Vĩnh Cửu từ khóa 1 – 6; Khóa 7 – 8, Hòa thượng là Chứng minh BTS GHPGVN H.Vĩnh Cửu.

Vâng theo lời dạy của Hòa thượng ân sư, Thầy Thiện Thuận về đảm nhận trụ trì Phổ Quang cổ tự vào ngày 2/6 ÂL (1992). Đây là ngôi chùa nghèo chưa có Phật tử hộ tự và bị bỏ hoang 12 năm qua, không người hương khói, sau khi HT. thượng Nhứt hạ Đăng trụ trì viên tịch vào năm 1980. Vì chùa nằm trong vành đai khu vực 935 sân bay Biên Hòa lại bị cây barie của sân bay ngăn trở. Sau nhiều lần kiến nghị, Thầy được Bộ Quốc phòng chấp thuận cho tháo dỡ cây barie và trả lại phần đất của chùa. Từ đó khuôn viên chùa được mở rộng gần 1,2 ha. Vào năm 2002, Thầy Thiện Thuận khởi công trùng tu, tôn tạo ngôi cổ tự với số tịnh tài tích góp gần 10 năm là 200 triệu đồng. Ròng rã trong suốt 14 năm, Thầy kiên trì kiến tạo liên tục các công trình và đến nay gần hoàn mãn, gồm: tiền đường rộng lớn, chánh điện tôn trí tam vị: Phật A Di Đà, Phật Thích Ca và Phật Dược Sư, mỗi tôn tượng cao 5,3 mét (tính từ đài sen trở lên đỉnh tượng), hậu Tổ thờ tôn tượng Đạt Ma Tổ sư cao hơn 4 mét... cùng với các công trình phụ khác đều được tôn tạo đạt trình độ mỹ thuật và nghệ thuật cao, mang dáng nét thuần Việt và số tịnh tài dùng trùng tu tôn tạo đã lên đến hơn 10 tỷ đồng.

25 năm qua, tổng số tịnh tài được Phật tử cúng dường và nhà chùa tích tạo nhờ cúng lễ; tất cả đều được Thầy tập trung cho việc trùng tu tôn tạo. Tuy nhiên, Thầy Thiện Thuận không thể nào quên nỗi khổ đau của chúng sanh, cảm thương những mảnh đời bất hạnh, cơ nhỡ, khó khăn đang chờ trợ giúp ở trong địa phương mình; hằng năm, Thầy trích trong khoản tịnh tài trên



TT.Thích Hải Thành, nguyên Trưởng ban Trị sự GHPGVN H.Vĩnh Cửu trao lẵng hoa chúc mừng tân Trưởng ban Trị sự



Ông Nguyễn Phước Ninh, Phó Trưởng phòng Tổng hợp Ban Tôn giáo Chính phủ chúc mừng Đại hội PG huyện Vĩnh Cửu



Trao học bổng cho học sinh nghèo hiếu học

150 triệu dành cho công tác an sinh xã hội để cùng chính quyền địa phương (huyện và xã nhà) chăm lo cho bà con nghèo. Điều đặc biệt, nhằm giúp đỡ căn cơ về phương tiện sinh sống cho bà con nông dân nghèo đang thiếu sức kéo, sức cày; gọi tắt là *hỗ trợ vốn chăn nuôi*. Thấy đi tiên phong trong việc *tặng* bò cho bà con bằng nguồn tiền chùa dành dụm và hai năm sau *Chương trình hỗ trợ vốn chăn nuôi* mới được Chủ tịch nước ban hành. Tính đến nay, nhà chùa đã tặng được 8 con bò cho bà con và sang năm 2017, thực hiện *mô hình chăn nuôi*, vượt khó, nhà chùa có kế hoạch giúp cho bà con 3 con bò: Đầu Xuân Đinh Dậu ủng hộ 1 con bò tại xã Bình Lợi, H.Vĩnh Cửu (trị giá 20 triệu/con, trong đó địa phương cho mượn 5 triệu, tiền mua còn lại chùa lo) đã tặng bò cho nông dân nghèo ở xã nhà. Tiếp đến, trong dịp lễ Phật đản, một con bò sẽ được tặng, nhà chùa lo tài chính còn Ban Tôn giáo tỉnh Đồng Nai chọn xã được nhận bò và vào dịp Rằm tháng Bảy sẽ tặng tiếp 1 con.

Mỗi độ xuân về, nhằm san sẻ yêu thương, nhà chùa chủ động phát tặng quà cho bà con nghèo, số vật phẩm có thể đủ lo một cái Tết tươi mát. Vào những ngày lễ lớn Phật đản, Vu lan, giỗ Tổ, các bà con nghèo, người khuyết tật... đều được tặng quà. Thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, tri ân và báo ơn những anh hùng, liệt sĩ đã hy sinh trong hai cuộc kháng chiến đánh đuổi giặc ngoại xâm và bảo vệ sự toàn vẹn Tổ quốc; Thầy Thiện Thuận phối hợp với lãnh đạo xã và huyện đến thăm hỏi và tặng quà trong dịp Tết và ngày lễ lớn 30-4 cho các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và các gia đình có công với cách mạng, mỗi năm được hơn 20 gia đình, liên tục thực hiện trong 15 năm qua. Mỗi đợt tuyển quân và khi địa phương giao quân, Thầy đều đến tặng quà, động viên tinh thần cho các em thanh niên vui vẻ lên đường tòng quân.

Thầy Thiện Thuận tâm sự: *"Đức Phật dạy chúng ta "Phụng sự chúng sanh là*

*thiết thực cúng dường chư Phật". Nếu chỉ biết thờ tượng to, Phật lớn khói hương nghi ngút... mà để trong khu vực chùa mình có những mảnh đời kém may mắn, như thế là có tội với Phật. Thời gian qua, Thầy luôn đồng hành cùng chính quyền địa phương để sẻ chia những nỗi bất hạnh của bà con và giúp đỡ họ vượt qua được hoàn cảnh cơ cực, tìm lại quân bình trong cuộc sống... Nhờ vậy mối quan hệ nhà chùa và chính quyền xã nhà rất thân thiết, đôi lúc xã bạn gặp hoàn cảnh tương tự đến yêu cầu, Thầy cũng tìm cách chia sẻ. Hàng tháng, nhà chùa hỗ trợ đều đặn cho hai xã, mỗi xã 5 phần quà, trong đó mỗi phần quà (riêng về gạo là 10 ký), vị chi mỗi tháng 1 tạ gạo và duy trì việc làm này đến nay được 10 năm. Nhà chùa đã xây tặng nhiều căn nhà tình thương, mái ấm trong địa phương, còn đối với các quỹ xóa đói giảm, quỹ học bổng, v.v... của địa phương, tùy duyên tham gia và hỗ trợ. Riêng đối với hai ngôi trường tiểu học và mẫu giáo trong xã, nhà chùa có những phần quà cho các em trong dịp lễ khai giảng và Tết Trung thu. Ngoài ra, Thầy còn trao học bổng cho các em học sinh nghèo hiếu học và ủng hộ phong trào *Đội Thiếu niên Tiền phong* về trống đội, âm-li máy... và hạnh lành này còn được lan tỏa đến Trung tâm Khuyết tật Đồng Nai, nhằm xoa dịu những nỗi đau của các em lục căn khiếm khuyết. Thực lòng mà nói những việc làm này, Thầy không muốn đăng báo lên đài mà chỉ cần hành động cụ thể để thiết thực chung lo cho an sinh xã hội cùng với địa phương; Thầy phát nguyện trước chư Phật và Tổ Thầy, nếu đến 50 tuổi mà Thầy còn sống, lúc đó chùa đã xây xong, những nguồn tịnh tài Phật tử cúng dường và bá tánh đóng góp trong lễ nghi, Thầy tự nguyện chuyển toàn bộ cho công tác an sinh xã hội của địa phương. Bản thân Thầy, ngày chỉ dùng hai bữa cơm đạm bạc với lại mình ăn thì hết, người ta ăn thì còn... Trong chức trách và cương vị Trưởng ban Trại sự GHPGVN H.Vĩnh Cửu, Thầy chỉ đạo và khích lệ tinh thần Tăng Ni trụ trì các tự viện trên địa bàn huyện cần*

quan tâm chăm lo công tác an sinh xã hội cùng địa phương nơi chùa cư trú và tổng kết công tác này trong năm 2016, kết quả thật phần khởi, toàn huyện đạt trên 2,1 tỷ đồng..."

Được biết, Đạo tràng A Di Đà Phổ Quang cổ tự hiện có 300 thành viên và số Phật tử quy y ở chùa là 800 người. Thầy trụ trì tổ chức các khóa tu *Trì danh niệm Phật* có rất đông Phật tử tham dự, còn các ngày lễ lớn Phật tử viếng chùa có khi lên cả số ngàn. Du khách viếng chùa rất thích cảnh quan nơi đây, nhiều người trầm trồ khen ngợi và ví von: Bắc có Bái Đính, Nam có Phổ Quang.

Đại đức Thích Thiện Thuận đã và đang đảm nhận các trọng trách của Giáo hội: Nhiệm kỳ 2011 - 2016, Phó Trưởng - Thường trực BTS GHPGVN H.Vĩnh Cửu và nhiệm kỳ 2016-2021 là Trưởng ban Trại sự GHPGVN H.Vĩnh Cửu. Tham gia với địa phương 3 nhiệm kỳ Đại biểu HĐND và 4 nhiệm kỳ Mặt trận Tổ quốc xã Bình Hòa; Nhiệm kỳ 2016-2021 là Đại biểu HĐND, Thành viên UBMTTQ H.Vĩnh Cửu và tham gia Đoàn Chủ tịch Đại hội Hội Liên hiệp Thanh niên H.Vĩnh Cửu. Thời gian qua, Thầy Thiện Thuận được tặng Bằng khen của Trung ương Hội Chữ thập đỏ VN, Bằng khen của UBND tỉnh Đồng Nai về *"Gương người tốt, việc tốt"* cùng với Bằng khen, Giấy khen của tỉnh, huyện và địa phương, Bằng tuyên dương công đức của GHPGVN tỉnh Đồng Nai...

Phổ Quang cổ tự được Phật tử và bá tánh tán dương là địa chỉ đỏ về hoạt động từ thiện nổi bật tỉnh Đồng Nai và trong tương lai sẽ là điểm du lịch hành hương tâm linh thu hút du khách mỗi khi về thăm miền đất *gạo trắng, nước trong*. Chúng tôi vô cùng mến phục thầy Thiện Thuận đã noi theo công hạnh *"cứu khổ, độ sanh"* của Bồ-tát Quán Thế Âm đối với chúng sanh và cầu xin Tam bảo gia hộ cho Thầy được phước thọ miền trường để phụng sự đạo pháp và làm lợi lạc cho chúng sanh trong vai trò sứ giả của Như Lai.



Trao quỹ Hỗ trợ vốn chăn nuôi



Lễ trao bò cho bà con nông dân nghèo



Trao nhà tình thương cho bà con lao động nghèo

Về thăm Mái Ấm Linh Quang

NGUYỄN BÔNG



Sư cô Phong Điều và cô Hồ Thanh Thủy, trưởng đoàn "Tâm tài đất Việt" ở chánh điện tạm



Đoàn chúng tôi (gồm có: Cô Hồ Thanh Thủy, Phó Trưởng ban Tổ chức chương trình "Dâng hương báo công vua Hùng và vinh danh các cá nhân và tổ chức "Tâm tài đất Việt" vì sự phát triển cộng đồng" trưởng đoàn và các thành viên) hành trình về Long Khánh dưới cái nắng gay gắt, vượt qua trên 100 cây số để đến thăm **Mái Ấm Linh Quang**, nơi có bà mẹ hiền Phong Điều với tấm lòng nhân ái, mở rộng vòng tay yêu thương tập hợp, nuôi dưỡng và dạy "cái chữ" vỡ lòng cho các em gia đình nghèo thất học và trẻ sống lang thang người dân tộc Châu Ro, Đồng Nai.

Sư cô Thích nữ Phong Điều, trước đây trú xứ ở TP.HCM. Sư cô thường tham gia công tác thiện nguyện cùng với quý Thầy ở thành phố đến nhiều nơi vùng sâu vùng xa. Trong một lần tặng quà cho bà con nghèo làng dân tộc Châu Ro – Đồng Nai (2006), Sư cô chứng kiến cảnh những trẻ em nghèo thất học người dân tộc cùng với các em bất hạnh đang sống lang thang vô gia cư, thiếu cơm, rách áo và không được cấp sách đến trường... Cảm thương cuộc sống của các em cứ trôi lăn trong vòng đời khổ cực và thiếu thốn mọi bề, tương lai mờ mịt... đã thôi thúc Sư cô quyết tâm từ bỏ cuộc sống và tu tập nhẹ nhàng ở chốn thành thị để dẫn thân về miền quê nghèo, ruộng đồng thì ít, mà đá pha đất thì nhiều - chỉ với tâm nguyện xây dựng một mái ấm tình thương để chăm lo cho các em.

Năm sau (2007), Sư cô đến nơi đây xin đất dựng mái nhà tranh, rồi đến từng nhà của bà con nghèo dân tộc vận động họ cho các con em của mình đến với **Mái Ấm Linh Quang** để các em tham gia sinh hoạt vào ngày Chủ nhật. Sau khi tập hợp được gần 20 em, các em được Sư cô lo ăn cả ngày, dạy vỡ lòng, học lễ nghi chào hỏi khi gặp người lớn, chiều tối dùng cơm xong, tập niệm Phật, tụng kinh và sau đó các em được trở về nhà. Tiếp theo, Sư cô chuẩn bị tập võ, áo quần, xin Ban Giám hiệu trường trong địa phương để các em đến tuổi được đi học. Các em hòa nhập rất nhanh với môi trường mới, không còn nghe tiếng chửi tục, hay gây lộn... Hạnh lành lan tỏa dần nên hầu như các gia đình nghèo người dân tộc đều cho con mình đến **mái ấm** tham gia sinh hoạt và đi học. Còn đối với các em cô nhi lang thang không nhà (gần như bụi đời) được Sư cô đón về ở hẳn dưới **mái ấm** và được



các chị, các mẹ (tình nguyện viên bảo mẫu) tham gia cùng Sư cô chăm lo cho các em. Tiếng lành đồn xa, các bà mẹ trẻ lỡ lắm khi có thai, không còn ý định hủy diệt các sinh linh đang còn trong trứng nước, mạnh dạn sinh con ra và đem đến để trước cổng chùa để nhờ lòng từ bi Sư cô thương xót dưỡng nuôi. Thật đáng thương cảnh *con ai đem bỏ chùa này* và bà mẹ hiền Phong Điều trở thành bà mẹ đơn thân với đàn con thơ dần dần đông đảo, đến nay là 60 em từ tuổi sơ sinh đến độ tuổi học sinh cấp ba, chưa kể có 4 em trưởng thành từ *Mái ấm Linh Quang* nay đã xuất gia trở thành thầy ở chùa trên Đà Lạt và một em đang là giáo viên. Đa số các em trong độ tuổi đến trường đều được đi học, chỉ cá biệt vài em không bình thường là không thể đến trường. Mái ấm hiện còn nuôi dưỡng 20 cụ già neo đơn không nơi nương tựa.

Được biết, lúc đầu thành lập *mái ấm*, Sư cô gặp nhiều khó khăn về tài chính cộng thêm chưa được sự đồng thuận của người thân và địa phương. Sư cô phải nỗ lực, quả cảm vượt qua với lòng từ bi, tính kham nhẫn, vô ngại. Lúc bấy giờ, *mái ấm* chỉ có chi tiêu mà không có khoản thu nào đáng kể, Sư cô luôn phải suy tính, vận dụng tùy duyên để đảm bảo ngày hai buổi cho các em được ăn no, mặc đủ ấm. Bữa cơm của các em lúc đầu tuy còn đạm bạc, cơm ăn chỉ với muối và rau để tạm no lòng; vậy mà các em cũng vui sướng lắm so với cảnh thiếu ăn và lang thang ngoài đường. Cuộc sống các em sống rất vô tư và đầm ấm bên sư phụ Phong Điều của mình... Dần dần được chính quyền, bà con trong địa phương cùng gia đình và bạn bè hiểu ra hoạt động tốt đẹp của *mái ấm* nên đã tạo điều kiện và ủng hộ; đồng thời, được Phật tử thập phương gần xa đến giúp đỡ tạo sự quân bình trong cuộc sống cho các em. Sau một thời gian hoạt động, *mái ấm* đủ sức chăm lo các em được ăn đầy đủ, tuy không cao sang, mỹ vị nhưng thiết thực giúp cho các em phát triển thể lực. Hiện nay, cơ sở vật chất của *mái ấm* được tạo lập kiên cố về nhà ở cho các em và các cụ già cùng toàn bộ bàn ghế và sàn nhà được giữ gìn sạch sẽ và ngăn nắp. Chỉ riêng ngôi chánh điện còn xây dựng tạm, không vách, tuy đơn sơ cũng đủ chỗ cho các em tham gia niệm Phật, tụng kinh...

Đại gia đình *mái ấm Linh Quang* luôn sống trong lục hòa (hòa thuận và thương yêu nhau), các em lớn đi học rất lễ phép, chững chạc, còn các bé từ 2 – 4 tuổi thì nói cười vui đùa hồn nhiên làm chúng tôi vui lây. Tuy nhiên, Sư cô cũng có điều ưu tư: hiện nay máy lọc nước chỉ đủ dùng cho nấu ăn, còn như tắm giặt đều phải dùng nước giếng (khoan ở độ sâu trên 50m) nhưng do mái ấm ở gần núi, nên nước bị nhiễm vôi làm cho ảnh hưởng nhẹ đến da cũng như áo

quần giặt không trắng được. Hiện nay, tuy cơ sở vật chất của *Mái ấm Linh Quang* còn eo hẹp, nhưng Sư cô không đành lòng làm ngơ trước cảnh bà con nghèo và bệnh nhân nằm viện thiếu ăn. Do đó, *mái ấm* vẫn san sẻ phần cơm yêu thương và thức ăn trong 10 ngày/tháng, mỗi lần phát từ 300 - 400 suất cơm hộp (tùy theo số bệnh nhân tăng giảm) để giúp cho bệnh nhân nghèo ở Bệnh viện Cẩm Mỹ, Bệnh viện Đại học Y Dược Đồng Nai và những bà con nghèo dân tộc trong địa phương được no lòng. Chúng tôi chứng kiến cảnh xe máy cày chạy ị ạch chở cơm đi giao, thấy mà thương!

Tâm nguyện của Sư cô là mong ước sớm xây dựng được ngôi chánh điện và phòng dành cho Ni chúng. Mái ấm hiện có 10 Ni; trong đó, 4 Ni hiện đang đi học trung cấp, còn 6 Ni tịnh tu và giúp đỡ chăm lo các cháu ở mái ấm. Chúng tôi kính mong được các nhà hảo tâm và bà con Phật tử, xin hãy một lần đến thăm *Mái ấm Linh Quang* để trợ duyên chăm lo cho các cháu cô nhi luôn được ấm no và học hành tấn phát để sau này trở thành những người hữu ích cho cộng đồng, xã hội.

Qua phần trình bày về *Mái ấm Linh Quang* và công hạnh của Sư cô Thích nữ Phong Điều, đoàn chúng tôi nhận thấy Sư cô hội đủ tiêu chuẩn cá nhân tiêu biểu đạt "*Tâm tài đất Việt*" rất xứng đáng được vinh danh trong chương trình ngày 8/3 ÂL sẽ diễn ra tại Khu tưởng niệm các Vua Hùng ở quận 9, TP.HCM.

Địa chỉ liên hệ: **Mái Ấm Linh Quang**

Tổ 3, ấp Bình Hòa, xã Xuân Phú,

huyện Xuân Lộc, Đồng Nai.

Điện thoại: 0616. 608 735 - 0919 571 435



Xe máy cày chở cơm từ thiện



Chuẩn bị cơm từ thiện đi bệnh viện và tặng bà con nghèo địa phương

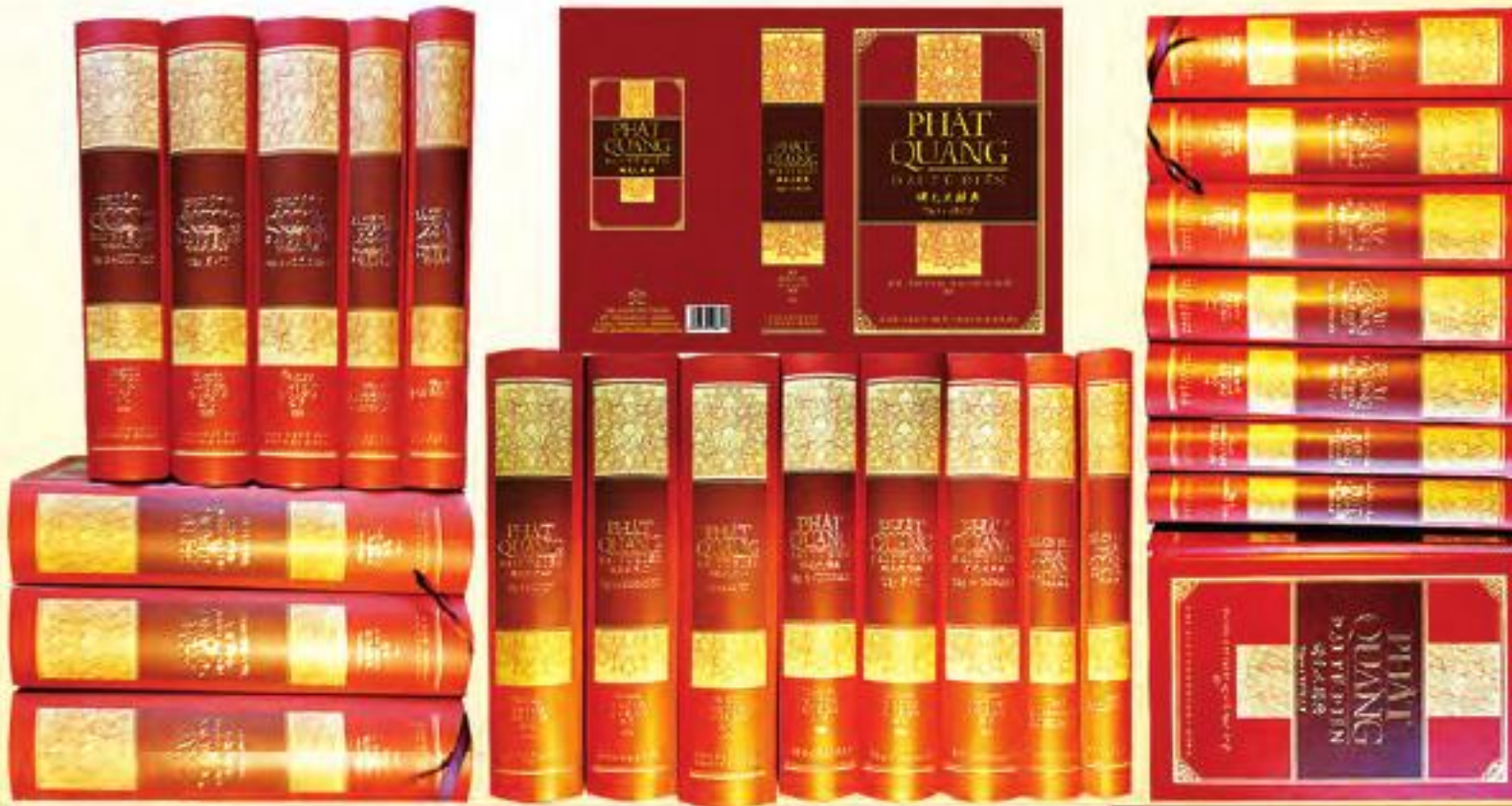




NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

Số mới: 411 Hoàng Sa – phường 8 – quận 3 – TP.HCM
(Số cũ: 60/116 Lý Chính Thắng – P.8 – Q.3 – TP.HCM)

Tel: 08.38482028



PHẬT QUANG ĐẠI TỪ ĐIỂN

佛光大辭典
(Trọn bộ 8 Tập)

Sa-môn THÍCH QUẢNG ĐỘ dịch



Tập 1: A.B.C.D.Đ.E.G.H.I.K.L.M.N



Tập 2: O.P.Q.S.T.U.V.X.Y

Trọn bộ 8 tập gần 10.000 trang được xuất bản và phát hành lần đầu tiên tại Việt Nam do NXB Phương Đông cấp phép và Nhà sách Văn Thành liên kết.

Được in bằng giấy đặc chủng bible Hà Lan chuyên dụng cho từ điển, bìa cứng được đựng trong thùng giấy carton dày.

Bộ Phật Quang Đại Từ Điển, hiện nay về tiếng Việt chưa có bộ từ điển Phật học nào đầy đủ và phong phú hơn bộ này.

CHI NHÁNH QUẬN 9

Nhà số 14, đường số 8, P.Phước Bình, quận 9, TP.HCM. ĐT: 728 0174 - DĐ: 0909.093.106

Nhà sách chúng tôi có dịch vụ chuyên tư vấn về xuất bản, in ấn, lo mọi thủ tục giấy phép và thực hiện chế bản các thể loại kinh sách văn hóa phẩm Phật giáo bằng chữ Hán, Pali và Sanskrit.



Nghệ nhân ưu tú: Nguyễn Hữu Thọ 0837181818 - 01666000666 - 01222999666 Email: dkhuuthao@gmail.com - Website: thienphuthao.com



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com
Liên hệ: 08.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0938.912.417 (Ms.Thanh Lan)

- Ấn Độ - Delhi-Tiểu Tây Tạng - Nepal: T.11,12/2016: 17N16Đ: 29 triệu (Phật tử) - Ủng hộ quý Tăng Ni **chiêm bái đất Phật**: 22,5 triệu
- Singapore - Malay - Indo
6N5Đ: 10,9 triệu (hàng tuần)
- Đài Loan-Đài Bắc-Đài Trung
5N4Đ: 11,5 triệu (hàng tuần)
- Thành Đô - Cửu Trại Câu - Nga Mi Sơn
6N5Đ: 22,5 triệu (hàng tháng)
- Hàn Quốc
5N4Đ: 12,5 triệu (hàng tuần)
- Thái Lan
(Buffet 86 tầng): 5N4Đ: 5,490 triệu (hàng tuần)
- Cam - Thái - Lào - Myanmar
12N11Đ: 8,8 triệu (hàng tháng - tăng 2 suất buffet)
- Myanmar - Yangon - Tàng đá vàng - Thanlyin
5N4Đ: 11,5 triệu (hàng tuần)
- Xuyên Việt: 20N19Đ: 7,5 triệu. Cam - Thái: 6N: 4,3 triệu

○ Đặc biệt ưu đãi cho khách nhóm và đạo tràng quý Tăng Ni



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh **ấm cúng, thanh nhã và lịch sự**

○ **Đặc biệt:** Bánh hèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rỏi, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (08) 384 82612 - 0909 023469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

Trân trọng kính mời



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
08. 35 035 579 - 08. 36 026 818 - 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐĐT: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu paraffin, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738,228 - 38656,506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

VĂN HÓA
P HẬT GIÁO

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**
- ĐT: **0913 810 082**
- Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**

KÍNH MỪNG KHÁNH ĐẢN ĐỨC QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT

Ưu đãi từ ngày 16 - 23/3/2017 (nhằm ngày 19 - 26/2/2017 Âm lịch)



Tượng Phật Lưu Ly nghệ thuật
Đức Quán Thế Âm Bồ Tát

480,000đ/
1 tượng

Kích thước: Cao: 9cm,
Ngang: 5.5cm, Sâu: 5.5cm



HOTLINE: 0902 848 363 - 0938 959 503 - 0906 955 663

www.dieutuongam.com



DIÊU TƯỢNG ÂM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

DIÊU TƯỢNG ÂM NAM KỶ 1
382B NAM KỶ KHƠI NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HCM
ĐT: (08) 38 484 558

DIÊU TƯỢNG ÂM NAM KỶ 2
382D NAM KỶ KHƠI NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HCM
ĐT: (08) 35 280 150

DIÊU TƯỢNG ÂM NAM KỶ 3
382G NAM KỶ KHƠI NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HCM

DIÊU TƯỢNG ÂM - VIỆN DUNG ĐƯỜNG
668 NGUYỄN CHÍ THANH, P.4, Q.11, TP. HCM

DIÊU TƯỢNG ÂM 3/2
212 BA THẮNG HẢI, P. 12, Q.10, TP. HCM
ĐT: (08) 38 684 913

DIÊU TƯỢNG ÂM HÀ NỘI: 112 PHỐ HUẾ,
P. NGÕ THỊ NHẬM, Q. HAI BÀ TRUNG, HN
HOTLINE: 0903 288 112



Du Lịch Phật Giáo

DU LỊCH PHẬT GIÁO

Liên hệ: 0868 339 439 - 0911 98 48 48 (gặp Lộc) - 0972 09 09 77 (gặp Sang)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp. HCM Website: www.dulichphatgiaovn.com

- ✓ **Ấn Độ - Nepal : 29 tr - Hỗ trợ Quý Tăng Ni 22 tr (16 N)** (Delhi - Tứ Động Tâm - Tiểu Tây Tạng - Thủ Đô Kathmandu)
- ✓ **Singapore - Malaysia - Indonesia: 9tr990 (6N5Đ)**
- ✓ **Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam : 10tr900 (5N4Đ)** (Cao Hùng - Phật Quang Sơn)
- ✓ **Hongkong : 11tr490 (4N3Đ)**
- ✓ **Myanmar : 10tr900 (5N4Đ)**
- ✓ **Campuchia - Thái Lan: 4tr300 (6N5Đ)**
- ✓ **Cam - Thái - Lào - Myanmar : 8tr (12N)**
- ✓ **Hàn Quốc : 11tr990 (5N4Đ)**
- ✓ **Nhật Bản : 21tr990 (4N3Đ)**
- ✓ **Bhutan : 37tr500 (7N6Đ)**

Đặc biệt

LUÔN CÓ GIÁ ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRÀNG PHẬT TỬ



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ

INTERLOG
YOUR LOGISTICS PARTNER

Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc.



CÔNG TY TNHH TM-XD AN PHÚ THÀNH

281/25/11 Lê Văn Sĩ, phường 1, quận Tân Bình, TP.HCM

ĐT: (08) 3911 8888 - Hotline: 0902 864455

Email: huongthuy2505@gmail.com

Website: www.anphuthanh.com

Tôn tượng Bồ-tát Quán Thế Âm

Tôn tượng cao gần 1m, được điêu khắc tuyệt đẹp bằng gỗ có mùi thơm Xá-xị. Ngoài ra còn có tôn tượng Di-lặc Bồ-tát hoàn thành cùng một lúc trong dịp xuân. Công ty chúng con trân trọng thỉnh mời chư Tăng Ni và Phật tử đến tham quan.



Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT GIÁO

SỐ 270

Phát hành ngày 1 - 4 - 2017

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Nhà hàng cơm chay - trà đạo
Bồ Đề Tâm - Giác mơ nhỏ
9 Phạm Sư Mạnh, Quận Hoàn Kiếm
68 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình
Hà Nội
ĐT: 0929398189 - 0912882255

Cửa hàng sách Hồng Vân
74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Nhà sách Chân Tịnh
Anh Bùi Quý Dương
Đc: số 866 dịch vụ 20, khu Hàng Bè Mậu
Lương, P.Kiến Hưng, Q.Hà Đông - Hà Nội
ĐT: 0938071188 - 0904990666
01227328866 - 01239519999

QUẢNG BÌNH

Phòng phát hành Hoa Ưu Đàm
Thôn 7, Lý Trạch, Bố Trạch - QB
Cô Nguyễn Phước (Trịnh Hương)
ĐT: 0523 851 776 - 0915 272 598

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP.Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành
Q.Sơn Trà - TP.Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP.Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm
(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP.Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành
Văn hóa phẩm Phật giáo
334 Trần Hưng Đạo, TP.Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chị Hoàng
Phòng phát hành Hiến Nam
3 Trần Thị Kỳ, TP.Quy Nhơn
ĐT: 0935 272 261

KHÁNH HÒA

Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn
số 20 đường 23 tháng 10
TP.Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 - 0168 2552 374

NINH THUẬN

Ni sư Mỹ Đức, Ban Văn hóa Ninh Thuận,
chùa Diệu Nghiêm, số 54 đường 21 tháng 8
Phan Rang, Ninh Thuận
ĐT: 068 3820 806

ĐAKLAK

Thầy Thích Nguyên Huân,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu
TP.Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3853837 - 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP.Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Phòng phát hành chùa Phước Huệ
697 Trần Phú, TP.Bảo Lộc
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hường)

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP.Vũng Tàu
Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

Tịnh Thất Long Thiên
Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành,
Bà Rịa - Vũng Tàu
LH: Sư cô Liên Đức. ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q.Ninh Kiều
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình
TP.Cần Thơ
ĐT: 0918800707 - 07103827685

TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Phong
TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt
TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 070. 834 653 - 070. 834 654
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3
ĐT: 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG